

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

ISSN 1859 - 2953

www.nclp.org.vn

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số 24(185) / Tháng 12/2010

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

LỄ KỶ NIỆM

**10 NĂM THÀNH LẬP TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP
(14/12/2000 - 14/12/2010)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2010



DIỄN ĐÀN VỀ NHÀ NƯỚC, PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

www.nclp.org.vn



Mục lục

- 5** Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp phấn đấu trở thành một trong những tạp chí hàng đầu ở Việt nam

TS. Ông Chu Lưu

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

- 8** Chức năng đại diện của Quốc hội: Một số vấn đề về khái niệm

ThS. Hoàng Minh Hiếu

- 18** Quản lý nhà nước về quốc phòng – an ninh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới

Vũ Quốc Hùng

- 22** Cơ chế bảo vệ hiến pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

ThS. Tào Thị Quyên

BÀN VỀ DỰ ÁN LUẬT

- 29** Hiệu lực của chấp nhận giao kết hợp đồng theo Bộ luật Dân sự 2005 - nhìn từ góc độ luật so sánh

TS. Ngô Huy Cương

- 36** Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đề nghị giao kết hợp đồng trong Bộ luật Dân sự

ThS. Nguyễn Văn Phái

CHÍNH SÁCH

- 44** Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ trong quân đội

ThS. Nguyễn Năng Nam

THỰC TIỄN PHÁP LUẬT

- 49** Ý nghĩa của vốn và lý do tháo bỏ quy định về vốn pháp định

ThS. Trương Trọng Hiếu

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

- 56** Đảng phái chính trị và Quốc hội Mỹ

ThS. Nguyễn Quốc Văn

THÔNG TIN LẬP PHÁP

- 61** Nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2011

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:

TS. TRẦN ĐÌNH ĐÀN (CHỦ TỊCH)
TS. NGUYỄN SĨ DŨNG (PHÓ CHỦ TỊCH)
GS. TSKH. ĐÀO TRỌNG THI
GS. TS. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG
PGS. TS. ĐINH VĂN NHẢ
PGS. TS. TRẦN ĐÌNH NHẢ
PGS. TS. PHAN TRUNG LÝ
PGS. TS. ĐẶNG VĂN THANH
TS. DƯƠNG NGỌC NGƯU
TS. NGÔ ĐỨC MẠNH
TS. PHẠM VĂN HÙNG

TỔNG BIÊN TẬP

TS. PHẠM VĂN HÙNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

NGUYỄN QUANG MINH

TRỤ SỞ:

27A VÕNG THỊ - TÂY HỒ - HÀ NỘI
ĐT: 080-48486/ 44078
FAX: 080-48486
Email: nclp@qh.gov.vn
Website: www.nclp.org.vn

THIẾT KẾ:

NGUYỄN ANH VŨ

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 117/GP-NGÀY 30-3-2001
CỦA BỘ VH TT

PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI: 080-43364
TP. HỒ CHÍ MINH: 080-83558

TÀI KHOẢN:

0011000467735
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP
NGÂN HÀNG TM CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

IN TẠI CÔNG TY CP IN KHKT

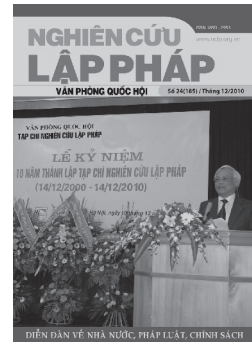
GIÁ: 12.500 ĐỒNG

Ảnh bìa: Phó chủ tịch Quốc hội Ông Chu Lưu chúc mừng Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp nhân kỷ niệm 10 thành lập tạp chí (14/12/2000 - 14/12/2010)

Ảnh: Trí Dũng

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

www.nclp.org.vn



Legis 12/2010

STATE AND LAW

- 5** Legislative Study Journal strives to become one of the leading journals in Vietnam

Dr. Uong Chu Luu

CELEBRATION OF VIETNAM NATIONAL ASSEMBLY'S 65 YEAR ANNIVERSARY

- 8** Representative function of the Parliament: Some conceptual issues

LL.M. Hoang Minh Hieu

- 18** State management on defense - security in the national construction and defence efforts of the new situation

Vu Quoc Hung

- 22** Mechanisms to protect the Constitution in the socialist law-governed state of Vietnam

LL.M. Tao Thi Quyen

DISCUSSION OF BILLS

- 29** The validity of acceptance of offers to enter into contracts under the Civil Code of 2005 - from the perspective of comparative law

Dr. Ngo Huy Cuong

- 36** Amending and supplementing the provisions relating to the offering to enter into civil contracts of the Civil Code

LL.M. Nguyen Van Phai

POLICIES

- 44** Ho Chi Minh's Thought on officials and official management in the military

LL.M. Nguyen Nang Nam

LEGAL PRACTICE

- 49** Meaning of capital and the reason to remove the provisions on legal capital

LL.M. Truong Trong Hieu

FOREIGN EXPERIENCE

- 56** Political parties and the Congress in the United States

LL.M. Nguyen Quoc Van

LEGISLATIVE NEWS

- 61** Resolution on supervision program of the National Assembly in the year 2011

EDITORIAL:

Dr. TRAN DINH DAN (Chairman)
Dr. NGUYEN SI DUNG (Vice Chairman)
Prof. Dr. DAO TRONG THI
Prof. Dr. TRAN NGOC DUONG
Prof. Dr. DINH VAN NHA
Prof. Dr. TRAN DINH NHA
Prof. Dr. PHAN TRUNG LY
Prof. Dr. DANG VAN THANH
Dr. DUONG NGOC NGUU
Dr. NGO DUC MANH
Dr. PHAM VAN HUNG

EDITOR-IN-CHIEF:

Dr. PHAM VAN HUNG

VICE EDITOR-IN-CHIEF:

NGUYEN QUANG MINH

OFFICE:

27A VONG THI - TAY HO - HA NOI
ĐT: 080-48486/ 44078
FAX: 080-48486
Email: nclp@qh.gov.vn
Website: www.nclp.org.vn

DESIGN:

NGUYEN ANH VU

LICENSE OF PUBLISHERMENT:

N^o 117/GP-DATE 30-3-2001
MINISTRY OF CULTURE AND
INFORMATION

DISTRIBUTION:

HA NOI: 080-43364
HO CHI MINH CITY: 080-83558

ACCOUNT NUMBER:

0011000467735
LEGISLATIVE STUDY MAGAZINE
VIETCOMBANK

PRINTED IN SCIENCE TECHNOLOGY
PRINTING COMPANY

Price: 12,500 VND

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP PHẦN ĐẦU TRỞ THÀNH MỘT TRONG NHỮNG TẠP CHÍ HÀNG ĐẦU Ở VIỆT NAM

■ TS. UÔNG CHU LƯU

ỦY VIÊN BCH TƯ ĐẢNG, PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

LTS. Ngày 10/12/2010, tại Hà Nội, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp đã tổ chức Lễ kỷ niệm mười năm ngày thành lập Tạp chí (14/12/2000 - 14/12/2010) và đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

Tại buổi lễ trang trọng này, các đồng chí lãnh đạo Quốc hội, lãnh đạo Văn phòng Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cộng tác viên của Tạp chí (là các chính khách, các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, các nhà báo, các giảng viên Đại học và sinh viên...) những người đã chỉ đạo sát sao và đồng cam cộng khổ với Tạp chí, những người đã đóng góp trí tuệ và công sức để làm nên các thành tựu chủ yếu của Tạp chí, đã đến dự và bày tỏ những tình cảm chân thành, gửi đến Tạp chí những nhận xét, đánh giá quý báu, đồng thời thể hiện sự tin tưởng vào bước đường phát triển tiếp theo của Tạp chí. Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu Phát biểu của Đồng chí UÔNG CHU LƯU, Ủy viên BCH TƯ Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội tại Lễ kỷ niệm mười năm ngày thành lập Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp (tên bài là do BBT đặt).

Thư các vị đại biểu,

Thư các đồng chí và các bạn,

Hôm nay, tôi rất vui mừng tới dự Lễ kỷ niệm mười năm thành lập Tạp chí Nghiên cứu lập pháp và Tạp chí được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Tôi cũng rất vui mừng được gặp gỡ đông đảo các nhà khoa học, cộng tác viên, những người làm nên sức sống và đóng góp quan trọng cho sự phát triển của Tạp chí trong mười năm qua.

Thay mặt Lãnh đạo Quốc hội, tôi xin gửi tới các đồng chí lãnh đạo Tạp chí, tập thể cán bộ, viên chức, phóng viên, biên tập viên, người lao động và các nhà khoa học, cộng tác viên của Tạp chí tình cảm trân trọng và những lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Tôi cũng xin chúc mừng Văn phòng Quốc hội - cơ quan chủ quản - đã trực tiếp chỉ đạo, lãnh đạo và tạo mọi điều kiện để Tạp chí hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong mười năm qua.

Thư các đồng chí,

Ngày 14/12/2000, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 142 chuyển Bản tin Nghiên

cứu Lập pháp thành Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp trực thuộc Văn phòng Quốc hội. Việc thành lập Tạp chí có ý nghĩa quan trọng, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của lãnh đạo Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cũng là mong muốn chính đáng từ lâu của cán bộ, phóng viên, biên tập viên và cộng tác viên của Tạp chí. Là diễn đàn về Nhà nước, pháp luật và chính sách phục vụ hoạt động của Quốc hội, Tạp chí đã gắn bó chặt chẽ với Quốc hội, các cơ quan Quốc hội và đại biểu dân cử; là phương tiện hỗ trợ tích cực cho các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, nhất là chức năng lập pháp. Qua theo dõi hoạt động của Tạp chí trong những năm gần đây, tôi nhận thấy Tạp chí đã có nhiều đổi mới mạnh mẽ cả về nội dung và hình thức, đăng tải, tuyên truyền được nhiều bài viết, công trình có tính lý luận và thực tiễn cao, có giá trị gợi mở, góp phần làm giàu thêm kho tàng lý luận của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về đổi mới công tác xây dựng pháp luật, thực hiện

cải cách tư pháp, cải cách hành chính, nhất là các bài viết mang tính lý luận về chức năng của Quốc hội trong việc thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyền giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, về cơ chế thực hiện quyền lực nhà nước và mối quan hệ trong thực hiện quyền lực của các thiết chế nhà nước, mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân...

Tôi rất ấn tượng và đánh giá cao các bài viết nghiên cứu, phân tích sâu sắc những vấn đề lý luận, thực tiễn, làm rõ các quan điểm, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau của các dự án luật trình

Quốc hội, giúp cho các cơ quan soạn thảo, thẩm tra, các cán bộ trực tiếp tham gia vào quy trình lập pháp nhiều thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho đại biểu Quốc hội lựa chọn phương án tối ưu khi thảo luận và thông qua các dự án luật tại Quốc hội. Cùng với các nguồn tài liệu khác cung cấp cho Quốc hội, đại biểu Quốc hội và các nhà hoạch định chính sách, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp có vinh dự làm cầu nối liên kết trí tuệ của các nhà khoa học, cộng tác viên để chuyển tải kịp thời các kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn đến đại biểu Quốc hội thông qua việc xuất bản ấn phẩm Nghiên cứu Lập pháp. Việc ngày càng nhiều các nhà khoa học, cộng tác viên làm việc ở các cơ quan tham mưu chiến lược như Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, các bộ, ngành và cơ quan của Quốc hội, các Viện nghiên cứu, Trường đại học và các vị đại biểu Quốc hội gửi bài viết, kết quả nghiên cứu đăng tải trên Tạp chí với hơn 80% số tác giả có học hàm, học vị cho thấy sự hấp dẫn, tính ứng dụng và chuyên môn sâu của Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp.

Gần đây, Tạp chí cũng đã hệ thống hoá thông tin nghiên cứu lý luận, xuất bản hai cuốn sách "Quốc hội và các thiết chế trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam" và "Bàn về lập hiến" để gửi tặng, làm tài liệu tham khảo có giá trị cho các vị đại biểu Quốc hội, các cán bộ của Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Đó là việc làm rất đáng khen ngợi, góp phần cung cấp thông tin kịp thời, nâng cao hiệu quả phục vụ chung của Văn phòng Quốc hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đã đạt được, quá trình phát triển của Tạp chí cũng đã bộc



lộ một số hạn chế cần khắc phục như đôi khi còn thiếu sự cân đối, hài hoà giữa các bài viết về lập pháp, giám sát và quyết định các chính sách quan trọng; cách thức thể hiện một số bài chưa thật hấp dẫn; vẫn còn có sự "né tránh" trong việc thể hiện quan điểm nghiên cứu về một số vấn đề bức xúc mà các vị đại biểu Quốc hội và cử tri quan tâm, công cuộc Đổi mới đang đòi hỏi phải kiến giải, đề xuất giải pháp hay Tạp chí còn có quá ít bài viết sắc sảo, có tính thuyết phục, kịp thời phê phán các luận điểm sai trái, thù địch... Tôi đề nghị các đồng chí quan tâm, có giải pháp khắc phục những hạn chế này trong thời gian tới.

Thưa các đồng chí,

Trong giai đoạn cách mạng mới, nhiệm vụ và yêu cầu được Đảng đặt ra đối với Quốc hội ngày càng nặng nề nhưng cũng hết sức vẻ vang. Để thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ chính trị được lãnh đạo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao phó, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phục vụ kịp thời, có hiệu quả hoạt động của Quốc hội, nhân dịp Tạp chí tròn mười tuổi, tôi xin trao đổi với các đồng chí mấy vấn đề sau đây:

Thứ nhất, hiện nay Đảng và Nhà nước ta đang thực hiện chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tiến hành cải cách hành chính, cải cách tư pháp, đổi mới tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Nhiều vấn đề về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề mới về sở hữu, các thành phần kinh tế, thiết chế pháp lý của các tập đoàn kinh tế, vấn đề hội nhập quốc tế... cần phải tiếp tục nghiên cứu, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn, nhất là những vấn đề có liên

quan đến Hiến pháp. Cần xác định đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Tạp chí, cần tập trung thực hiện trong thời gian tới.

Thứ hai, là một cơ quan báo chí của Văn phòng Quốc hội, Tạp chí cần bám sát các chương trình làm việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để bố trí thời lượng đăng tải thông tin nghiên cứu thích hợp về mỗi chức năng của Quốc hội, đáp ứng nhu cầu của các cơ quan Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Năm 2011, sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Tạp chí cần tập trung tuyên truyền, nghiên cứu, làm sáng tỏ những vấn đề về Nhà nước pháp quyền, những chủ trương, chính sách được nêu trong các văn kiện của Đảng gắn với hoạt động của Quốc hội. Năm 2011 cũng là năm chuyển giao giữa hai nhiệm kỳ Quốc hội. Tạp chí cần tổ chức nghiên cứu một số chuyên đề liên quan đến việc tổng kết nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII; nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn của đất nước; nghiên cứu có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài phục vụ cho việc Quốc hội xem xét thông qua 13 dự án luật, nghị quyết và cho ý kiến 9 dự án khác và quyết định nhiều vấn đề quan trọng của đất nước. Tạp chí cần giữ mối liên hệ thường xuyên với các ban soạn thảo, các cơ quan của Quốc hội và các cơ quan nghiên cứu khác để cùng với các đơn vị khác nâng cao chất lượng, hiệu quả tham mưu, phục vụ chung của Văn phòng Quốc hội.

Thứ ba, Tạp chí cần tiếp tục cải tiến các chuyên mục, đổi mới hình thức thể hiện, kết hợp hài hòa các bài viết nghiên cứu mang tính “hàn lâm” với các bài giàu tính thực tiễn, sống động, có khả năng ứng dụng thiết thực, hợp tác với các tạp chí chuyên ngành về Nhà nước và pháp luật để tăng lượng thông tin của trang website, tăng sức hấp dẫn, lôi

cuốn bạn đọc hơn nữa, thực hiện tốt việc tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; quảng bá ngày càng sâu rộng hình ảnh của Quốc hội và các thiết chế khác trong bộ máy nhà nước; chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, quảng cáo, thuế và các nghĩa vụ khác. Để có cơ sở phát triển lâu dài, bền vững, hạn chế rủi ro do có sự cạnh tranh thông tin trong báo chí, cần xây dựng một chiến lược phát triển cho Tạp chí, trong đó, Tạp chí cần bám sát tôn chỉ, mục đích của mình, bảo đảm tính chính trị trong định hướng nghiên cứu, phát huy mạnh mẽ tinh thần dân chủ và khoa học, đề cao trách nhiệm xã hội, có tầm nhìn bao quát trong nghiên cứu và trao đổi thông tin.

Thứ tư, Tạp chí phải là một tập thể năng động, đoàn kết, biết phối hợp giúp đỡ lẫn nhau giữa các bộ phận; không ngừng học tập nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh của cán bộ, viên chức, biên tập viên, phóng viên; xây dựng, mở rộng đội ngũ cộng tác viên để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của mình, phấn đấu đưa Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp trở thành một trong những Tạp chí hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực Nhà nước, pháp luật và chính sách.

Thư các đồng chí và các bạn,

Chuẩn bị bước sang năm mới 2011, thay mặt lãnh đạo Quốc hội, tôi xin chúc các vị đại biểu, các cán bộ, viên chức, phóng viên, biên tập viên, người lao động, các nhà khoa học, cộng tác viên của Tạp chí, toàn thể các đồng chí và các bạn sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Xin trân trọng cảm ơn.

Lời cảm ơn,

Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp xin trân trọng cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các ban của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Viện Nghiên cứu Lập pháp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, nhà khoa học, cộng tác viên, bạn đọc đã đến chúc mừng, động viên về vật chất và tinh thần cho Tạp chí nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp (14/12/2000 – 14/12/2010).

Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp

KỶ NIỆM 65 NĂM QUỐC HỘI VIỆT NAM

CHỨC NĂNG ĐẠI DIỆN CỦA QUỐC HỘI:
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHÁI NIỆM

■ HOÀNG MINH HIẾU *

Khái niệm về *đại diện* được sử dụng rất nhiều trong cuộc sống hàng ngày, đặc biệt là trong các giao dịch dân sự. Điều này dẫn đến một thực tế là dường như ai cũng có thể hiểu, dù ít dù nhiều về khái niệm đại diện được sử dụng trong khoa học chính trị, nhất là khi nói về sự đại diện của Quốc hội. Tuy nhiên, việc đưa ra một khái niệm cụ thể để định nghĩa về *đại diện chính trị* hay về *chức năng đại diện của Quốc hội* lại là một công việc không dễ dàng.

Một trong những định nghĩa được chấp nhận khá phổ biến hiện nay cho rằng đại diện chính trị là các hoạt động làm cho các tiếng nói, các ý kiến, các quan điểm của người dân được “hiện diện” trong quy trình hoạch định các chính sách của quốc gia. Hoạt động đại diện được diễn ra khi các nhà chính trị thực hiện các hoạt động phát biểu, vận động, biểu quyết trên cơ sở thay mặt cho nhân dân trên các diễn đàn chính trị quốc gia¹.

Đây là một khái niệm rất khái quát, thể hiện đúng bản chất của hoạt động đại diện trong lĩnh

vực chính trị. Tuy nhiên định nghĩa này chưa cho thấy tính chất phức tạp, ẩn chứa phía sau của hoạt động đại diện chính trị. Đại diện chính trị có rất nhiều yếu tố khác biệt so với những hoạt động đại diện thông thường diễn ra trong đời sống dân sự hàng ngày. Đó là mối quan hệ giữa một cộng đồng với những người đại diện cho mình, thay thế mình thực hiện quyền lực nhà nước mà quyền lực đó vốn luôn có xu hướng quay lại áp đặt những quy tắc, quy phạm đối với người được đại diện. Vì vậy, trong khái niệm đại diện được sử dụng trong lĩnh vực chính trị luôn có những yếu tố đa dạng và có tính đối lập với nhau. Chẳng hạn, đó là mối quan hệ giữa việc đại diện cho lợi ích của các cử tri trong đơn vị bầu cử của mình hay là lợi ích của toàn quốc gia; giữa việc đại diện theo đúng các yêu cầu của cử tri hay trên cơ sở những lập luận nhận định riêng của người đại biểu; giữa việc làm việc trên cơ sở kiêm nhiệm hay trên cơ sở chuyên trách, chuyên nghiệp v.v..

Do vậy, để có thể có được một cái nhìn khái quát về khái niệm đại diện trong lĩnh vực chính trị, ngoài việc tiếp cận khái niệm chung về đại

(*) *Thạc sĩ, Trưởng phòng Trung tâm Thông tin-Thư viện và nghiên cứu khoa học, Văn phòng Quốc hội.*

(1) *Hana Pitkin, The Concept of Representation (Los Angeles University Press, 1967).*

diện như trên, điều cần thiết là phải tiếp tục xem xét những thành tố của khái niệm này và mối quan hệ giữa chúng. Vì vậy, các nội dung dưới đây sẽ lần lượt giới thiệu và thảo luận về những vấn đề mang tính khái niệm liên quan đến chức năng đại diện của Quốc hội với ba câu hỏi cơ bản là: Tại sao Quốc hội lại có chức năng đại diện; Quốc hội đại diện cho ai, và đại diện của Quốc hội được thực hiện như thế nào.

1. Tại sao quốc hội lại có chức năng đại diện?

Nghị viện của nhiều nước trên thế giới thường được ghi nhận trong Hiến pháp là cơ quan đại diện tối cao của nhân dân. Chẳng hạn, Điều 43 Hiến pháp Nhật Bản quy định: “Hai viện của nghị viện bao gồm các thành viên dân cử, đại diện cho toàn thể nhân dân”; Điều 66 Hiến pháp Tây Ban Nha cũng khẳng định: “Nghị viện Tây Ban Nha đại diện cho toàn thể nhân dân Tây Ban Nha”; Điều 94 Hiến pháp Liên bang Nga cũng có nội dung tương tự: “Quốc hội Liên bang - nghị viện của Liên bang Nga - là cơ quan đại diện và lập pháp của Liên bang Nga”... Một số nước không có các quy định cụ thể như vậy trong Hiến pháp, nhưng chức năng đại diện của nghị viện cũng được thừa nhận một cách đương nhiên.

Chức năng đại diện của nghị viện được ghi nhận một cách phổ biến xuất phát từ một lý do rất cơ bản là nghị viện thường do chính nhân dân bầu ra, là hình thức chủ yếu của việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhân dân.

Việc khẳng định quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân là thành quả của quá trình đấu tranh lâu dài của nhân loại. Trước đây, quyền lực nhà nước thường được giải thích là có nguồn gốc từ đấng siêu nhiên uỷ thác cho nhà vua để cai trị xã hội. Vì vậy, nhà vua có toàn quyền trị vì đất nước. Tính chính đáng của quyền lực của nhà vua được giải thích từ sự uỷ thác của đấng siêu nhiên. Nhà vua có quyền áp đặt quyền lực của mình đối với mọi thần dân và trên mọi vấn đề. Vương quyền của nhà vua là bất khả xâm phạm và không phải là đối tượng để nghi vấn. Trong bối cảnh đó, bộ máy nhà nước do nhà vua lập

ra không phải để đại diện cho dân chúng mà để áp đặt quyền lực của nhà vua, do nhà vua nhận được từ Chúa trời lên dân chúng.

Quá trình đấu tranh vì tự do, dân chủ của nhân loại đã đi đến sự thừa nhận một cách phổ biến quan niệm nguồn gốc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước không phải từ bên ngoài, không phải do một đấng siêu nhiên nào đó đưa lại, mà xuất phát từ chính xã hội, từ nhân dân. Chính nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến vận mệnh của mình. Nhân dân có quyền tham gia một cách thực chất vào quy trình ra quyết định hay thiết kế chính sách.

Việc ghi nhận quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân đặt ra đòi hỏi phải có cách thức để nhân dân thực hiện quyền lực của mình. Thông thường có hai cách thức cơ bản để thực hiện điều này là: (i) để người dân trực tiếp thực thi quyền lực của mình, và (ii) người dân thực thi quyền lực thông qua người đại diện.

Người dân trực tiếp thực thi quyền lực của mình (hay còn gọi là dân chủ trực tiếp) là hình thức lý tưởng để nhân dân quyết định các vấn đề liên quan đến cộng đồng. Hình thức này được xem là có thể xoá nhòa được sự phân biệt giữa người cai trị và người bị trị, giữa nhà nước và xã hội dân sự.

Tuy nhiên, để thực hiện được việc nhân dân trực tiếp thực thi quyền lực của mình trên thực tế là rất khó khăn, tốn kém, nhất là đối với những cộng đồng dân cư có đông thành viên, có địa bàn cư trú rộng và đa dạng về văn hoá, sắc tộc. Lịch sử cho thấy, hình thức dân chủ trực tiếp mới chỉ có thể được thực hiện ở một số thành bang (polis) trong thời kỳ Hy Lạp cổ đại với dân số hạn chế. Chẳng hạn như ở thành bang Athen (từ năm 461 đến năm 322 trước công nguyên), quyền quyết định các vấn đề quan trọng của thành bang thuộc về 50.000 công dân nam giới trưởng thành của thành bang, không bao gồm nữ giới, nô lệ và người nước ngoài².

Bên cạnh đó, việc thực hiện hình thức dân chủ trực tiếp cũng có những hạn chế nhất định. Chẳng hạn, không phải người dân nào cũng sẵn sàng quan tâm và có trình độ nhận thức tốt để

tham gia công việc quản trị nhà nước. Nhà nước có thể bị quản trị bởi những người “tay ngang”, không chuyên nghiệp. Hơn thế nữa, hình thức dân chủ trực tiếp, quyết định theo số đông sẽ tạo ra nguy cơ xâm phạm quyền lợi của số ít, bởi vì khi đa số tham gia quyết định từng vấn đề một cách trực tiếp thì sẽ không có cơ chế để phán xét lại quyết định đó, trừ chính đa số của tập thể đó. Vì lẽ đó, sẽ khó có thể xây dựng nên cơ chế tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại của thiểu số hoặc của cá nhân để yêu cầu tập thể xem xét lại các quyết định của mình.

Chính vì vậy, có thể nói hình thức thực thi quyền lực của nhân dân thông qua những người đại diện là một bước phát triển quan trọng. Nhân dân bầu ra những người đại diện cho mình và uỷ quyền cho họ thực hiện các công việc của chính quyền. Trong hình thức này, sự tham gia của người dân vào chính quyền không thường xuyên, chỉ chủ yếu tập trung vào các kỳ bầu cử. Quyền lực của người dân thể hiện ở việc họ tuyển chọn những người đại diện thay mặt cho mình thực thi quyền lực nhà nước và có thể thay thế những người đại diện này ở những kỳ bầu cử tiếp theo.

Tuy nhiên, quyền lực của người dân không vì vậy mà mất đi. Sau khi uỷ quyền cho những người đại diện, bằng nhiều hình thức khác nhau, người dân vẫn có quyền tham gia ý kiến về các hoạt động của chính quyền cũng như giám sát quá trình thực hiện công việc của những người đại diện. Trong khi đó, bản thân những người đại diện cũng có trách nhiệm và có động lực để thường xuyên tham vấn ý kiến của người dân. Hơn thế nữa, ngày nay, xu hướng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới là phối hợp cả hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp trong việc thực hiện quyền lực của nhân dân.

Bên cạnh việc người dân bầu chọn ra những người đại diện để thực thi quyền lực nhà nước, một số nội dung quan trọng vẫn do người dân trực tiếp quyết định thông qua cơ chế trưng cầu ý dân.

Trong việc hình thức dân chủ gián tiếp, nghị viện chính là cơ quan thể hiện tập trung nhất sự uỷ quyền của nhân dân trong việc thực thi quyền lực nhà nước. Sự ra đời của nghị viện là để phản ánh ý chí và lợi ích của nhân dân. Trong tiến trình phát triển của nghị viện, hình thức ban đầu của nghị viện cũng chính là tập hợp đại diện của các lãnh địa để cho ý kiến về việc tăng thuế của nhà vua³. Vì vậy, có thể nói rằng chức năng đại diện chính là trung tâm của nguyên nhân mà nghị viện tồn tại⁴.

Mặc dù trong các mô hình chính thể khác nhau, nghị viện có thể có những vai trò đại diện khác nhau nhưng trong mọi trường hợp nghị viện vẫn luôn là cơ quan có vai trò đại diện tập trung nhất. Trong hầu hết các mô hình chính thể, các nghị sĩ phần lớn là do người dân trực tiếp bầu lên⁵. Mỗi nghị sĩ đại diện cho một số lượng dân cư nhất định và có trách nhiệm giữ mối liên hệ với các cử tri trong khu vực bầu cử của mình. Ở một số nước, các cơ quan nhà nước khác như tổng thống hoặc thẩm phán cũng có thể do nhân dân trực tiếp bầu ra⁶, nhưng do cách thức bầu cử và tính chất nhiệm vụ của các chức vụ này nên vai trò đại diện của họ cũng như mối liên hệ giữa họ với cử tri không thể hiện rõ ràng và tập trung như các nghị sĩ.

Với vị trí nền tảng như vậy nên việc thực hiện chức năng đại diện của các nghị sĩ có tính chất tương đối đồng nhất giữa các nghị viện. Vai trò của các nghị sĩ trong hoạt động lập pháp có thể phụ thuộc rất nhiều vào việc mô hình chính thể của quốc gia đó. Việc thực hiện hoạt

(2) Dave Robinson và Judy Groves, *Triết học Chính trị nhập môn, Tinh Vệ dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.*

(3) Nguyễn Đăng Dung, *Sự biến chuyển chức năng của nghị viện, Hội thảo về Chức năng đại diện và mối quan hệ giữa lập pháp – hành pháp, Văn phòng Quốc hội, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc, TP. Hồ Chí Minh, 2004.*

(4) Phillip Norton và Cristina Leston-Bandeira, *Thiết chế nghị viện: Những khái niệm cơ bản, Văn phòng Quốc hội, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc, Hà Nội, 2005, tr. 31.*

(5) Cần chú ý là ở một số nước, các nghị sĩ không phải do nhân dân trực tiếp bầu nên mà có thể do thế tập tước vị (như Thượng viện Anh) hoặc do các cơ quan khác bầu lên (như Đại hội đại biểu nhân dân Trung Quốc).

(6) Trong mô hình chính thể tổng thống và hỗn hợp ở một số nước như Hoa Kỳ, Philippines, Brazil, Pháp, Nga v.v.. tổng thống cũng do nhân dân bầu nên. Thẩm phán ở một số bang của Hoa Kỳ cũng do nhân dân trực tiếp bầu chọn.

động giám sát và động lực thực hiện giám sát của nghị sĩ cũng có thể phụ thuộc vào việc nghị sĩ đó thuộc phe cầm quyền hay phe thiểu số trong nghị viện. Nhưng việc thực hiện các hoạt động mang tính đại diện của các nghị sĩ trong các nghị viện được nhân dân thực chất bầu lên thì phần lớn có tính chất tương đồng. Dù ở đâu, khi một nghị sĩ được nhân dân trong một khu vực bầu cử bầu ra thì nhiệm vụ đầu tiên của họ vẫn là duy trì mối liên hệ với các cử tri nhằm bảo đảm tính chính đáng trong quá trình thực hiện công việc của nghị viện, và đồng thời có thể trực tiếp nhận được các ý kiến phản hồi của người dân về các hoạt động chính trị hay việc thực hiện các chương trình, chính sách công⁷.

Cũng như các quốc gia khác, ở nước ta, Hiến pháp cũng quy định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân (Điều 83). Các đại biểu Quốc hội (ĐBQH) do nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ để đại diện cho nhân dân, thực hiện quyền lực của nhân dân.

Tuy nhiên, một đặc điểm quan trọng là Hiến pháp cũng như các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta không xác định cụ thể đại diện là một chức năng của Quốc hội. Chính vì vậy, đã làm xuất hiện quan điểm cho rằng đại diện hoàn toàn không phải là một chức năng mà là một tính chất của Quốc hội. Thế nhưng, việc quan niệm đại diện là tính chất của Quốc hội, ngoài việc chưa có cơ sở chắc chắn về mặt khái niệm, còn có thể dẫn đến việc xem nhẹ trách nhiệm thực hiện chức năng đại diện của các ĐBQH.

Về mặt khái niệm, tính chất là những yếu tố khi sinh ra đã có. Việc khẳng định đại diện là tính chất của Quốc hội đồng nghĩa với việc khẳng định Quốc hội ngay từ khi hình thành đã “toát ra” sự đại diện. Tuy nhiên, thực tế thì việc tìm kiếm một cơ cấu thành phần của Quốc hội để có thể phản ánh một cách chính xác cơ cấu thành phần của xã hội, để trở thành một

hình ảnh “đồng dạng” với xã hội là điều không thể, nhất là trong điều kiện các cuộc bầu cử Quốc hội được thực hiện theo nguyên tắc tự do, bình đẳng và bỏ phiếu kín nên không thể đặt ra những khuôn khổ hạn chế sự lựa chọn của người dân. Chẳng hạn, vào thời điểm này khó có thể đòi hỏi thành phần của Quốc hội nước ta phải có đủ hơn 75% đại biểu là nông dân.

Trong khi đó, chức năng thường được hiểu là những mặt hoạt động cơ bản, những công việc bắt buộc một chủ thể phải thực hiện. Rõ ràng, những công việc mang tính chất đại diện cho người dân như tiếp xúc cử tri, phản ánh ý kiến của người dân tại diễn đàn Quốc hội v.v.⁸ là trách nhiệm mà các đại biểu phải thực hiện, là những mặt hoạt động của Quốc hội. Mặc dù Hiến pháp và pháp luật không quy định đại diện là một chức năng của Quốc hội nhưng Hiến pháp, pháp luật cũng đã quy định cụ thể trách nhiệm phải thực hiện những công việc này của Quốc hội, ĐBQH. Do vậy, không thể xem đại diện chỉ là tính chất của Quốc hội, bản thân khi Quốc hội hình thành đã có. Quan niệm như vậy có khả năng dẫn tới việc xem nhẹ trách nhiệm thực hiện chức năng đại diện của các ĐBQH⁹. Rõ ràng, một khi được xem là một mặt hoạt động thì động lực để thực hiện những hoạt động đó sẽ mạnh mẽ hơn so với việc xem đó là một tính chất, không cần thực hiện cũng đã được đảm bảo.

2. Quốc hội đại diện cho ai?

Câu hỏi: “Các nghị sĩ đại diện cho ai?” tưởng chừng như rất đơn giản để trả lời, nhưng thực tế lại có thể gây ra rất nhiều vấn đề cần phải giải quyết cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

Đương nhiên các nghị sĩ phải đại diện cho các cử tri, nhưng đó là cử tri của địa phương mình hay cử tri của cả nước. Rõ ràng, không phải bao giờ lợi ích của các cử tri ở địa phương

(7) Xem thêm: *Constituency Relations: Tools for Effective Representation*, Tài liệu của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc.

(8) Các nội dung hoạt động đại diện của các ĐBQH được quy định cụ thể tại Điều 97 Hiến pháp 92: “ĐBQH phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội và các cơ quan Nhà nước hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội; trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện các quyền đó”.

(9) Xem thêm: Hoàng Hải, *Đại diện: Chức năng hay tính chất*, Người đại biểu nhân dân, Số 252 (905), ngày 9/9/2006.

của một nghị sĩ cũng trùng khớp với lợi ích của cử tri cả nước. Ví dụ như trong việc biểu quyết về ngân sách hàng năm, các nghị sĩ thường sẽ chú trọng đến quyền lợi của các địa phương mà mình làm đại diện hơn là lợi ích chung của toàn quốc gia.

Về mặt lý thuyết, các nghị sĩ, đặc biệt là các hạ nghị sĩ, thường được xác định là đại diện cho toàn quốc gia bởi vì nhiệm vụ quan trọng nhất của nghị viện, với tư cách là một chủ thể thống nhất, là ban hành các quyết định liên quan đến các vấn đề của toàn quốc gia chứ không phải là các vấn đề của một địa phương hay của một cá nhân nào đó. Edmund Burke, nhà chính khách kiêm triết gia người Anh đã nhấn mạnh trong một bài phát biểu nổi tiếng của mình rằng: “Nghị viện là một hội nghị thảo luận của một quốc gia, với một lợi ích duy nhất, lợi ích của toàn thể quốc gia - nơi mà không một mục đích địa phương, không một sự thành kiến địa phương nào được phép chi phối, mà chỉ có lợi ích chung, bắt nguồn từ lý trí chung của toàn thể quốc gia. Quả thực là bạn đã bầu ra một nghị sĩ, nhưng khi bạn đã chọn ông ta, ông ta không phải là nghị sĩ của vùng Bristol, mà ông ta là nghị sĩ của quốc gia”¹⁰.

Tuy nhiên, có một thực tế là thông qua cơ chế bầu cử, chính các cử tri mới thường là người quyết định khả năng tái cử của các nghị sĩ. Trong khi đó, các cử tri lại ít khi quan tâm tới thành quả chung mà nghị viện đã tạo ra với tư cách là một thể chế. Yếu tố quan trọng để vượt qua các kỳ bầu cử là sự ủng hộ của các cử tri mà nghị sĩ có thể thu nhận được thông qua các hoạt động mang tính cá nhân của mình. Chính vì vậy, các nghị sĩ luôn phải ở trong thế “tiền thoái lưỡng nan” khi gặp phải các vấn đề có mâu thuẫn giữa lợi ích của địa phương và trung ương. Chẳng hạn, việc tăng thuế đánh vào các sản phẩm nông nghiệp, nếu xét trên lợi ích của toàn quốc gia, có thể là một quyết định tốt. Thế nhưng, với những đại biểu đến từ các vùng địa phương có thể mạnh về sản xuất nông nghiệp thì rõ ràng sức ép của các cử tri sẽ làm cho họ phải cân nhắc liệu có nên ủng hộ quyết định đó

hay không. Ở đây, có thể thấy nếu việc thiết kế hệ thống nghị viện tạo ra cơ hội để lợi ích của địa phương lấn át lợi ích của toàn quốc gia thì đó là điều không may cho một đất nước.

Mâu thuẫn giữa việc xác định đại diện cho cử tri cả nước hay đại diện cho cử tri của một địa phương có thể được điều hoà phần nào bằng nhiều giải pháp kỹ thuật khác nhau.

Chẳng hạn, để đảm bảo sự độc lập của các nghị sĩ với các tác động của một địa phương có tính cố kết lâu đời, người ta thường sử dụng biện pháp tạo ra những khu vực bầu cử không trùng khớp với các khu vực hành chính truyền thống. Điều này cũng góp phần tạo ra sự độc lập của nghị sĩ đối với bộ máy hành chính địa phương luôn có xu hướng bảo vệ lợi ích của địa phương mình.

Hoặc để tránh việc các cử tri có thể gây sức ép thái quá tới cá nhân từng nghị sĩ, hệ thống bầu cử có thể được xây dựng trên cơ sở bầu cử theo đảng. Lúc đó, các cử tri sẽ lựa chọn người đại diện thông qua việc lựa chọn giữa các đảng chính trị với nhau. Các nghị sĩ, vì vậy, sẽ có động lực phục vụ lợi ích của quốc gia nhiều hơn thông qua việc theo đuổi các đường lối, chính sách của đảng. Để thắng cử trên phạm vi toàn quốc gia, những đường lối, chính sách đó đương nhiên là mang tính quốc gia mà không phải chỉ để phục vụ một địa phương. Nhưng không phải vì vậy mà mối liên hệ giữa các cử tri và nghị sĩ bị mất đi. Các nghị sĩ, và đặc biệt là các đảng chính trị của họ, vẫn có nhu cầu và động lực để duy trì tốt mối quan hệ với cử tri bởi vì dù sao đi nữa, chính các cử tri, với các lá phiếu của mình, sẽ quyết định ai là người thắng cử trong cuộc bầu cử kế tiếp.

Một giải pháp nữa là tạo ra một cơ cấu tổ chức của nghị viện phù hợp để kết hợp đại diện hài hoà giữa lợi ích của các địa phương và của toàn quốc gia. Theo đó, nghị viện sẽ bao gồm hai viện, trong đó Hạ nghị viện chủ yếu sẽ đại diện cho lợi ích của toàn quốc gia còn Thượng nghị viện sẽ đại diện cho lợi ích của các địa phương. Mô hình này thường phổ biến ở những quốc gia có hình thức tổ chức nhà nước liên bang. Chẳng

(10) Edmund Burke, *Speech to the electors of Bristol*, có tại <http://press-pubs.uchicago.edu/founders/documents/v1ch13s7.html>

hạn như ở Cộng hoà liên bang Đức, các thành viên của Hạ nghị viện (Bundestag) được bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, tự do, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các hạ nghị sĩ đại diện cho toàn thể nhân dân¹¹. Trong khi đó, các thành viên của Thượng nghị viện (Bundesrat) là những đại diện của chính quyền các bang, do chính quyền các bang chỉ định và bãi nhiệm¹². Thượng nghị viện là nơi để các bang thể hiện tiếng nói của mình, bảo vệ cho các lợi ích của mình, trong việc ban hành các đạo luật của quốc gia¹³. Bên cạnh đó, các quy định về quy trình, thủ tục làm việc của nghị viện Cộng hoà Liên bang Đức cũng được xây dựng một cách hợp lý để kết hợp vai trò của cả Hạ nghị viện và Thượng nghị viện. Do vậy, lợi ích của toàn dân tộc và lợi ích của các địa phương sẽ được kết hợp một cách hài hoà.

Ở Việt Nam, đáp án cho câu trả lời các ĐBQH đại diện cho ai được ghi rõ trong Hiến pháp với quy định ĐBQH “không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước”¹⁴.

Tuy nhiên, vấn đề xác định ĐBQH đại diện cho ai không thể được giải đáp chỉ bằng một quy định đơn giản trong luật thực định. Thực tế cho thấy, cách thức tổ chức các đơn vị bầu cử theo đơn vị hành chính và tổ chức các đại biểu theo Đoàn ĐBQH ở từng tỉnh như hiện nay đã tạo ra xu hướng các ĐBQH nghiêng về việc bảo vệ lợi ích của các địa phương nhiều hơn¹⁵. Điều này được thể hiện rõ trong các buổi thảo luận về kinh tế, xã hội tại kỳ họp với đa số các ý kiến phát biểu tập trung vào những vấn đề của địa phương. Hoặc cụ thể hơn, vào năm 2001, khi Quốc hội thảo luận về việc tăng tổng số ĐBQH chuyên trách lên thành 25% thì các địa phương cũng đã giành được quyền có đại biểu chuyên trách tại địa phương trong tổng số các đại biểu chuyên trách¹⁶.

Cách thức tổ chức gắn kết các ĐBQH với

các khu vực hành chính cũng tạo ra những rào cản nhất định đối với hoạt động giám sát của Quốc hội. Đã có những trường hợp các ĐBQH được các lãnh đạo đoàn đại biểu ở địa phương “nhắc khéo” về sự tích cực trong quá trình chất vấn.

Ngoài ra, ở nước ta, việc xác định đại biểu đại diện cho ai còn có một yếu tố phức tạp hơn là có những ĐBQH được cơ cấu đại diện cho các ngành nghề. Điều 9, 32 và Điều 41, Luật Bầu cử ĐBQH năm 1997 (được sửa đổi, bổ sung năm 2002) đã quy định rất cụ thể về các lần Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến cơ cấu, thành phần ĐBQH và số lượng ĐBQH được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương. Hơn thế nữa, việc xây dựng danh sách các ứng cử viên để bầu ĐBQH phân lớn cũng dựa trên sự giới thiệu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước. Điều đó có nghĩa là, cử tri của một số ngành nghề sẽ luôn có những đại diện của mình ở Quốc hội. Chẳng hạn, từ khi ra đời cho đến nay, trong Quốc hội nước ta luôn có từ 4,5% đến 9,7% đại biểu là quân nhân (xem sơ đồ dưới).

Trong bối cảnh như vậy, khi thực hiện nhiệm vụ, các ĐBQH sẽ phải cân nhắc thêm việc đại diện cho các cử tri trong ngành mình công tác. Khi đó, nhiệm vụ đại diện của đại biểu sẽ được phân tán, co kéo bởi ít nhất ba yếu tố là (i) đại diện cho cử tri ở địa phương, (ii) đại diện cho cử tri trong ngành, lĩnh vực và (iii) đại diện cho cử tri cả nước. Rõ ràng, cơ hội để các ĐBQH toàn tâm, toàn ý đại diện cho lợi ích của cử tri cả nước sẽ bị giảm đi.

Hơn thế nữa, các đại biểu có nguồn gốc là đại diện của các ngành, nghề cũng gặp phải những bất lợi nhất định khi thực hiện một số hoạt động tại Quốc hội. Trong hoạt động giám sát, rõ ràng

(11) Điều 38, Hiến pháp Cộng hoà Liên bang Đức.

(12) Điều 51, Hiến pháp Cộng hoà Liên bang Đức.

(13) Điều 50, Hiến pháp Cộng hoà Liên bang Đức.

(14) Điều 97, Hiến pháp 1992

(15) Xem thêm: Nguyễn Sĩ Dũng, Quốc hội với 4 thách thức của thời kỳ hội nhập, *Tia sáng*, Số tháng 5/2008.

(16) Võ Văn Kiệt, Ba thách thức của Quốc hội, *Tuổi trẻ*, số ngày 08/01/2006.

các ĐBQH trong một ngành sẽ rất khó để “đi đến cùng” đối với các chất vấn dành cho người đứng đầu của ngành mình. Tiếp tục những câu chuyện khó nói về chất vấn ở trên, vào năm 2004, một ĐBQH vốn là chuyên gia đầu ngành về tài chính - ngân hàng, đã nhận thấy những lập luận của vị quan chức trong ngành về tình hình và nguyên nhân lạm phát là không xác đáng. Nhưng đại biểu đó đã không đứng lên phát biểu ở hội trường để phản bác các lập luận đó vì cái thể người cấp dưới cùng ngành.

3. Đại diện như thế nào?

Đại diện chính trị là một công việc hoàn toàn khác với đại diện như trong pháp luật về dân sự. Sợi dây ràng buộc giữa một cộng đồng với người đại diện của mình hoàn toàn khác với mối liên hệ chặt chẽ giữa người được đại diện và người đại diện trong pháp luật dân sự. Cũng từ đó, cách thức thực hiện công việc đại diện của một nghị sĩ cũng có những điểm đặc biệt.

Trước hết là các tranh luận về việc nghị sĩ

đại diện cho các cử tri theo cách thức nào - đại diện theo các quan điểm của cử tri hay đại diện trên cơ sở các xét đoán riêng của mình.

Về mặt lý luận, người ta gọi việc đại diện theo phương thức hành động chủ yếu trên cơ sở quan điểm của các cử tri là phong cách đại diện “đại biểu”; còn việc đại diện theo phương thức hành động trên cơ sở xét đoán riêng của mình là phong cách đại diện “ủy thác”.

Quá trình tranh luận nghị sĩ nên đại diện theo phong cách nào là một quá trình tranh luận dai dẳng, thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà lý luận. Đại diện tiêu biểu cho những người ủng hộ phong cách đại

diện “đại biểu” là James Madison (1751 - 1836), Tổng thống thứ 4 của Hoa Kỳ. Còn người ủng hộ một cách tích cực cho phong cách “ủy thác” là Edmund Burke (1729 - 1797), chính trị gia kiêm triết học người Anh¹⁹.

Hai lý thuyết về hai phong cách nói trên đã đặt các nghị sĩ vào sự lựa chọn khó khăn. Phong cách đại diện “đại biểu” yêu cầu các nghị sĩ phải

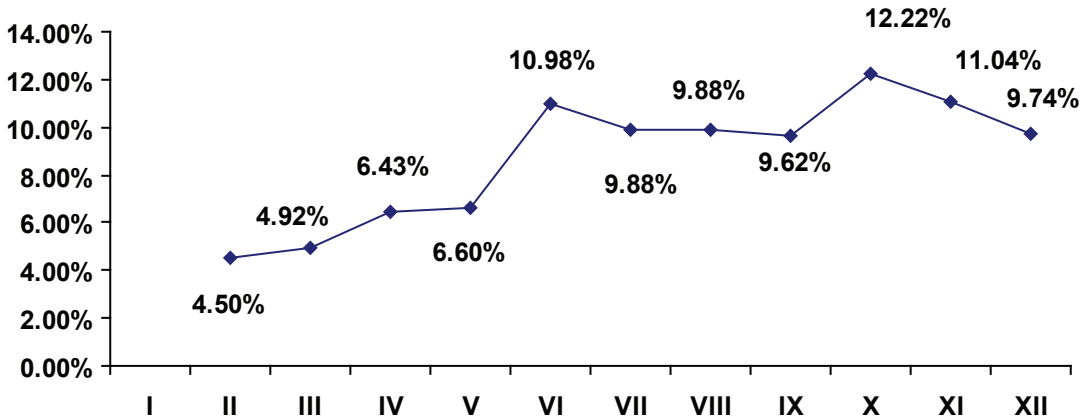
Chất vấn: Những chuyện khó nói¹⁷

Một ĐBQH Khóa XI vốn là Giám đốc Sở kể lại, vì “nóng ruột” trước những chuyện mà cử tri yêu cầu phải lên tiếng, tại một kỳ họp Quốc hội ông phát biểu rất hăng, chất vấn bộ ngành rất thẳng thắn.

Nhưng khi về địa phương, một vị lãnh đạo nói với ông: “Ông ơi, ông nói vừa vừa thôi, chứ không họ giận, họ cắt mất tiền của tỉnh mình thì hỏng”. Một đại biểu khác cũng chất vấn khá căng một thành viên Chính phủ. Ông này đã gặp Trưởng đoàn ĐBQH của đại biểu để than phiền đại ý là “vị kia cứ chất vấn tôi mãi”. Ông Trưởng đoàn sau đó có “nói lại”. Ấu cũng là chuyện dễ hiểu trong mối quan hệ kiêm nhiệm hiện nay, và đặc biệt là do quyền lợi của địa phương còn phải phụ thuộc nhiều như vậy.

(17) Nguồn: Nguyễn Lâm, *Chất vấn: Những chuyện khó nói*, Người đại biểu nhân dân, số ngày 22/11/2008.
 (18) Chưa có số liệu về tỷ lệ ĐBQH là quân nhân ở Khóa I nên chưa được thể hiện ở biểu đồ này. Nguồn: Trung tâm Thông tin-Thư viện và nghiên cứu khoa học, *Cơ cấu thành phần các ĐBQH qua các thời kỳ, Chuyên đề nghiên cứu phục vụ ĐBQH*, Hà Nội, 2008.
 (19) Edmund Burke, *Dẫn trên*, chú thích số 10. Trong bài phát biểu nổi tiếng của mình với cử tri ở vùng Bristol, Edmund Burke đã nói: “Quyền của mọi người dân là đưa ra ý kiến. Ý kiến của các cử tri là những ý kiến có trọng lượng và đáng tôn trọng mà một nghị sĩ phải luôn luôn vui vẻ lắng nghe và phải luôn luôn cân nhắc một cách nghiêm túc. Nhưng đó không phải là những chỉ thị bắt buộc, không phải là những nhiệm vụ được giao mà các nghị sĩ phải tuân thủ một cách tuyệt đối và mù quáng để biểu quyết, để tranh luận bất chấp nó trái hoàn toàn với nhận thức sáng sủa và lương tâm của ông ta.”

Biểu đồ 1: Tỷ lệ ĐBQH là quân nhân qua các khóa Quốc hội



tuân thủ các ý kiến của cử tri trong khi phong cách “uy thác” yêu cầu các nghị sĩ tuân theo những phán quyết của riêng mình.

Một trong những phương án phổ biến được đề cập để giải quyết nghịch lý này là đặt ra những khuôn khổ tự do cho cả cử tri và những người đại diện. Theo đó, môi trường hoạt động của thiết chế nghị viện phải được xây dựng theo hướng đảm bảo khả năng của các cử tri trong việc đưa ra các yêu cầu cho người đại diện và có thể xem xét trách nhiệm của những người đại diện. Mặt khác, các nghị sĩ cũng được bảo đảm khả năng để hành động một cách độc lập với những ý muốn của cử tri để bảo đảm lợi ích khách quan của nhân dân²⁰. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng đặt ra là các nghị sĩ phải xác định được những lợi ích khách quan ấy. Có thể nói, đây là vấn đề cơ bản nhất trong mối liên hệ giữa các cử tri và những người đại diện. Điều này có lẽ chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện để đại diện cũng như các kỹ năng đại diện của các nghị sĩ, đặc biệt là trong việc tiếp xúc với cử tri. Nhưng bên cạnh đó, cũng có những cách thức mang tính pháp lý hoặc mang tính kỹ thuật để đảm bảo giải pháp nói trên.

Trước hết, đó là các quy định ràng buộc về trách nhiệm đại diện. Phương thức quy định phổ biến về trách nhiệm đại diện ở các nước hiện

nay là phương thức “ủy quyền tự do”. Theo đó, Hiến pháp hoặc pháp luật một số nước quy định rất rõ việc các nghị sĩ không bị ràng buộc bởi bất kỳ một sự chỉ đạo nào, dù là từ cử tri, đảng chính trị của mình hay từ bất kỳ một chủ thể nào khác và có thể quy định thêm việc cấm áp dụng phương thức “ủy quyền chịu lệnh”. Chẳng hạn, ở Cộng hoà Pháp, hình thức ủy quyền chịu lệnh đã bị cấm và Hiến pháp của Đế quốc Cộng hoà có quy định “các hình thức ủy quyền chịu lệnh là không có giá trị”²¹. Điều 38, Hiến pháp Cộng hoà liên bang Đức quy định các thành viên của Hạ nghị viện (Bundestag) “không bị ràng buộc bởi bất kỳ một mệnh lệnh hay một chỉ thị nào và chỉ chịu trách nhiệm với bản thân lương tâm của mình”. Điều 67, Hiến pháp Tây Ban Nha cũng quy định các nghị sĩ không bị ràng buộc bởi bất kỳ một sự ủy quyền chịu lệnh nào. Các quy định tương tự như vậy có thể được tìm thấy ở nhiều bản hiến pháp tân tiến khác.

Cũng cần phải lưu ý là theo hình thức ủy quyền tự do, về nguyên tắc, pháp luật các nước cũng không bắt buộc các nghị sĩ phải tuân thủ các chủ trương, đường lối của đảng chính trị mà mình là thành viên trong các hoạt động tại nghị viện. Đương nhiên là các đảng chính trị có thể khai trừ ra khỏi đảng mình những nghị sĩ không tuân theo kỷ luật của đảng, nhưng không vì vậy

(20) Hanna Pitkin, Dẫn trên, chú thích số 1.

(21) Điều 27, Hiến pháp Cộng hoà Pháp năm 1958.

mà pháp luật bắt buộc các nghị sĩ mất đi địa vị là người đại diện của mình.

Đi kèm với quy định đó, pháp luật của các nước cũng đảm bảo rằng các nghị sĩ không bị truất quyền đại diện bởi các cử tri mà chỉ có thể bị truất quyền đại diện bởi nghị viện khi phạm phải những trọng tội. Chẳng hạn, Hiến pháp Thụy Điển không cho phép bất kỳ ai có quyền bãi nhiệm đại biểu là thành viên của Riksdag (nghị viện) trừ Nghị viện. Hình thức thể hiện sự chấp thuận của Nghị viện là một nghị quyết mà ở đó có sự đồng thuận của không ít hơn năm phần sáu tổng số nghị sĩ có mặt²². Còn Hiến pháp của Australia lại quy định rằng, một nghị sĩ sẽ đương nhiên bị mất tư cách là thành viên của Nghị viện nếu người đó rơi vào một trong những vi phạm mà Hiến pháp đã quy định như: phản bội tổ quốc, bị kết án tù, không có khả năng thanh toán nợ²³. Hiến pháp Nhật Bản thì quy định, mỗi viên của Quốc hội đều có quyền trong việc xem xét các vấn đề liên quan đến tư cách các nghị sĩ Quốc hội của viện mình. Tuy nhiên, trong trường hợp bãi nhiệm một nghị sĩ thì Quốc hội cần phải thông qua một nghị quyết, trong đó thể hiện sự chấp thuận của trên hai phần ba số thành viên có mặt²⁴. Việc không quy định quyền của cử tri trong việc chấm dứt địa vị của người đại diện trong thời gian có hiệu lực của nhiệm kỳ chính là nhằm đảm bảo sự tự do của những người đại biểu trong việc thực thi nhiệm vụ của mình.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm rằng, bên cạnh các nước quy định rõ về phương thức uỷ quyền tự do, vẫn còn một số nước cũng có quy định về hình thức uỷ quyền chịu lệnh với mục tiêu ràng buộc chặt chẽ trách nhiệm đại diện cử tri của những người đại biểu. Trước đây, hình thức này tồn tại một cách phổ biến ở những nước xã hội chủ nghĩa. Pháp luật ở các nước đó, ngoài việc đòi hỏi các đại biểu phải chịu

trách nhiệm trước cử tri, còn quy định về nghĩa vụ của nghị sĩ trong việc *báo cáo* với những cử tri đã bầu ra mình về những hoạt động của bản thân cũng như các hoạt động của Quốc hội tại kỳ họp. Hơn thế nữa, pháp luật ở các nước này còn cho phép cử tri có thể miễn nhiệm tư cách đại biểu của nghị sĩ khi họ phản bội lợi ích của nhân dân, không thực hiện theo đúng các ý kiến, các yêu cầu của cử tri. Chẳng hạn như ở Hungary trước đây, các nghị sĩ có thể bị tước bỏ vai trò đại diện theo đề nghị của một phần mười các cử tri trong khu vực bầu cử hoặc theo đề nghị của Hội đồng Quốc gia thuộc Mặt trận Nhân dân Ái quốc. Các nước như Bulgaria, Tiệp Khắc, Cộng hoà dân chủ Đức, Liên Xô v.v.. cũng có các quy định gần tương tự. Trong thời gian gần đây, sau khi các nước này bước vào quá trình chuyển đổi, áp dụng theo mô hình nghị viện của các nước phương Tây, thì các quy định về uỷ quyền chịu lệnh cũng thưa thớt dần.

Ở nước ta hiện nay, nếu chiếu theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật thì các ĐBQH được nhân dân uỷ quyền theo hình thức uỷ quyền chịu lệnh. Trước và sau các kỳ họp Quốc hội, các đại biểu có trách nhiệm phải tiếp xúc cử tri với một nội dung quan trọng là để báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình²⁵.

Hơn thế nữa, pháp luật còn quy định rất rõ quyền của các cử tri trong việc bãi nhiệm những ĐBQH không còn xứng đáng với “sự tín nhiệm của nhân dân”. Các cử tri trong một đơn vị bầu cử có thể đề nghị Uỷ ban thường vụ Quốc hội đưa ra Quốc hội để bãi nhiệm hoặc tự mình bãi nhiệm các ĐBQH khi nhận thấy sự những người đại diện cho mình không còn xứng đáng với vị trí đó nữa²⁶. Thực tế thì trong hơn 60 năm qua, ở nước ta mới chỉ tồn tại phổ biến hình thức Quốc hội tiến hành bãi nhiệm

(22) Điều 8, Hiến pháp Thụy Điển.

(23) Điều 45, Hiến pháp Australia.

(24) Điều 55, Hiến pháp Nhật Bản.

(25) Điều 51, Luật tổ chức Quốc hội năm 2002 quy định: “Mỗi năm ít nhất một lần ĐBQH phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của ĐBQH”.

(26) Điều 56, Luật tổ chức Quốc hội năm 2002.

các ĐBQH có những vi phạm nghiêm trọng về pháp luật²⁷ nhưng chưa có trường hợp nào các cử tri trực tiếp đứng ra bãi nhiệm các ĐBQH. Thủ tục cho việc các cử tri trực tiếp đứng ra bãi nhiệm ĐBQH cũng chưa được Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể.

Để đảm bảo mục tiêu xác định được những lợi ích khách quan của cử tri, có một quan niệm khá phổ biến ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây là các ĐBQH cần phải sống và gắn bó với cuộc sống của nhân dân để có thể hiểu được một cách cặn kẽ nhất các tâm tư, nguyện vọng của nhân dân. Đây là một trong những nguyên nhân để tổ chức các ĐBQH hoạt động trên cơ sở kiêm nhiệm. Tức là các ĐBQH dành phần lớn thời gian của mình sống ở địa phương, thực hiện những công việc của một công dân bình thường và chỉ dành một phần thời gian cho các hoạt động của Quốc hội, đặc biệt là trong việc tham gia các kỳ họp Quốc hội. Tất nhiên, cách tổ chức như vậy có những điểm hợp lý nhất định. Nếu các ĐBQH chỉ sống ở thủ đô, dành phần lớn thời gian để nghiên cứu về các quy định pháp luật phức tạp, thì rõ ràng sẽ có những khoảng cách với những cử tri đã bầu ra mình. Tuy nhiên, nếu quá thiên về hướng ngược lại thì cũng không hẳn sẽ thực hiện tốt vai trò đại diện. Thực tế cho thấy, việc phải vật lộn với những thách thức của công việc thường nhật nhiều khi làm cho các đại biểu kiêm nhiệm lơ là, hoặc thậm chí là quên mất vai

trò là người đại diện của mình. Một giáo viên tiểu học có thể chi quan tâm đến các công việc dạy học, những câu chuyện từ nhà đến trường, mà không có thời gian và động lực để quan tâm đến các tâm tư, nguyện vọng của những cử tri khác trong địa phương mình. Hoặc nếu có quan tâm thì có thể phạm vi của những mối quan tâm đó chỉ được giới hạn trong một phạm vi hẹp, không mang tính bao quát để có thể nhận

thấy những lợi ích khách quan, mang tính phổ biến của các cử tri. Hơn thế nữa, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của người khác đòi hỏi phải có những kỹ năng nhất định, đòi hỏi phải có quá trình học hỏi và rèn luyện. Rõ ràng, so với những ĐBQH hoạt động chuyên nghiệp thì đây là những

“ *Bố trí thời gian phù hợp để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri²⁸*

Tại Sri Lanka, các phiên họp của Nghị viện diễn ra vào tuần thứ nhất và thứ ba mỗi tháng, trong tuần thứ hai và thứ tư nghị sĩ làm việc tại khu vực bầu cử của họ, nơi người dân có thể tiếp cận và gặp gỡ nghị sĩ của mình. Tại Chilê, các phiên làm việc của cả hai viện đều diễn ra trong vòng ba tuần mỗi tháng, do đó vào tuần thứ tư, các nghị sĩ có thể làm việc tại khu vực cử tri của mình để tiếp tục gặp gỡ đối thoại với các cử tri. **”**

điểm yếu của các đại biểu kiêm nhiệm.

Ở đây, giải pháp được áp dụng ở nghị viện các nước có truyền thống lâu đời có nhiều điểm hợp lý. Đó là các nghị sĩ hoạt động trên cơ sở chuyên trách, chủ yếu làm việc ở thủ đô để dành thời gian cho những hoạt động chung của nghị viện, phục vụ cho lợi ích của toàn quốc gia. Tuy nhiên, các đại biểu cũng sẽ được dành những khoảng thời gian nhất định để có thể trở về các đơn vị bầu cử đã bầu ra mình để tiếp xúc và tìm hiểu những tâm tư, nguyện vọng của những người được mình đại diện.

(Xem tiếp trang 43)

(27) Ví dụ, trong nhiệm kỳ Quốc hội khoá XI, Quốc hội đã tiến hành bãi nhiệm các ông Mạc Kim Tôn (ĐBQH tỉnh Thái Bình) và ông Lê Minh Hoàng (ĐBQH thành phố Hồ Chí Minh).

(28) D. Beetham, *Parliament and Democracy in the Twenty-First Century: A Guide to Good Practice*, International Parliamentary Union, 2006

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

■ VŨ QUỐC HÙNG*

Trong giai đoạn hiện nay, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, tiềm ẩn những yếu tố khó lường. Đối với nước ta, các thế lực thù địch vẫn ráo riết chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, chủ yếu bằng chiến lược diễn biến hoà bình (DBHB), nhằm xoá bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Việt Nam, xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chuyển hoá cách mạng nước ta đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Các hành động xâm hại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta vẫn tiếp diễn dưới nhiều hình thức, âm mưu và với các thủ đoạn hết sức tinh vi. Điều đó đặt ra cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh (QP-AN) để bảo vệ Tổ quốc (BVTQ) là rất nặng nề.

Quản lý nhà nước về QP - AN là một trong những nhiệm vụ trọng yếu của quản lý nhà nước nói chung. Chất lượng, hiệu quả quản lý nhà nước về QP-AN đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân (QPTD), thế trận QPTD,

gắn với an ninh nhân dân vững mạnh, đảm bảo cho công cuộc bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Quốc phòng là công cuộc giữ nước của một quốc gia, gồm tổng thể các hoạt động đối nội và đối ngoại về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học của Nhà nước và nhân dân để phòng thủ đất nước, tạo nên sức mạnh toàn diện, cân đối, trong đó sức mạnh quân sự làm nòng cốt, nhằm giữ vững hòa bình, đẩy lùi, ngăn chặn các hoạt động gây chiến của kẻ thù và sẵn sàng đánh thắng chiến tranh xâm lược dưới mọi hình thức, mọi quy mô. Quốc phòng bao gồm các hoạt động của cả nước, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Kẻ thù xâm lược từ bên ngoài thường câu kết với các lực lượng phản động bên trong, do đó quốc phòng phải kết hợp chặt chẽ với an ninh để bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ XHCN. Tổ chức quốc phòng của mỗi nước phụ thuộc trực tiếp vào chế độ xã hội, vào truyền thống dân tộc, vào điều kiện khách quan, chủ quan cụ thể. Nhiều nước quan niệm quốc phòng là một bộ phận của an ninh quốc gia.

(*) Thiếu tướng, Phó Viện trưởng Viện Chiến lược quân sự, Bộ Quốc phòng.

An ninh được hiểu theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp tùy từng trường hợp. Theo nghĩa rộng, an ninh bao gồm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. An ninh quốc gia được biểu hiện ở sự ổn định trong quan hệ chính trị giữa các giai cấp, khẳng định vị trí lãnh đạo của giai cấp cầm quyền đối với các giai cấp khác và vị trí độc lập, tự chủ của chính quyền nhà nước đối với các Nhà nước khác trên thế giới. An ninh quốc gia bao gồm sự ổn định của hai mặt, hai nội dung đối nội, đối ngoại và mối quan hệ giữa đối nội và đối ngoại; an ninh quốc gia phản ánh quan hệ chính trị trong phạm vi một nước và quan hệ chính trị quốc tế.

Bảo vệ an ninh quốc gia là bảo vệ độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ cơ sở kinh tế và hệ thống chính trị của chế độ XHCN, bảo vệ quan hệ đối nội và đối ngoại của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. An ninh gắn bó chặt chẽ với quốc phòng.

Quản lý nhà nước về QP-AN là quá trình nắm và điều hành bằng pháp luật, chính sách, kế hoạch và các công cụ khác của Quốc hội và Nhà nước trong mọi lĩnh vực, mọi hoạt động xã hội có quan hệ đến việc giữ gìn, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia, do hệ thống các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiến hành theo chức năng nhiệm vụ, phạm vi quyền hạn của mỗi cơ quan. Chủ thể quản lý nhà nước về QP-AN bao gồm tổng thể các cơ quan nhà nước, từ trung ương đến cơ sở. Trong đó, nòng cốt là các cơ quan quản lý nhà nước. Khách thể quản lý nhà nước về QP-AN bao gồm tổng thể các lĩnh vực, các hoạt động xây dựng nền an ninh và đấu tranh an ninh, tất cả các hoạt động xã hội có quan hệ đến việc giữ gìn, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia của các cơ quan nhà nước, của toàn dân. Toàn dân và các đoàn thể quần chúng tích cực tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước về QP -AN dưới nhiều hình thức khác nhau theo cơ chế chung: Đảng lãnh đạo, Nhà nước điều hành, nhân dân làm chủ. Lĩnh vực QP-AN có những nét đặc thù riêng như: tính nghiêm túc, khắt khe,

tính thống nhất, tập trung, tính bí mật cao, tính biến động, phức tạp lớn, tính đối kháng quyết liệt, tính pháp lệnh cao. Các đặc điểm trên đòi hỏi việc quản lý nhà nước phải hết sức khoa học, đồng bộ, cụ thể, chặt chẽ, nghiêm túc.

QP -AN được thể hiện ở đây có rất nhiều nội dung, nhiều công việc, nhiều hiện tượng. Đây là những lĩnh vực diễn ra trực tiếp cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc hết sức quyết liệt, phức tạp. QP-AN mang bản chất chính trị, giai cấp sâu sắc. Chính vì vậy, quản lý nhà nước về QP - AN cũng mang bản chất giai cấp sâu sắc. Quản lý nhà nước về QP - AN ở nước ta mang bản chất giai cấp công nhân, do các cơ quan nhà nước của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thực hiện, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, bản chất đó được biểu hiện ở mục tiêu quản lý làm sao bảo vệ vững chắc công cuộc đổi mới, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng đã chỉ rõ nhiệm vụ BVTQ hiện nay là: “bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN” là một trong hai nhiệm vụ chiến lược. Nghị quyết cũng khẳng định: “Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt”. Như vậy, quản lý nhà nước về QP-AN là vấn đề rất quan trọng của sự nghiệp xây dựng và BVTQ, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của toàn Đảng, toàn dân, trong đó Quân đội và Công an nhân dân có vai trò đặc biệt quan trọng. Căn cứ vào nhiệm vụ quản lý nhà nước về QP - AN, công tác tuyên truyền, giáo dục cần được triển khai, tiến hành sâu, rộng trong toàn xã hội, nhằm tạo ra sự thống nhất nhận thức, thấy rõ mục tiêu và nhiệm vụ chung của việc quản lý nhà nước về QP - AN là yêu cầu khách quan có ý nghĩa to lớn trong sự nghiệp cách mạng nước ta hiện nay. Sức mạnh BVTQ là sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn

kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh của lực lượng và thể trận QPTD với sức mạnh của lực lượng và thể trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với QP-AN, quốc phòng và an ninh với kinh tế trong các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Phối hợp hoạt động QP - AN với hoạt động đối ngoại.

Quản lý nhà nước về QP - AN phải được đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, phải luôn quán triệt, cụ thể hóa, thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng về QP-AN trong toàn bộ quá trình quản lý nhà nước về QP-AN. Quan điểm đường lối của Đảng về QP-AN là cơ sở của mọi hoạt động QP-AN. Đường lối QPTD, an ninh nhân dân, hai nhiệm vụ chiến lược và kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng xã hội và BVTQ Việt Nam XHCN, đường lối xây dựng nền QPTD, nền an ninh nhân dân, quan điểm kết hợp kinh tế, QP-AN với đối ngoại v.v... cần luôn được quán triệt, được cụ thể hóa, được thể chế hóa trong mọi hoạt động quản lý nhà nước về QP - AN. Đồng thời, quản lý nhà nước về QP-AN phải được kết hợp một cách chặt chẽ với tổ chức, quản lý các mặt khác, các lĩnh vực khác trong xã hội.

Từ mối quan hệ biện chứng giữa hai nhiệm vụ xây dựng và BVTQ Việt Nam XHCN; mối liên hệ mật thiết giữa QP-AN với kinh tế, chính trị, văn hóa, với đối ngoại và với tất cả các ngành, các lĩnh vực hoạt động khác của xã hội; từ quan điểm về sức mạnh tổng hợp của đất nước là cơ sở của nền QP-AN, là sản phẩm tổng hợp của sự kết hợp các tiềm lực của đất nước... dẫn đến yêu cầu khách quan đòi hỏi quản lý nhà nước về QP - AN phải được thường xuyên kết hợp một cách chặt chẽ với tổ chức, quản lý nhà nước trên các lĩnh vực khác của xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...). Sự kết hợp đó thể hiện tính đồng bộ của quản lý nhà nước nói chung, biểu hiện trong chỉ đạo chiến lược, trong hệ thống pháp luật, trong từng chủ trương, chính sách cụ thể ở mỗi lĩnh vực, trong mối quan hệ giữa các ngành,

các cấp, các địa phương trong xây dựng nền QPTD, nền an ninh nhân dân trên cơ sở quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách chung của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Quản lý nhà nước về QP - AN phải nhằm đảm bảo cho đất nước hòa bình, ổn định trên mọi lĩnh vực, không bị bất ngờ trong mọi tình huống, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu phá hoại của kẻ địch, mọi cuộc chiến tranh xâm lược của các thế lực phản động đối với nước ta. Các thế lực thù địch hiện nay đang thực hiện nhiều âm mưu, nhiều thủ đoạn nhằm kìm hãm sự phát triển của đất nước, phá hoại sự ổn định về chính trị, kinh tế, văn hóa... Chúng tiến hành chiến lược “diễn biến hoà bình”, lợi dụng mọi sơ hở của ta để làm suy yếu nội bộ, tạo nên các tình huống phức tạp, bất ngờ làm mất ổn định chính trị, gây bạo loạn lật đổ hoặc bất ngờ tiến hành chiến tranh xâm lược.

Hòa bình, ổn định, không bị bất ngờ trong mọi tình huống, có đủ sức chống lại mọi âm mưu thủ đoạn phá hoại của kẻ địch, đủ sức đánh thắng mọi cuộc chiến tranh của các thế lực phản động gây ra với đất nước ta luôn là điều kiện, là yêu cầu đối với toàn Đảng, toàn dân, các lực lượng vũ trang. Đây cũng là yêu cầu trực tiếp, thường xuyên của quản lý nhà nước về QP - AN trong tình hình mới.

Quản lý nhà nước về QP - AN phải được thực hiện trên cơ sở luật pháp, kế hoạch, chính sách thống nhất, có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng ở từng cấp, từng ngành, từng địa phương. Nhiệm vụ QP- AN luôn rất nặng nề, rất phức tạp; các lực lượng tham gia vào công cuộc xây dựng nền QPTD, nền an ninh nhân dân, đấu tranh quốc phòng, đấu tranh an ninh rất đa dạng, các hoạt động của toàn xã hội trong lĩnh vực này hết sức phong phú. Điều đó đòi hỏi quản lý nhà nước về QP-AN phải có tính khoa học, tính đồng bộ, tính pháp lệnh rất cao.

Tính khoa học, tính đồng bộ, tính pháp lệnh cao của quản lý nhà nước về QP - AN trước hết thể hiện ở kế hoạch tổng thể về QP - AN phải được xác định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của từng ngành,

từng địa phương trên cơ sở quan điểm đường lối của Đảng, pháp luật, chính sách thống nhất của Nhà nước; đồng thời phải có sự phân công, phân cấp quản lý đúng đắn, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ từng cấp, từng ngành, từng vùng lãnh thổ. Do tính đặc thù nghiêm ngặt của nhiệm vụ QP - AN, cần phải xác định rõ ràng, cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm lãnh đạo, quản lý của từng cấp, từng ngành, từng vùng; mối quan hệ giữa các cấp, các ngành; cơ chế lãnh đạo, điều hành, chỉ huy trong các tình huống, trong từng nhiệm vụ...

Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ gắn với việc xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có bản lĩnh chính trị vững vàng; trung thành tuyệt đối với Tổ quốc, với Đảng và nhân dân; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng cao; quý trọng và hết lòng phục vụ nhân dân; có phẩm chất, đạo đức, lối sống lành mạnh, giản dị; biết kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang; có năng lực chỉ huy và tác chiến thắng lợi trong bất cứ tình huống nào; có trình độ sẵn sàng chiến đấu và sức chiến đấu ngày càng cao; thường xuyên cảnh giác, kịp thời đập tan mọi âm mưu và hành động xâm phạm độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và an ninh quốc gia; ngăn chặn và đẩy lùi các tội phạm nguy hiểm và các tệ nạn xã hội, bảo đảm tốt trật tự an toàn xã hội.

Thường xuyên tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, đối với sự nghiệp quốc phòng và an ninh. Nhiệm vụ QP - AN được hoàn thành tốt phụ thuộc vào nhiều nhân tố khách quan, chủ quan. Để góp phần vào thắng lợi của nhiệm vụ quản lý nhà nước về QP - AN, cần nắm vững những nội dung cơ bản của công tác quản lý sau đây:

1. Các cơ quan chức năng kịp thời ban hành, hướng dẫn thi hành các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước về QP-AN trên phạm vi cả nước cũng như đối với từng ngành, từng cấp, bảo đảm tính nhất quán và thống nhất.

2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch quản lý nhà nước về QP - AN trên phạm vi cả nước cũng như đối với từng, bộ, ngành, từng cấp.

3. Xác định trách nhiệm quản lý nhà nước về QP - AN đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan chuyên trách quản lý nhà nước về QP - AN, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về QP - AN.

4. Hoàn thiện cơ chế, luật pháp tổ chức quản lý nhà nước về QP - AN. Tiến hành thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoặc định kỳ công tác quản lý nhà nước về QP - AN. Sơ kết, tổng kết công tác quản lý nhà nước về QP - AN theo định kỳ ở các cấp, các, bộ, ngành cũng như ở trung ương và địa phương.

Quản lý nhà nước về QP - AN có vai trò hết sức quan trọng trong nâng cao chất lượng, hiệu quả sự nghiệp xây dựng nền QPTD, nền an ninh nhân dân và do đó, có vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và BVTQ Việt Nam XHCN trong tình hình mới. Mỗi cán bộ của Đảng, Nhà nước, Quân đội, Công an, các ban, ngành đoàn thể cần nắm vững mục tiêu, yêu cầu, nội dung, cơ chế tổ chức quản lý nhà nước về QP - AN; nắm vững các phương pháp quản lý như phương pháp tổ chức, phương pháp kinh tế, quản lý theo ngành, theo địa phương, kết hợp giữa quản lý theo ngành theo địa phương; nắm vững các biện pháp như tăng cường giáo dục QP - AN; từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về QP - AN; hoàn chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật về QP - AN; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về QP - AN... nhằm không ngừng nâng cao chất lượng hiệu quả quản lý nhà nước về QP - AN góp phần tích cực vào xây dựng nền QPTD, nền an ninh nhân dân vững mạnh, toàn diện, để thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và BVTQ Việt Nam XHCN. ■

CƠ CHẾ BẢO VỆ HIẾN PHÁP TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

■ TÀO THỊ QUYỀN *

1. Cơ chế bảo vệ hiến pháp và các yếu tố cấu thành

Hiện nay, ở nước ta có nhiều quan điểm khác nhau về bảo vệ hiến pháp và cơ chế bảo vệ hiến pháp.

Bảo vệ hiến pháp

Quan điểm thứ nhất cho rằng, “bảo hiến (bảo vệ hiến pháp) có thể được hiểu là tổng hợp các biện pháp giữ gìn, chống lại sự vi phạm các nguyên tắc và quy phạm của hiến pháp”¹. Quan điểm này hiểu bảo vệ hiến pháp theo nghĩa rộng và đã đồng nhất bảo vệ hiến pháp với bảo đảm hiến pháp.

Quan điểm khác lại coi “bảo vệ hiến pháp là hoạt động của chủ thể có thẩm quyền ra phán quyết về tính hợp hiến hoặc bất hợp hiến của văn bản pháp luật, qua đó làm phát sinh hệ quả pháp lý vô hiệu hóa văn bản pháp luật vi hiến”². Quan điểm này đã thu hẹp nội hàm của khái niệm bảo vệ hiến pháp, coi bảo vệ hiến pháp chỉ bao gồm hoạt động xem xét và bảo đảm tính hợp hiến của văn bản quy phạm

pháp luật.

Chúng tôi cho rằng, *bảo vệ hiến pháp là tổng hợp các hoạt động được tiến hành bởi các chủ thể mà hiến pháp xác định thẩm quyền nhằm bảo đảm sự tôn trọng, giữ gìn hiến pháp, ngăn ngừa, chống lại và triệt tiêu hành vi vi hiến.*

Nội hàm của khái niệm “bảo vệ hiến pháp” ở đây chỉ bao hàm những hoạt động do những chủ thể mà hiến pháp đã quy định thẩm quyền (hiến pháp xác định nhiệm vụ và quyền hạn nhất định liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm sự tôn trọng, giữ gìn hiến pháp, chống lại và triệt tiêu hành vi vi hiến) tiến hành. Bởi lẽ, hiến pháp là văn bản chính trị - pháp lý do nhân dân thiết lập, thể hiện chủ quyền và ý chí của nhân dân; do đó, việc nhân dân giao cho ai chịu trách nhiệm bảo vệ hiến pháp cũng phải được thể hiện trong hiến pháp. Chính nhân dân xác định nhiệm vụ và quyền hạn của chủ thể tiến hành hoạt động bảo vệ hiến pháp bằng các quy định của hiến pháp. Cách hiểu này sẽ loại trừ những chủ thể trong xã hội có tham

(*) **ThS. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.**

(1) Ban Công tác lập pháp, *Đặng Văn Chiến (chủ biên), Cơ chế bảo hiến, Nxb. Tư pháp, H. 2005, tr. 17.*

(2) Hồ Đức Anh, *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện cơ chế bảo vệ hiến pháp ở Việt Nam, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, năm 2006, tr. 16.*

gia thực hiện các hoạt động nhằm bảo vệ hiến pháp nhưng sự tham gia đó không xuất phát từ thẩm quyền hiến định mà chỉ là thẩm quyền mang tính phái sinh từ hiến pháp và được quy định bởi văn bản quy phạm pháp luật khác.

Cơ chế bảo vệ hiến pháp

Theo nghĩa rộng, cơ chế bảo vệ hiến pháp là toàn bộ những yếu tố, phương tiện, phương cách và biện pháp nhằm bảo đảm cho hiến pháp được tôn trọng, chống lại mọi sự vi phạm Hiến pháp có thể xảy ra.

Với nghĩa hẹp, cơ chế bảo vệ hiến pháp là một thiết chế được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc và quy định của pháp luật, để thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm cho hiến pháp được tôn trọng, chống lại mọi sự vi phạm có thể xảy ra³.

Chúng tôi cho rằng, *cơ chế bảo vệ hiến pháp là một tổng thể các yếu tố có quan hệ mật thiết, tương tác lẫn nhau, hình thành một hệ thống và phương thức vận hành của hệ thống đó để tiến hành hoạt động bảo vệ hiến pháp, nhằm bảo đảm sự tôn trọng, giữ gìn hiến pháp, ngăn ngừa và chống lại mọi hành vi vi phạm hiến pháp.*

Cơ chế bảo vệ hiến pháp bao gồm các yếu tố: thể chế, thiết chế và phương thức vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp.

Thể chế bảo vệ hiến pháp: thể chế bảo vệ hiến pháp là các nguyên tắc, quy phạm được sắp xếp một cách logic, hợp thành một hệ thống thống nhất, định hướng và điều chỉnh các mối quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động bảo vệ hiến pháp.

Thiết chế bảo vệ hiến pháp: thiết chế bảo vệ hiến pháp được hiểu là các cơ quan nhà nước, cá nhân được hiến pháp quy định nhiệm vụ và quyền hạn tiến hành các hoạt động bảo vệ hiến pháp. Việc tổ chức các thiết chế bảo vệ hiến pháp phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm chế độ chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội và truyền thống pháp lý của mỗi nước. Thiết chế bảo vệ hiến pháp là yếu tố trung tâm, là phần “động cơ” của toàn bộ cơ chế. “Động

ơ” đó bao gồm những bộ phận nào, quyền năng, sức mạnh hay “công năng” của mỗi bộ phận ra sao sẽ giữ vai trò quyết định hiệu quả của hoạt động bảo vệ hiến pháp.

Phương thức vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp: để thiết chế bảo vệ hiến pháp hoạt động và thể chế bảo vệ hiến pháp được thực thi, phải có phương thức vận hành. Phương thức vận hành cơ chế bảo vệ hiến pháp tồn tại song song với thiết chế và thể chế bảo vệ hiến pháp. Trong cơ chế bảo vệ hiến pháp, thể chế và thiết chế là những yếu tố thuộc diện cấu trúc, còn nguyên tắc và phương thức hoạt động thể hiện mối quan hệ và quy trình vận hành. Như vậy, phương thức vận hành là phương pháp, hình thức, biện pháp thực hiện hoạt động bảo vệ hiến pháp của thiết chế được giao thẩm quyền bảo vệ hiến pháp.

Mối quan hệ giữa các yếu tố của cơ chế bảo vệ hiến pháp: thể chế bảo vệ hiến pháp là yếu tố thiết lập nên toàn bộ cơ chế bảo vệ hiến pháp, nó có ý nghĩa như là việc “khai sinh” và “đặt tên” cho cơ chế, xác định mục đích, nhiệm vụ của cơ chế bảo vệ hiến pháp, trao thẩm quyền cho thiết chế bảo vệ hiến pháp. Thiết chế bảo vệ hiến pháp là “cỗ máy” hiện hữu của cơ chế. Thiết chế - với ý nghĩa là một yếu tố của cơ chế bảo vệ hiến pháp tồn tại trong thực tế được cấu trúc bởi các bộ phận của nó. Khi xem xét thiết chế bảo vệ hiến pháp, người ta xem thiết chế bảo vệ hiến pháp thuộc thể loại nào, bao gồm các bộ phận gì; tính chất của từng bộ phận; vị trí, chức năng của từng bộ phận có bảo đảm thực hiện được các thẩm quyền mà thể chế trao cho thiết chế bảo vệ hiến pháp hay không. Như vậy, thể chế bảo vệ hiến pháp quyết định “hình hài”, “cấu trúc”, “quy mô” của thiết chế bảo vệ hiến pháp. Ngược lại, việc các bộ phận của thiết chế bảo vệ hiến pháp hoạt động trong thực tế ra sao sẽ thể hiện tính đúng đắn, sự phù hợp, tính khả thi của thể chế bảo vệ hiến pháp (nói cách khác là thể hiện hiệu lực của các nguyên tắc và quy phạm về bảo vệ hiến pháp). Nguyên tắc và phương thức vận hành của cơ chế bảo vệ

(3) GS,TS. Lê Minh Tâm, Bảo hiến, cơ chế bảo hiến và cơ chế bảo hiến Việt Nam, Tạp chí Luật học, số 4/2005, tr. 33.

hiến pháp là yếu tố quan trọng, không thể thiếu của cơ chế bảo vệ hiến pháp. Việc các chủ thể thực hiện các nguyên tắc, phương pháp, hình thức theo những thủ tục, quy trình trong cơ chế bảo vệ hiến pháp giúp cho “cỗ máy” thiết chế bảo vệ hiến pháp chuyển từ trạng thái “tĩnh” sang trạng thái “động”. Chính thiết chế bảo vệ hiến pháp là chủ thể vận hành, thực hiện các nguyên tắc, phương thức bảo vệ hiến pháp trên cơ sở pháp lý là thể chế bảo vệ hiến pháp. Bằng các phương pháp, hình thức, quy trình, thủ tục mà các thiết chế tiến hành các hoạt động bảo vệ hiến pháp, nguyên tắc và phương thức vận hành tạo nên “trạng thái hoạt động” của cơ chế bảo vệ hiến pháp. Nếu cơ sở pháp lý cho hoạt động của thiết chế bảo vệ hiến pháp cụ thể, rõ ràng, khoa học, đồng bộ và khả thi, cấu trúc của thiết chế bảo vệ hiến pháp phù hợp, các bộ phận cấu thành của nó có đủ năng lực, các nguyên tắc, hình thức, phương pháp, thủ tục hợp lý, công khai, rõ ràng, minh bạch thì sẽ bảo đảm tính liên thông, kịp thời và hiệu quả của toàn bộ cơ chế bảo vệ hiến pháp. Tóm lại, cơ chế bảo vệ hiến pháp hoạt động dựa trên sự tương tác giữa các yếu tố của cơ chế, sự ảnh hưởng và quy định lẫn nhau giữa các yếu tố của cơ chế bảo vệ hiến pháp. Thiếu bất cứ yếu tố nào thì cơ chế bảo vệ hiến pháp cũng không thể hoạt động được. Bất cứ khiếm khuyết nào của mỗi yếu tố hay sự không phù hợp, không tương thích giữa các yếu tố cấu thành cơ chế bảo vệ hiến pháp đều ảnh hưởng đến mức độ hiệu quả và chất lượng của mục tiêu bảo vệ hiến pháp.

2. Đặc trưng của cơ chế bảo vệ hiến pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhìn chung, cơ chế bảo vệ hiến pháp được quy định bởi bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam (NNPQ XHCN Việt Nam) và mang những đặc trưng cơ bản sau:

Thể chế bảo vệ hiến pháp trong NNPQ XHCN Việt Nam mang tính xã hội, tính chính trị và tính pháp lý

Hiến pháp là văn bản chính trị - pháp lý của mỗi quốc gia, chứa đựng những giá trị xã hội cao quý nhất của quốc gia; do đó, thể chế bảo vệ Hiến pháp cũng mang tính xã hội, chính trị và pháp lý.

Tính xã hội của thể chế bảo vệ hiến pháp thể hiện trước hết ở những nội dung liên quan đến việc bảo đảm những giá trị nhân đạo, công bằng, bình đẳng, bác ái, truyền thống, bản sắc dân tộc... của quốc gia. Xét đến cùng, đây là những tinh hoa mà cộng đồng quốc gia đó hướng tới và giữ gìn. Điều này cũng được thể hiện ở ngay tại những điều khoản đầu tiên của Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001) rằng: Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Tính chính trị của thể chế bảo vệ hiến pháp thể hiện ở những nội dung liên quan đến việc xây dựng và duy trì “kiến trúc” của hệ thống chính trị của quốc gia. Nghiên cứu và phân tích thể chế bảo vệ hiến pháp người ta sẽ thấy được cấu trúc, các bộ phận, vị trí, vai trò của các bộ phận và mối quan hệ giữa các bộ phận trong hệ thống chính trị. Hơn nữa, người ta còn thấy được mục tiêu chính trị tổng thể của toàn thể hệ thống chính trị quốc gia. Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: “Hiến pháp này quy định chế độ chính trị,... nguyên tắc tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý”.

Tính pháp lý - tính chất nổi bật nhất của thể chế bảo vệ hiến pháp thể hiện ở những nội dung liên quan đến khuôn mẫu xử sự, hành vi, quy trình vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp. Nếu như những nội dung thể hiện tính xã hội và tính chính trị có vẻ trừu tượng thì những nội dung thể hiện tính pháp lý cụ thể và rõ ràng hơn. Thông qua tính chất này, người ta thấy được quốc gia theo dòng pháp luật chính thống nào, từ đó xác định được cơ chế bảo vệ

hiến pháp của quốc gia thuộc mô hình nào; vận dụng, tiếp thu và bổ sung thêm những đặc điểm nào của các mô hình khác.

Thể chế bảo vệ hiến pháp xác định các nguyên tắc phù hợp với đặc trưng của NNPQ XHCN Việt Nam. Cụ thể:

- Nguyên tắc bảo đảm tính tối thượng của hiến pháp là nguyên tắc quan trọng nhất, đồng thời cũng là nguyên tắc đặc thù của hoạt động bảo vệ hiến pháp. Thể chế bảo vệ hiến pháp đã thể hiện đầy đủ các yêu cầu của nguyên tắc bảo đảm tính tối thượng của hiến pháp.

Thứ nhất, Hiến pháp là luật cơ bản của Nhà nước CHXHCN Việt Nam. Điều 146, Hiến pháp quy định: “Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước”. Hiến pháp quy định những quan hệ nền tảng nhất, tạo dựng cơ sở pháp lý cho hoạt động của toàn xã hội; do vậy, nó là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc. Các văn bản khác đều do Hiến pháp quy định và nhằm cụ thể hoá Hiến pháp.

Thứ hai, hiệu lực tối cao của Hiến pháp trong hệ thống văn bản pháp luật. Hiến pháp đứng ở vị trí “đỉnh” của cấu trúc hình tháp của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Ở vị trí đó, Hiến pháp có hiệu lực pháp lý tối cao, mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp, không được trái với Hiến pháp. Những văn bản không phù hợp với Hiến pháp, trái với Hiến pháp bị coi là văn bản vô hiệu.

Thứ ba, yêu cầu tôn trọng và tuân thủ Hiến pháp của mọi chủ thể trong xã hội. Điều 12 của Hiến pháp đã khẳng định tất cả các chủ thể trong xã hội phải tôn trọng và tuân thủ Hiến pháp. Đồng thời, điều này cũng xác định nghĩa vụ của tất cả các chủ thể trong việc phòng, chống các hành vi vi phạm Hiến pháp, bảo đảm tất cả các hành vi vi phạm Hiến pháp phải bị phát hiện và xử lý.

Nguyên tắc bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp là nguyên tắc quan trọng hàng đầu của hoạt động bảo vệ hiến pháp. Yêu cầu của nguyên tắc này cũng phản ánh đặc trưng không

thể thiếu của NNPQ XHCN Việt Nam; hơn nữa, nó còn được coi là một trong các nguyên tắc vận hành của NNPQ XHCN Việt Nam.

Nguyên tắc bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp đã được Đảng Cộng sản Việt Nam rất quan tâm. Đặc biệt, khi đề ra đường lối chỉ đạo việc đổi mới, hoàn thiện Nhà nước và hệ thống pháp luật của Việt Nam theo định hướng là NNPQ XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: “Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”⁴; “Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp”⁵.

- Nguyên tắc tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Điều 50 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Ở nước CHXHCN Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”.

Các quyền con người, quyền công dân không chỉ được tôn trọng và thừa nhận mà còn được bảo đảm bởi Nhà nước (Điều 51 Hiến pháp năm 1992). Bên cạnh những bảo đảm về chính trị, kinh tế, NNPQ XHCN Việt Nam hết sức quan tâm xây dựng những bảo đảm về pháp lý cho việc thực hiện và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Nguyên tắc bảo đảm quyền con người, quyền công dân cũng là nguyên tắc thể hiện đặc trưng của NNPQ XHCN Việt Nam.

- NNPQ XHCN Việt Nam có một số nguyên tắc đặc thù so với các nguyên tắc của các Nhà nước pháp quyền khác. Đó là nguyên tắc “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp” và nguyên tắc “bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước”. Vì

(4) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 126.

(5) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 127.

vậy, nguyên tắc vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam có nội dung và cách thức chỉ đạo khá đặc biệt. Sự vận hành của cơ chế bảo vệ Hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam đặt trong sự chỉ đạo mang tính phân công và phối hợp để thực hiện quyền lực nhà nước. Hoạt động của cơ chế bảo vệ hiến pháp độc lập với hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, nhằm bảo đảm tính hợp hiến của các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, nhưng mục tiêu cuối cùng của nó không phải là nhằm gây khó khăn, bác bỏ hay triệt tiêu hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, mà là nhằm củng cố và hoàn thiện hơn các hoạt động đó, khắc phục những thiếu sót, lộn xộn và sai lầm của các cơ quan khi thực thi quyền lực mà nhân dân ủy thác cho.

Nguyên tắc “bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước” không những không đối lập với các nguyên tắc khác của NNQP XHCN Việt Nam mà còn góp phần cùng các nguyên tắc khác bảo đảm định hướng xây dựng và hoàn thiện NNQP XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Điều đó được minh chứng hết sức rõ ràng thông qua những chủ trương, quan điểm chỉ đạo mang tính toàn diện, khách quan và không ngừng đổi mới của Đảng trong quá trình phát triển của NNQP XHCN Việt Nam. “Đảng lãnh đạo xây dựng và hoàn thiện NNQP XHCN Việt Nam là yêu cầu tất yếu, khách quan trong sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, theo định hướng XHCN. Đó là yêu cầu khách quan về mặt chính trị của việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền. Song, sự lãnh đạo của Đảng phải tuân theo những quy luật hình thành, phát triển và hoàn thiện của Nhà nước pháp quyền. Bất cứ ở đâu, lúc nào nếu xa rời những yêu cầu khách quan được đặt ra từ các quy luật này đều khó có thể đạt được mục tiêu đề ra”⁶. Liên quan cụ thể đến hoạt động bảo vệ

hiến pháp, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chứng tỏ vai trò lãnh đạo không thể thiếu và thể hiện sự lãnh đạo thường xuyên và phát triển theo chiều hướng ngày càng sâu sắc, cụ thể nhằm chỉ đạo, định hướng việc xây dựng và hoàn thiện NNQP XHCN Việt Nam ngày càng tiệm cận gần hơn tới những giá trị đã được thừa nhận chung của tinh hoa văn minh của nhân loại. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ bảo đảm cho hoạt động của Nhà nước nói chung và cơ chế bảo vệ hiến pháp nói riêng vận hành thông suốt theo định hướng XHCN, mà còn bảo đảm cho sự phát triển của cơ chế bảo vệ hiến pháp phù hợp với quy luật của Nhà nước pháp quyền.

Quá trình phát triển của các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và hoàn thiện cơ chế bảo vệ hiến pháp là quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ bao quát đến cụ thể và ngày càng đầy đủ hơn. Ban đầu, sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động bảo vệ hiến pháp chỉ thể hiện thông qua những quan điểm về bảo đảm thi hành hiến pháp và pháp luật nói chung. Cùng với sự phát triển của các quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền, các quan điểm về bảo vệ hiến pháp được đề cập trực tiếp hơn. Lần đầu tiên thuật ngữ “cơ chế bảo vệ luật và hiến pháp” được nhắc đến trong Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Những quan điểm, tư tưởng của Đảng Cộng sản có ý nghĩa định hướng cho sự phát triển của các yếu tố cấu thành cơ chế bảo vệ hiến pháp, chi phối hoạt động của cơ chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam. Chẳng hạn, quan điểm về nghiên cứu “xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”⁷ được khẳng định trong Văn kiện Đại hội X của

(6) Nguyễn Phước Thọ, Phương thức lãnh đạo của Đảng với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 2+3 (139+140), tháng 1/2009, tr. 60.

(7) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 126.

(8) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 127.

Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ quyết định nội dung của thể chế bảo vệ hiến pháp, xu hướng hình thành và phát triển của thiết chế bảo vệ hiến pháp. Quan điểm “xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp”⁸ sẽ tạo nên bước ngoặt quan trọng dẫn đến những thay đổi trong nguyên tắc vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam. Với nguyên tắc này, những hành vi vi phạm hiến pháp không chỉ bị xem xét và xử lý bằng các thủ tục của các cơ quan quyền lực nhà nước hay cơ quan hành chính nhà nước, mà còn có thể bị xem xét và giải quyết bằng thủ tục tố tụng tư pháp. Điều này thể hiện sự tiến bộ vượt bậc trong nhận thức của Đảng về Nhà nước pháp quyền, về cơ chế tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước theo hướng ngày càng đề cao quyền tư pháp và vai trò của các cơ quan tư pháp. Quan điểm của Đảng về xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp cũng nhằm bảo đảm cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước hiệu quả hơn, bảo đảm một trong các đặc trưng của Nhà nước pháp quyền là quyền lực nhà nước phải bị kiểm soát, quyền lực nhà nước phải thuộc về nhân dân.

Như vậy, ý nghĩa của sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của Nhà nước nói chung và đối với cơ chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN nói riêng là nhằm mục tiêu bảo vệ những giá trị cao quý nhất, nhằm hướng tới lý tưởng mà nhân dân đã lựa chọn và đã thể hiện trong bản hiến pháp – đó là lý tưởng về xã hội XHCN - xã hội dân giàu, công bằng, dân chủ và văn minh.

Thiết chế bảo vệ hiến pháp được tổ chức và hoạt động tuân theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp và nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản

Về vị trí, thiết chế bảo vệ hiến pháp nằm trong bộ máy nhà nước với các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của NNQP XHCN. Đây là

đặc điểm thể hiện sự khác biệt với thiết chế bảo vệ hiến pháp trong các Nhà nước khác. Đa số các Nhà nước pháp quyền trên thế giới hiện nay, tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước và tổ chức bộ máy nhà nước theo nguyên tắc phân quyền dựa trên cơ sở của học thuyết tam quyền phân lập. Theo đó, quyền lực nhà nước được phân chia thành quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Mỗi quan hệ giữa các nhánh thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là mối quan hệ kiểm chế và đối trọng. Trong NNQP XHCN Việt Nam, quyền lực nhà nước xuất phát từ nhân dân, thuộc về nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Thiết chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam nằm trong bộ máy nhà nước XHCN được phân công thực hiện chức năng bảo vệ hiến pháp, bảo vệ ý chí cao nhất của nhân dân được thể hiện trong hiến pháp, thực hiện quyền lực thống nhất của nhân dân. Mối quan hệ giữa thiết chế bảo vệ hiến pháp và các cơ quan khác không phải là mối quan hệ kiểm chế, đối trọng lẫn nhau, mà là mối quan hệ phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong thực hiện quyền lực.

Điểm khác biệt quan trọng của thiết chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam so với các thiết chế bảo vệ hiến pháp khác là thiết chế này đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo việc thành lập, đề ra quan điểm chỉ đạo về cơ cấu, nhân sự, nhiệm vụ, quyền hạn... của thiết chế bảo vệ hiến pháp.

Cơ cấu của thiết chế bảo vệ hiến pháp

NNQP XHCN Việt Nam đang trong giai đoạn định hình, do đó phải có những bước chuyển đổi mang tính quá độ. Thiết chế bảo vệ hiến pháp cũng phát triển theo quy luật chung đó. Trong giai đoạn đầu, cơ cấu của thiết chế không có cơ quan chuyên trách bảo vệ hiến pháp. Hoạt động bảo vệ hiến pháp được giao cho nhiều cơ quan và cá nhân như: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ. Giữa các thiết chế có sự

phân công nhiệm vụ bảo vệ hiến pháp theo hệ thống thứ bậc: cơ quan có địa vị pháp lý cao hơn được giao nhiệm vụ quan trọng hơn, cơ quan có địa vị pháp lý cao hơn được quyết định hậu quả pháp lý cao hơn đối với đối tượng chịu sự tác động của hoạt động bảo vệ hiến pháp. Cùng với sự phát triển của NNQP XHCN, thiết chế bảo vệ hiến pháp sẽ phát triển theo hướng hình thành một cơ quan bảo vệ hiến pháp chuyên trách.

Nhiệm vụ, quyền hạn

Nhiệm vụ, quyền hạn của thiết chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam không đa dạng và phức tạp như trong các Nhà nước khác mà chủ yếu tập trung vào các nội dung như: giám sát tính hợp hiến của văn bản quy phạm pháp luật, giải thích hiến pháp, bảo vệ quyền và tự do cơ bản của công dân. Đa số các Nhà nước pháp quyền khác trên thế giới tồn tại trong hệ thống chính trị đa đảng, nên một trong các nhiệm vụ của thiết chế bảo vệ hiến pháp là giải quyết tranh chấp xung đột giữa các đảng phái chính trị. NNQP XHCN Việt Nam do một đảng duy nhất lãnh đạo, vì vậy, thiết chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam không thực hiện nhiệm vụ giải quyết xung đột đảng phái.

NNQP XHCN Việt Nam vận hành theo nguyên tắc quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công, phân cấp và phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; do vậy, trong thực tế ít nảy sinh tranh chấp, mâu thuẫn giữa các nhánh quyền lực và giữa trung ương và địa phương. Nhiệm vụ giải quyết tranh chấp giữa các nhánh quyền lực và tranh chấp trung ương - địa phương không đặt ra đối với thiết chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam.

Hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam không có hiệu lực trực tiếp như hiến pháp trong nhiều Nhà nước khác, nên cơ quan bảo vệ hiến pháp không thụ lý và giải quyết các khiếu kiện cá nhân liên quan đến các quyền và tự do của công dân được quy định trong hiến pháp. Nhiệm vụ bảo vệ quyền và tự do hiến định của công dân trong NNQP XHCN chủ

yếu được thực hiện thông qua hoạt động giám sát văn bản của cơ quan nhà nước hoặc cá nhân có thẩm quyền xem có vi phạm hoặc hạn chế quyền và tự do của công dân hay không.

Phương thức vận hành đa dạng, chủ yếu thể hiện mối quan hệ phối hợp, phân công và hỗ trợ lẫn nhau trong thực hiện quyền lực nhà nước và chịu sự chi phối bởi các quan điểm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

Những đặc thù của thể chế và thiết chế bảo vệ hiến pháp có ảnh hưởng quan trọng đến phương thức vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam. Khi thiết chế bảo vệ hiến pháp bao gồm nhiều cơ quan, cá nhân có thẩm quyền liên quan đến bảo vệ hiến pháp thì thể chế và phương thức vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp bao gồm nhiều loại, rất đa dạng. Các phương thức đó tồn tại trong nhiều nguồn của thể chế bảo vệ hiến pháp. Sự vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp có thể tiến hành thông qua các hình thức như kiểm tra văn bản, chất vấn, xem xét báo cáo, tổ chức đoàn giám sát v.v.. Mỗi hình thức lại được tiến hành với những quy trình, thủ tục khác nhau. Trình tự, thủ tục bảo vệ hiến pháp, mối quan hệ giữa thiết chế bảo vệ hiến pháp và các cơ quan khác thể hiện sự phối hợp hoặc kiểm soát bên trong của các cơ quan.

Đặc biệt, phương thức vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp vẫn thể hiện và chịu sự ảnh hưởng bởi quan điểm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là đặc trưng khác biệt lớn của phương thức bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam so với các phương thức bảo vệ hiến pháp khác. Hiện nay, sự vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam đặt trong sự chỉ đạo mang tính phân công và phối hợp để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhưng khi quan điểm về việc xác lập cơ chế tài phán về những hành vi vi hiến trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp được khẳng định trong Văn kiện Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam được triển khai sẽ dẫn đến những thay đổi trong phương thức vận hành của cơ chế bảo vệ hiến pháp trong NNQP XHCN Việt Nam. ■

HIỆU LỰC CỦA CHẤP NHẬN GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

THEO BỘ LUẬT DÂN SỰ 2005 - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LUẬT SO SÁNH

■ NGÔ HUY CƯỜNG*

“Chấp nhận chỉ có hiệu lực khi đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện hay tiêu chuẩn của chấp nhận”. Đây là quy tắc chung mà bất kỳ luật gia nào cũng phải thừa nhận. Nhưng có một vài sự đáp ứng điều kiện của chấp nhận rất khó đánh giá. Nên có thể có các quy chế riêng, đôi khi gây tranh luận. Chẳng hạn Unidroit cho rằng, về nguyên tắc chung, chấp nhận bằng hành động chỉ có hiệu lực khi người đề nghị được thông báo về hành động đó. Như vậy khó có thể phân biệt giữa chấp nhận bằng hành động với chấp nhận bằng các cách thức khác khi người đề nghị nhận được một thông báo “Tôi đã hành động theo đề nghị của quý ngài”? Tuy nhiên Unidroit cũng đã nhấn mạnh rằng những thông báo như vậy chỉ cần thiết nếu bản thân hành động không bao hàm sự thông báo chấp nhận trong một khoảng thời gian hợp lý¹.

Chấp nhận đề nghị là giao kết hợp đồng, tuy nhiên nhất thiết phải đáp ứng những tiêu chuẩn nhất định². Hợp đồng được giao kết là hậu quả pháp lý mấu chốt và quan trọng nhất của chấp nhận. Nói cách khác, đó chính là điểm mấu

chốt của hiệu lực của chấp nhận. Tuy nhiên trước tiên cần phải nghiên cứu thời điểm chấp nhận có hiệu lực và thời điểm hợp đồng được giao kết.

Thời điểm chấp nhận có hiệu lực theo pháp luật Việt Nam chính là thời điểm người đề nghị nhận được chấp nhận. Mặc dù Điều 397, khoản 1 Bộ luật Dân sự (BLDS) 2005 không có quy định rõ ràng về thời điểm này. Song nếu giải thích nó trong mối quan hệ với các Điều 391, khoản 1 và Điều 400 của BLDS 2005, thì chúng ta có kết quả nêu trên.

Thời điểm giao kết hợp đồng giữa những người gặp mặt nhau hoặc trao đổi trực tiếp với nhau được BLDS 2005 quy định: Đối với hợp đồng giao kết bằng lời nói là thời điểm các bên đã thoả thuận về nội dung của hợp đồng; đối với hợp đồng giao kết bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản (Điều 404 khoản 3 và khoản 4). Việc giao kết hợp đồng bằng văn bản theo tinh thần của Điều khoản này cũng có thể được hiểu trong trường hợp bên này gửi cho bên kia một bản văn hợp đồng

(1) TS. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

(2) *Unidroit Principles of International Commercial Contracts with Official Commentary* [1994], [<http://www.jus.uio.no/lm/unidroit.international.commercial.contracts.principles.1.../2.2.htm>], 18/03/01; Unidroit, *Bộ nguyên tắc của Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế 2004*, bản dịch tiếng Việt với sự tài trợ của Tổ chức quốc tế Pháp ngữ, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 94.

(2) Robert W. Emerson, John W. Hardwick, *Business Law, Barron's educational series Inc., USA, 1997, p. 75.*

để cùng nhau trao đổi, thoả thuận nhằm đi đến ký kết, hoặc nếu chấp nhận thì ký vào và gửi lại. Đặc biệt Điều 397, khoản 2 BLDS 2005 buộc người được đề nghị phải trả lời ngay về việc có chấp nhận hay không trong trường hợp các bên trực tiếp giao tiếp với nhau qua điện thoại hoặc qua các phương tiện giao tiếp khác (chẳng hạn như “chat”), trừ khi có thoả thuận khác về thời hạn trả lời. Vì vậy có thể suy ra trường hợp được đề cập tới trong điều khoản này có thể khác với trường hợp được nói tại Điều 404, khoản 3 BLDS 2005. Tuy nhiên các điều khoản của BLDS 2005 liên quan tới hình thức và thời điểm giao kết hợp đồng có nhiều cách giải thích khác nhau. Dưới đây sẽ đề cập tới cách giải thích cần lưu ý để suy ngẫm.

Sau khi BLDS 2005 ra đời, cơ quan soạn thảo Bộ luật này đã biên soạn một cuốn tài liệu tập huấn về những vấn đề cơ bản của nó, trong đó có vấn đề hình thức và thời điểm giao kết hợp đồng mà chúng ta đang bàn tại đây. Cơ quan soạn thảo đã tiết lộ ý đồ khi soạn thảo: “BLDS quy định các bên được lựa chọn hình thức của hợp đồng, ví dụ bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Việc lựa chọn này chỉ bị loại trừ trong trường hợp pháp luật có quy định về một hình thức cụ thể bắt buộc. Tương ứng với mỗi loại hình thức hợp đồng nêu trên, BLDS xác định thời điểm giao kết hợp đồng phù hợp, trên cơ sở công nhận hiệu lực của cam kết, thoả thuận giữa các bên, không phụ thuộc vào yếu tố hình thức của hợp đồng. BLDS quy định nguyên tắc chung đó là hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng miệng là thời điểm các bên đã thoả thuận về nội dung của hợp đồng. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.

Về nguyên tắc, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được tính từ thời điểm giao kết nêu trên. Tuy nhiên, cần lưu ý đó là các bên có thể thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, ví dụ Luật

Đất đai quy định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thế chấp là thời điểm đăng ký”³.

Có thể nói đây là ý đồ thực sự của cơ quan soạn thảo, bởi những người chủ chốt trong việc soạn thảo BLDS 2005 cũng viết: “BLDS xác định thời điểm giao kết hợp đồng trên cơ sở công nhận hiệu lực của cam kết, thoả thuận giữa các bên, không phụ thuộc vào hình thức, thủ tục của hợp đồng. Xuất phát từ đó, BLDS quy định nguyên tắc chung đó là hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết. Thời điểm giao kết hợp đồng miệng là thời điểm các bên đã thoả thuận về nội dung hợp đồng. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản (Điều 404)”⁴.

Với ý đồ này chúng ta thấy, dường như nhà làm luật đã không có sự phân biệt trường hợp giao kết hợp đồng giữa những người gặp mặt hoặc trao đổi trực tiếp với nhau với trường hợp giao kết hợp đồng giữa những người không gặp mặt hoặc không trao đổi trực tiếp với nhau. Nếu các bên gặp mặt nhau đàm phán hay trao đổi qua điện thoại, thì nhiều khi khó có thể biết được ai là người đề nghị và ai là người chấp nhận. Vậy làm sao có thể rút ra được một nguyên tắc chung về thời điểm giao kết hợp đồng như ý đồ trên đã nêu là “BLDS quy định nguyên tắc chung đó là hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết”? Đáng tiếc là Điều 397 BLDS 2005 đã có sự phân biệt này, nhưng sau đó lại không sử dụng.

Liên quan đến vấn đề này, *Giáo trình luật dân sự Việt Nam* của Trường Đại học Luật Hà Nội cũng đã có sự phân biệt đáng lưu ý như sau: “Việc đề nghị giao kết hợp đồng được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau. Người đề nghị có thể trực tiếp (đối mặt) với người được đề nghị để trao đổi, thoả thuận hoặc có thể thông qua điện thoại v.v.. Trong những trường hợp này, thời hạn trả lời là một khoảng thời gian do hai bên thoả thuận ấn định. Ngoài ra, đề nghị giao kết còn có thể được thực hiện bằng việc chuyển công văn,

(3) *Bộ Tư pháp, Những vấn đề cơ bản của BLDS năm 2005 (Tài liệu tập huấn)*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 62;

(4) *Đình Trung Tung (Chủ biên), Bình luận những nội dung mới của BLDS năm 2005*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội 2005, tr. 178.

giấy tờ qua đường bưu điện. Trong trường hợp này, thời hạn trả lời là một khoảng thời gian do bên đề nghị ấn định”⁵.

Thực tế các luật gia đều nhận thấy sự phức tạp trong việc phân biệt giữa đề nghị và chấp nhận đối với trường hợp có đàm phán, trao đổi. Robert W. Emerson và John W. Hardwick cho rằng, như một vấn đề thực tế, rất khó nói bên nào đưa ra đề nghị và bên nào chấp nhận đề nghị, và đưa ra ví dụ:

“Brown: Tôi thích chiếc xe con của anh.

Jones: Vâng, tuần trước ông Smith đã trả tôi \$5.000 để mua nó.

Brown: Cái giá ấy nghe có vẻ ngon đấy. Nhẽ ra anh nên bán nó.

Jones: Tôi không muốn nhận ít hơn \$7.000.

Brown: Tôi trả anh \$6.000.

Jones: Nó là của anh với giá \$6.200.

Brown: Mua”.

Tiếp theo Robert W. Emerson và John W. Hardwick giảng giải, nếu giao dịch được giao kết tại đó thì hầu hết toà án giải thích sự thoả thuận đó là một hợp đồng minh thị (express contract) thậm chí không có từ ngữ hợp đồng nào được sử dụng tại đó, và thực tế không có sự phân biệt giữa đề nghị và chấp nhận hoặc giữa người đề nghị và người chấp nhận⁶.

Ở Common Law, việc giao kết hợp đồng giữa những người ở xa nhau thường được nhắc tới với lời nhắn nhủ rằng chấp nhận nên được lập theo cách thức được gợi ý bởi đề nghị, chẳng hạn một đề nghị được gửi qua đường thư từ có thể là một gợi ý hợp lý rằng chấp nhận nên gửi theo đường thư từ nếu không có phương thức khác đã được gợi ý⁷. Cách thức đưa một chấp nhận không còn là một vấn đề cần phải xem xét ngày nay. Trước thời Bộ luật Thương mại Nhất thể (UCC), ở Hoa Kỳ đã chấp nhận các quy chế đặc biệt của common law về chấp nhận, tức là chấp nhận phải được chuyển đi cùng cách với

đề nghị. Nhưng ngày nay, theo Bộ luật Thương mại Nhất thể của Hoa Kỳ, chấp nhận có thể bằng bất cứ cách nào và chuyển đi bằng bất cứ phương tiện gì, miễn là hợp lý và đáp ứng các yêu cầu của đề nghị (nếu có), và đều có hiệu lực như nhau⁸. Bình luận chính thức Điều 2-206, Bộ luật Thương mại Nhất thể đề cập tới chính sách về vấn đề này nhằm duy trì tính linh động và tính ứng dụng phù hợp với sự phát triển của các phương tiện thông tin liên lạc tiết kiệm thời gian đang được sử dụng rộng rãi ngày nay⁹. Đối với trường hợp giao kết hợp đồng giữa những người ở xa nhau, các luật gia của Common Law không chỉ đề cập đến vấn đề phương thức gửi chấp nhận nói trên, mà còn nhấn mạnh hơn tới việc xác định thời điểm chấp nhận hay thời điểm giao kết hợp đồng¹⁰.

Cũng xuất phát từ thực tế như vậy, hai luật gia nổi tiếng thế giới là John E. C. Brierley và Roderick A. Macdonald, khi giới thiệu về luật dân sự của Quebec (Canada), nói: “Có một vấn đề đặc biệt về giao kết hợp đồng xuất hiện khi các bên không đối mặt giao dịch. Trong những trường hợp như vậy thì quan trọng là xác định cả thời gian và địa điểm giao kết hợp đồng bởi vì các vấn đề liên quan tới tài phán của toà án, áp dụng luật vật chất, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu, và hiệu lực của việc huỷ bỏ đề nghị đều dựa vào đó”¹¹.

Như vậy hai luật gia nổi tiếng thế giới này đã đưa ra sự phân biệt và ý nghĩa của sự phân biệt giữa giao kết hợp đồng của các bên đối mặt nhau với giao kết hợp đồng của các bên không đối mặt nhau. Ở Việt Nam trước kia cũng như gần đây có nhiều công trình khoa học giới thiệu việc phân biệt hay phân loại này. Chẳng hạn Vũ Văn Mẫu cho rằng: vấn đề biết rõ lúc nào khế ước được kết lập trở nên khó khăn hơn khi các người kết ước ở xa cách nhau và chỉ sử dụng thư tín. Ông và các luật gia Pháp đã trình bày

(5) Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình luật dân sự Việt Nam - Tập 2, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 110

(6) Robert W. Emerson, John W. Hardwick, *Business Law, Barron's educational series Inc., USA, 1997, p. 70*

(7) J. E. Smyth, D. A. Soberman, J. H. Telfer, R. Johanson, *Australian business law, Prentice-Hall of Australia Pty. Ltd., Australia, 1980, p. 65*

(8) Robert W. Emerson, John W. Hardwick, *Business Law, Barron's educational series Inc., USA, 1997, p. 75*

(9) *Uniform Commercial Code, 1995 official text with comments, Fourteenth edition, West Publishing Co., p. 67- 68*

(10) J. E. Smyth, D. A. Soberman, J. H. Telfer, R. Johanson, *Australian business law, Prentice-Hall of Australia Pty. Ltd., Australia, 1980, p. 65*

(11) John E. C. Brierley, Roderick A. Macdonald, *Quebec Civil Law- An Introduction to Quebec Private Law, Emond Montgomery Publications Limited, Toronto, Canada, 1993, p. 402*

các học thuyết liên quan tới thời điểm và địa điểm chấp nhận đề nghị trong phương thức giao kết hợp đồng với người cách mặt. Theo họ có bốn học thuyết: (1) Học thuyết tuyên bố ý chí cho rằng hợp đồng được giao kết tại thời điểm và địa điểm phát sinh ý chí chấp nhận của người được đề nghị; (2) học thuyết tổng phát cho rằng hợp đồng được giao kết tại thời điểm và địa điểm người được đề nghị gửi chấp nhận đi; (3) học thuyết tiếp nhận cho rằng hợp đồng được giao kết tại thời điểm và địa điểm người đề nghị nhận được chấp nhận; và (4) học thuyết thông tin cho rằng hợp đồng được giao kết tại thời điểm và địa điểm người đề nghị biết được nội dung chấp nhận¹².

Qua các khảo cứu trên, chúng ta có thể thấy bốn học thuyết này ứng dụng cho việc giao kết hợp đồng giữa những người không gặp mặt hoặc không trao đổi trực tiếp với nhau. Và có thể thấy, BLDS 2005 tiếp thu học thuyết tiếp nhận để xác định thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm người đề nghị nhận được chấp nhận (Điều 404), nhưng lại được cơ quan soạn thảo nó giải thích đó là nguyên tắc chung cho thời điểm giao kết hợp đồng bất luận trong trường hợp nào. Trong khi đó Điều 403 của Bộ luật này lại quy định: “Địa điểm giao kết hợp đồng dân sự do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng dân sự là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng”. Tinh thần và nội dung của Điều 403 này hoàn toàn giống với tinh thần và nội dung của Điều 444 BLDS Liên bang Nga: “Nếu không nơi giao kết hợp đồng nào đã được chỉ ra trong hợp đồng, thì nơi giao kết hợp đồng được xem là nơi cư trú của công dân hoặc nơi cư sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị”. Tuy nhiên việc xác định nơi giao kết hợp đồng ngày nay chỉ có tác dụng duy nhất liên quan tới hợp đồng có yếu tố nước ngoài để làm căn cứ lựa chọn luật áp dụng đối với hình thức hợp đồng¹³.

Việc phân biệt giữa các phương thức giao kết hợp đồng đã được chú ý đến trong BLDS Liên bang Nga. Chẳng hạn Điều 441 Bộ luật này quy định: “1. Khi đề nghị bằng văn bản không quy định thời hạn chấp nhận, thì hợp đồng phải được xem là giao kết nếu chấp nhận đã được người đề nghị nhận trước khi mãn hạn được quy định bởi luật hoặc các văn bản pháp lý khác, và nếu thời hạn như vậy không được quy định thì trong khoảng thời gian được yêu cầu một cách bình thường. 2. Khi đề nghị được lập bằng lời nói và không chỉ rõ thời hạn chấp nhận, thì hợp đồng được xem là giao kết, nếu bên kia ngay lập tức tuyên bố việc chấp nhận”.

Điều luật này cho thấy, mỗi khoản của Điều luật ứng với mỗi phương thức giao kết hay mỗi trường hợp giao kết, chứ không có nghĩa là khoản 1 quy định nguyên tắc chung, còn khoản 2 quy định về trường hợp cá biệt, hay ngược lại. Ở đây phải nói, BLDS Liên bang Nga có một điều luật quy định về thời điểm giao kết hợp đồng, mà so với nó Điều 404 BLDS 2005 gần giống về hình thức và nội dung. Tuy nhiên điều luật đó của BLDS Liên bang Nga có mục đích xác định việc kết lập hoặc hiệu lực của các loại hợp đồng khác nhau như hợp đồng ưng thuận, hợp đồng thực tế và hợp đồng trọng hình thức, và điều luật đó không gọi hợp đồng là “hợp đồng dân sự” như BLDS 2005. Điều luật đó viết: **“Điều 433. Thời điểm giao kết hợp đồng**

1. Hợp đồng được coi là giao kết tại thời điểm khi người đưa ra đề nghị nhận được chấp nhận đối với đề nghị đó.

2. Nếu trong việc tuân thủ pháp luật, việc chuyển giao tài sản cũng được yêu cầu đối với việc giao kết hợp đồng, thì hợp đồng được xem là giao kết từ thời điểm chuyển giao tài sản tương ứng (Điều 224).

3. Hợp đồng phụ thuộc vào đăng ký quốc gia được xem là giao kết từ thời điểm đăng ký,

(12) Vũ Văn Mẫu, *Việt Nam dân luật lược khảo- Quyển II: Nghĩa vụ và khế ước*, In lần thứ nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 99- 100; Corinne Renault- Brahinsky, *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 36- 38; John E. C. Brierley, Roderick A. Macdonald, *Quebec Civil Law- An Introduction to Quebec Private Law*, Emond Montgomery Publications Limited, Toronto, Canada, 1993, p. 402

(13) Corinne Renault- Brahinsky, *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 37

trừ khi luật có quy định khác”.

Điều 443 BLDS Liên bang Nga này cho thấy khoản 1 nói về hợp đồng ưng thuận; khoản 2 nói về hợp đồng thực tế; và khoản 3 nói về hợp đồng trọng hình thức. Trong khi Điều 404, BLDS 2005 cho thấy khoản 1 nói về hợp đồng ưng thuận; khoản 2 nói về giao kết hợp đồng ưng thuận bằng im lặng; khoản 3 nói về giao kết hợp đồng ưng thuận bằng lời nói; và khoản 4 nói về giao kết hợp đồng ưng thuận bằng văn bản.

BLDS Đức quy định: “**Điều 147. Thời hạn chấp nhận**

(1) Đề nghị được đưa tới người đang hiện diện có thể được chấp nhận ngay lập tức. Quy định này cũng áp dụng đối với đề nghị bởi một người đưa tới một người khác qua điện thoại.

(2) Đề nghị được đưa tới một người đang vắng mặt có thể chỉ được chấp nhận trong khoảng thời gian mà người đề nghị mong muốn nhận được trả lời trong hoàn cảnh bình thường”.

Điều luật này của BLDS Đức cũng có sự phân biệt các trường hợp như trên đã nói, và dường như có phần nào đó “giống” với Điều 397 BLDS 2005. BLDS và Thương mại Thái Lan có các điều kiện riêng cho chấp nhận trong từng trường hợp riêng biệt là giao kết hợp đồng với người ở xa và giao kết hợp đồng với người gặp mặt trực tiếp hoặc trao đổi trực tiếp với nhau tại các Điều 355 và Điều 356 tương ứng. Bộ luật này còn quy định rất rõ rằng: “Hợp đồng giữa những người ở xa nhau được kết lập tại thời điểm khi thông báo chấp nhận tới người đề nghị.

Nếu theo ý chí tuyên bố của người đề nghị hoặc theo tập quán thông thường không một thông báo chấp nhận nào là cần thiết, thì hợp đồng được giao kết vào thời điểm xảy ra sự kiện mà phải được xem như tuyên bố ý chí chấp nhận” (Điều 361).

BLDS 2005 đưa ra hai trường hợp có liên quan tới chấp nhận. *Trường hợp thứ nhất* liên quan tới sự kiện chết hay mất năng lực hành vi dân sự của người đề nghị được Điều 398 quy định: “Trong trường hợp bên đề nghị giao kết

hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi bên được đề nghị giao kết hợp đồng trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị”. *Trường hợp thứ hai* liên quan tới sự kiện chết hay mất năng lực hành vi dân sự của người được đề nghị được Điều 399 quy định: “Trong trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị”.

Đối với trường hợp thứ nhất, BLDS Đức đã dự liệu: “**Điều 153. Chết hoặc vô năng của người đề nghị**

Việc giao kết hợp đồng không bị ngăn cản bởi sự kiện người đề nghị chết hoặc trở nên vô năng lực tham gia vào các giao dịch pháp lý trước khi chấp nhận, trừ khi có ý chí ngược lại về phần người đề nghị mà có thể được suy diễn ra”.

Như vậy BLDS Đức đã nhấn mạnh tới hiệu lực của đề nghị, có nghĩa là khi đề nghị được đưa tới người được đề nghị có giá trị ràng buộc người đề nghị, nếu trong một khoảng thời gian quy định hoặc hợp lý mà người được đề nghị chấp nhận, thì có thể làm phát sinh quan hệ hợp đồng giữa các bên. Việc rút lại, huỷ bỏ đề nghị hoặc thậm chí sự kiện chết hay trở nên vô năng của người đề nghị không rũ bỏ được trách nhiệm đối với đề nghị trừ khi có hoàn cảnh khác. Điều luật này của BLDS Đức là phát triển logic của nguyên tắc hiệu lực ràng buộc của đề nghị được nêu ra tại Điều 145 của Bộ luật này (điều đầu tiên trong mục nói về hợp đồng). Nhưng đối với trường hợp này, BLDS 2005 với quy định tại Điều 398 đã làm mất hiệu lực của đề nghị bởi sự kiện chết hay vô năng của người đề nghị, kể cả trong thời hạn chờ trả lời chấp nhận, mặc dù việc thừa kế di sản của người chết và việc giám hộ đối với người vô năng đã được quy định nhiều trong Bộ luật này. Với quy định như vậy, BLDS 2005 đã vô tình tước đi quyền lợi của người được đề nghị một cách vô duyên cớ, trong khi về nguyên tắc, Bộ luật này đã khẳng định trách nhiệm của người đề nghị trong khoảng thời gian chờ chấp nhận. Sẽ giải

quyết thế nào trong trường hợp người được đề nghị đã tốn chi phí cho việc hành động theo đề nghị nhưng chưa thông báo về chấp nhận cho người đề nghị, trong khi vẫn còn thời hạn chấp nhận. Việc quy định như Điều 398 BLDS 2005 là thừa và không giải quyết được vấn đề mấu chốt là hiệu lực của đề nghị. Nếu người đề nghị đã nhận được đề nghị rồi, sau đó mới chết hoặc vô năng thì không can hệ gì vì hợp đồng coi như đã được giao kết. Hợp đồng đã được giao kết thì đề nghị và chấp nhận chỉ còn lại chức năng chứng minh cho quan hệ hợp đồng đó.

Đối với trường hợp thứ hai mà BLDS 2005 quy định tại Điều 399 cũng là thừa, bởi khi người đề nghị đã nhận được chấp nhận thì hợp đồng coi như đã được giao kết, có nghĩa là có mối quan hệ hợp đồng giữa các bên rồi thì việc nhắc lại hiệu lực của đề nghị hoặc chấp nhận đều là không cần thiết như trên đã phân tích. Cần hiểu rằng một người nào đó chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự không có nghĩa là tài sản hay sản nghiệp của họ “chết” theo hoặc “mất năng lực” theo. BLDS 2005 cũng đã khẳng định người có nghĩa vụ là cá nhân chết thì nghĩa vụ chỉ chấm dứt khi nghĩa vụ đó phải do chính cá nhân đó thực hiện; và người có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế thì mới là căn cứ để chấm dứt nghĩa vụ (Điều 374, khoản 8 và khoản 9). Nếu đã coi đề nghị và chấp nhận là các hành vi pháp lý, thì cũng phải lấy các quy tắc chung của nghĩa vụ để xem xét chúng. Vậy có thể nhận xét BLDS 2005 thiếu nhất quán.

BLDS Quebec (Canada) khi nói về hiệu lực của hợp đồng có quy định rằng:

“Điều 1440. Hợp đồng chỉ có hiệu lực giữa các bên kết ước; nó không ảnh hưởng tới người thứ ba, trừ khi luật có quy định.

Điều 1441. Với sự kiện chết của một trong các bên, quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng chuyển cho người thừa kế của người chết, nếu bản chất của hợp đồng cho phép như vậy”.

Tóm lại khi hợp đồng đã được giao kết, thì sự kiện chết hay mất năng lực hành vi của một

trong các bên kết ước hoặc của tất cả các bên kết ước không ảnh hưởng gì tới việc thực hiện hợp đồng bởi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ đó do người thừa kế hay người đại diện hợp pháp của họ thực hiện trên tài sản của họ, trừ khi bản chất của hợp đồng không cho phép. Tất nhiên đối với từng trường hợp cụ thể sẽ được xem xét thích đáng bởi cơ quan tài phán.

Các phân tích về hai trường hợp trên mới chỉ xuất phát từ loại hợp đồng ưng thuận. Còn đối với loại hợp đồng thực tế và hợp đồng trọng hình thức thì cần phải có sự tuân thủ các điều kiện riêng biệt của chúng thì hợp đồng mới được xem là được kết lập. Rất đáng tiếc đối với hai loại hợp đồng này, không giống BLDS Đức và BLDS Liên bang Nga, nhà làm luật của ta lại không chú ý đến tại mục nói về giao kết hợp đồng của BLDS 2005, trong khi cả Bộ luật này nói khá nhiều về loại hợp đồng trọng hình thức và hợp đồng thực tế tại các mục khác, nhưng có ý thức chúng là hợp đồng thực tế và hợp đồng trọng hình thức không thì chưa được rõ.

Đối với cả hai trường hợp, vấn đề cần phải làm rõ là “trả lời chấp nhận” được nói tới trong các Điều 398 và Điều 399 là thế nào. Có phải việc bắt đầu chuyển chấp nhận đi được hiểu là “trả lời chấp nhận”, hay việc người đề nghị nhận được chấp nhận mới được xem là “trả lời chấp nhận”? Việc xác định này rất quan trọng, vì sự kiện chết hay mất năng lực hành vi xảy ra trong khoảng thời gian kể từ thời điểm bắt đầu chuyển chấp nhận đi cho đến thời điểm người đề nghị nhận được chấp nhận khác với sự kiện chết hay mất năng lực hành vi xảy ra sau thời điểm người đề nghị đã nhận được chấp nhận. Có lẽ cần đối với tất cả các Điều luật khác của BLDS 2005, chúng ta nên giải thích “trả lời chấp nhận” là việc người đề nghị nhận được chấp nhận của người được đề nghị.

Về thời điểm có hiệu lực của chấp nhận, một số luật gia của Common Law khẳng định: “Một chấp nhận có hiệu lực khi nó được truyền đạt tới (it is communicated to) người đề nghị hoặc người đại diện của người đề nghị”¹⁴. Có một số

(14) Lawrence S. Clark, Robert J. Aalberts, Peter D. Kinder, *Law and Business- The Regulatory Environment*, Fourth edition, McGraw - Hill, Inc, 1994, p 165.

luật gia khác của Common Law, khi nói về giao kết hợp đồng với người ở xa, phân tích: “Quy tắc mà toà án đã sử dụng là chấp nhận được xem là hoàn thành khi thư chấp nhận đã ghi địa chỉ và dán tem một cách thích hợp được bỏ vào thùng thư”. Các luật gia này cho rằng, nếu người đề nghị mong muốn chấp nhận đề nghị của anh ta qua đường thư từ, thì anh ta cũng nhất thiết đã chuẩn bị đón nhận rủi ro về việc thư chấp nhận đi chệch hướng, và kéo theo đó là sự tội tệ rằng anh ta bị ràng buộc bởi hợp đồng mà không có thông báo về sự tồn tại của nó¹⁵. Án lệ của Pháp cũng có khuynh hướng theo học thuyết tổng phát khi xem xét thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng giữa những người ở xa nhau¹⁶.

Unidroit hiện nay ủng hộ cho học thuyết tiếp nhận, nên có quy định: “Việc chấp nhận một đề nghị có hiệu lực khi sự biểu lộ đồng ý tới người đề nghị” (Điều 2.1.6). Các luật gia của Unidroit phân tích lý do tiếp nhận học thuyết tiếp nhận thay vì học thuyết tổng phát rằng, rủi ro trong việc truyền đạt thông tin phải do người được đề nghị gánh chịu, bởi người được đề nghị là bên lựa chọn phương tiện thông tin, nên biết rõ hơn ai hết về những rủi ro đặc biệt hoặc chậm trễ có thể xảy ra, vì thế có khả năng hơn trong việc thực hiện các biện pháp bảo đảm cho chấp nhận đến tay người đề nghị¹⁷. Qua đây có thể thấy, nếu người được đề nghị không có quyền chủ động lựa chọn phương thức gửi chấp nhận bất kể do pháp luật, tập quán hay quy định của người đề nghị, thì tiếp nhận học thuyết tổng phát là hợp lý. Còn nếu người được đề nghị có quyền chủ động thì theo học thuyết tiếp nhận là hợp lý. Vậy nên chẳng để ngỏ vấn đề này cho thực tiễn tư pháp?

Về sự kiện chết hay mất năng lực hành vi của người đề nghị hoặc người được đề nghị,

các nước theo truyền thống Common Law có giải pháp khác nhau và cách lý giải khác nhau. Chẳng hạn một số tác giả Hoa Kỳ cho rằng, sự kiện chết hoặc mất trí của một trong các bên liên quan tới một đề nghị cụ thể mặc nhiên (không cần thông báo) chấm dứt đề nghị. Và họ lý giải rằng hậu quả đó có được bởi vì không thể có sự gặp gỡ của ý chí (meeting of the minds)¹⁸. Trong khi đó, có tác giả Úc nói: sự kiện mà cả người đề nghị và người được đề nghị đều chết nhất thiết phải xem là chấm dứt đề nghị, nhưng nếu người đề nghị chết thì đề nghị có thể vẫn được chấp nhận sau khi anh ta chết trong một số trường hợp. Tác giả này phân tích nếu người đề nghị chết nhưng trước đó anh ta đã đồng ý hành động như một người bảo lãnh cho một khoản nợ, thì việc bảo đảm đó có thể được thi hành trên tài sản của anh ta - đó là giải pháp đã được đưa ra trong vụ *Bradbury v. Morgan* (1862). Tác giả này phân tích tiếp: tuy nhiên, nếu có một yếu tố nhân thân trong đề nghị thì không thể chấp nhận và chấm dứt mọi thương lượng khi người đề nghị chết; cũng như vậy sự kiện người được đề nghị chết làm chấm dứt mọi thương lượng, trừ khi người đề nghị có ý định đưa đề nghị cho cả người được đề nghị và người thừa kế của người được đề nghị, hoặc rõ nhất là trong trường hợp đề nghị được đưa ra cho công chúng, thì cái chết của một người không mang lại hậu quả gì¹⁹.

Chấp nhận cũng như đề nghị có thể rút lại. BLDS 2005 đưa ra điều kiện để rút lại chấp nhận là khi thông báo rút lại tới người đề nghị trước hoặc cùng thời điểm với thông báo chấp nhận (Điều 400), có nghĩa là chỉ được rút lại khi hợp đồng chưa được giao kết. Điều này khẳng định thêm về việc ghi nhận học thuyết tiếp nhận trong pháp luật Việt Nam. ■

(15) J. E. Smyth, D. A. Soberman, J. H. Telfer, R. Johanson, *Australian business law*, Prentice-Hall of Australia Pty. Ltd., Australia, 1980, p. 65.

(16) Vũ Văn Mẫu, *Việt Nam dân luật lược khảo- Quyển II: Nghĩa vụ và kế ước*, In lần thứ nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 101; Corinne Renault- Brahinsky, *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 38.

(17) *Unidroit Principles of International Commercial Contracts with Official Commentary* [1994], [<http://www.jus.uio.no/lm/unidroit.international.commercial.contracts.principles.1.../2.2.html>], 18/03/01; Unidroit, *Bộ nguyên tắc của Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế 2004*, bản dịch tiếng Việt với sự tài trợ của Tổ chức quốc tế Pháp ngữ, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 93- 94.

(18) James Barnes, Terry Morehead Dworkin, Eric L. Richards, *Law for Business*, Fourth edition, Irwin, USA, 1991, p. 129.

(19) Paul Latimer, *Australian Business Law*, CCH Australia Limited, 1987, tr. 217.

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ

■ NGUYỄN VĂN PHÁI *

Đề nghị giao kết hợp đồng là một vấn đề quan trọng của hợp đồng. Vì vậy, Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế của Liên hiệp quốc năm 1980 (CISG), Bộ nguyên tắc về hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004 (PICC) và Bộ luật Dân sự năm 2005 của Việt Nam (BLDS 2005) đều có những quy định về vấn đề này. Qua những tình huống thực tiễn, chúng tôi tập trung phân tích, so sánh những quy định về đề nghị giao kết hợp đồng trong các văn bản trên để đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các quy định của BLDS về đề nghị giao kết hợp đồng.

1. Đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng về bản chất là một hành vi pháp lý đơn phương của một chủ thể bày tỏ ý định giao kết hợp đồng với chủ thể khác theo các điều kiện xác định.

1.1. Người nhận đề nghị

Đề nghị thường hướng tới một hoặc một số người xác định. Người nhận đề nghị có thể là một thể nhân hoặc pháp nhân: cá nhân được xác định bởi họ tên, quốc tịch, hộ khẩu thường trú (hoặc địa chỉ tạm trú); pháp nhân được xác định bởi tên gọi, trụ sở và quốc tịch. Tính xác định của người được đề nghị thường được thể hiện khi bên đề nghị gửi đề nghị giao kết hợp đồng, vì khi đó bên đề nghị đã xác định được họ muốn giao kết hợp đồng với ai.

Nếu đề nghị không được gửi tới một hoặc một số người cụ thể, nó chỉ là một phần bảng báo giá hoặc được gửi ra ngoài theo một thông báo rộng rãi, nó không tạo thành một đề nghị¹, như tình huống trong vụ kiện sau²:

Tóm tắt vụ kiện: Ngày 6/4/1956, bị đơn Great Minneapolis đăng quảng cáo trên báo của thành phố Minneapolis: 9h sáng thứ bảy, những chiếc áo lông mới hiệu Sharp giá 100 USD, sẽ bán cho người có mặt đầu tiên với giá 1 USD. Ngày 13/4/1956, bị đơn tiếp tục đăng quảng cáo với nội dung: khăn choàng lông thỏ màu đen dành cho phụ nữ giá 139.50 USD, sẽ bán cho người có mặt đầu tiên với giá 1 USD.

Vào một trong những ngày thứ bảy theo như đã công bố trên quảng cáo, nguyên đơn Lefkowitz là người đầu tiên có mặt tại cửa hiệu của bị đơn và trong mỗi thời điểm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bán áo choàng và khăn như đã quảng cáo. Trong cả hai thời điểm, bị đơn từ chối bán hàng trưng bày cho nguyên đơn và tuyên bố trong thời điểm thứ nhất rằng, do một quy tắc của hãng, quảng cáo được đưa ra và chỉ bán cho phụ nữ. Do đó, nguyên đơn đã kiện bị đơn ra tòa vì cho rằng, bị đơn đã không thực hiện đúng cam kết đã nêu trong quảng cáo.

(*) ThS. Khoa Quan hệ quốc tế, Đại học KHXH&NV TP Hồ Chí Minh.

(1) Steven Emanuel and Steven Knowles (1991), *Contracts* (Fourth Edition), Emanuel Law Outlines, Inc, New York, p10.

(2) Nguồn: <http://www.law.unlv.edu/faculty/rowley/Lefkowitz.pdf>.

Giải pháp của luật: đối với tình huống trên, trong khi PICC không có quy định nào liên quan đến tính xác định của người được đề nghị, thì điều 14, 15, 24 của CISG quy định: “một đề nghị ký kết hợp đồng gửi cho một hay nhiều người xác định được coi là một chào hàng...”; “chào hàng có hiệu lực khi nó tới nơi người được chào hàng” hoặc được coi là có hiệu lực khi “được giao bằng bất cứ phương tiện nào cho chính người được chào hàng tại trụ sở thương mại của họ, tại địa chỉ bưu chính hoặc nếu họ không có trụ sở thương mại hay địa chỉ bưu chính thì gửi tới nơi thường trú của họ”. Dấu hiệu để xác định người mà bên đưa ra đề nghị muốn hướng tới được thể hiện ngay khi bên đề nghị “gửi” đề nghị, đó là tên của pháp nhân hoặc thể nhân, địa chỉ trụ sở thương mại, địa chỉ bưu chính hoặc địa chỉ thường trú của bên đó, tức là bên đề nghị đã biết rõ bên được đề nghị là ai khi họ “gửi” đề nghị. Như vậy, quảng cáo của Great Minneapolis chỉ là một lời mời chào hàng chứ không phải là một đề nghị giao kết hợp đồng, vì nó hướng tới công chúng, một tập hợp người không xác định. Khi đăng quảng cáo, Great Minneapolis không biết được ai sẽ đọc quảng cáo cũng như không thể biết Lefkowitz sẽ là “người đầu tiên tới cửa hàng” trong vô số những người đã đọc quảng cáo và tới cửa hàng Great Minneapolis để mua các sản phẩm lông thú.

Nếu đặt ví dụ trên vào hoàn cảnh của Việt Nam thì rất khó giải quyết vì Điều 390 BLDS 2005 quy định: “Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể”. Tính xác định của bên được đề nghị được giải thích căn cứ hoàn toàn vào ý chí của bên đưa ra đề nghị. Lefkowitz có thể coi là không được xác định cụ thể theo cách lập luận ở trên khi vận dụng CISG giải quyết tình huống này; nhưng cũng có thể là được xác định nếu dựa vào tiêu chí “người đầu tiên tới cửa hàng” như cách lập luận của Lefkowitz. Khi đó, việc lựa chọn

phương án nào lại phụ thuộc vào cảm tính của thẩm phán. Đó chính là hạn chế trong kỹ thuật lập pháp của Điều 390 BLDS 2005, bởi theo lý thuyết chung thì quy phạm pháp luật phải rõ ràng và đơn nghĩa để đảm bảo cho pháp luật được hiểu và áp dụng một cách thống nhất. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, Điều 390 BLDS 2005 cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định rõ “tính xác định cụ thể của người được đề nghị” để tránh trường hợp nó được hiểu theo nhiều nghĩa, gây khó khăn trong hoạt động áp dụng pháp luật. Theo đó, cần bổ sung quy định “một bên được coi là xác định cụ thể khi bên đề nghị gửi đề nghị của mình, bằng các tiêu chí khách quan xác định được rõ bên mà đề nghị sẽ được gửi tới” vào Điều 390 BLDS 2005 hoặc quy định giống Điều 14 của CISG.

1.2 Sự xác định của đề nghị

Một đề nghị phải xác định rõ ràng, nếu không, nó không được coi là một đề nghị giao kết hợp đồng mà chỉ là một đề nghị thương lượng hợp đồng. Tính xác định của một đề nghị thể hiện ở nội dung của nó, đề nghị phải thể hiện rõ các nội dung cơ bản của hợp đồng, để đảm bảo rằng khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị thì hợp đồng được giao kết với nội dung được xác định trong đề nghị. Nhưng trên thực tế, không phải đề nghị giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa nào cũng quy định rõ ràng, chi tiết về hàng hóa, chất lượng và giá cả của hàng hóa. Liệu rằng một sự ách chừng về số lượng hay chất lượng hàng hóa có được coi là rõ ràng hay không, như tình huống trong vụ kiện sau³:

Tóm tắt vụ kiện: Tháng 3/1991, tại một cuộc triển lãm ở Fuerstenstein (Đức), bị đơn - một công ty có trụ sở tại Áo - đặt hàng nguyên đơn, người nuôi chồn Chinchilla ở Đức một số lượng lớn các bộ lông chồn Chinchilla. Các bên thỏa thuận những bộ lông chồn Chinchilla có chất lượng trung bình và cao hơn mức trung bình, sẽ có mức giá trong khoảng 35 đến 65 DM mỗi bộ. Đầu tháng 4/1991, nguyên đơn đóng gói 249 bộ lông chồn Chinchilla, trong

(3) Nguồn: <http://cisgw3.law.pace.edu/cases/941110a3.html>

đó có 236 bộ có chất lượng trung bình và 13 bộ có chất lượng thấp hơn gửi cho bị đơn. Ngày 6/4/1991, sau khi nhận được hàng, bị đơn giao hàng cho một nhà buôn của Italia mà không mở ra kiểm tra. Nhà buôn Italia chỉ thanh toán 236 bộ lông có chất lượng trung bình và gửi trả 13 bộ lông có chất lượng kém hơn cho bị đơn. Sau đó, bị đơn than phiền về 13 bộ lông đã bị trả lại và chuyển cho nguyên đơn 2,400 DM, theo mức giá không quá 10 DM một bộ lông chồn, trong khi những bộ lông chồn có chất lượng trung bình đã được bán với mức giá 60 DM một bộ. Do đó, nguyên đơn kiện bị đơn đòi thanh toán 9,500 DM còn lại; nguyên đơn tính 50 DM trên mỗi bộ lông chồn.

Vấn đề pháp lý: Trong vụ kiện này, bị đơn cho rằng “đặt hàng với số lượng lớn” và thỏa thuận “những bộ lông chồn Chinchilla có chất lượng trung bình và cao hơn mức trung bình sẽ có mức giá trong khoảng 35 đến 65 DM trên mỗi bộ” là thiếu những sự xác định cần thiết về số lượng và giá cả của hàng hóa, cần bị từ chối.

Tòa án (tòa sơ thẩm, phúc thẩm, tòa án tối cao Áo) đã dựa vào các quy định của CISG để xác định tính rõ ràng về số lượng và giá cả trong đặt hàng của bị đơn vào tháng 3/1991. Tòa án lập luận rằng, bằng cách đặt hàng nguyên đơn một số lượng lớn những bộ lông chồn có chất lượng trung bình hoặc cao hơn trong mức giá từ 35 đến 65 DM vào tháng 3/1991, bị đơn đã đưa ra một đề nghị tới nguyên đơn về việc giao kết hợp đồng, đề nghị đó được xác định rõ ràng về hàng hóa, chất lượng và số lượng. Nguyên đơn đã chấp nhận chào hàng này, do đó, hợp đồng mua bán đã được ký kết giữa hai bên. Mức giá thỏa thuận nằm trong khoảng từ 35 đến 65 DM không ảnh hưởng tới giá trị của hợp đồng ký kết. Theo Điều 55 của CISG, nó được xem như là một hợp đồng được ký kết nhưng không quy định hoặc ấn định giá cả hoặc đưa ra cách xác định giá, trong sự thiếu vắng bất kỳ sự chỉ dẫn về sự trái ngược, các bên được coi như có sự tham chiếu mặc nhiên tới giá cả chung vào thời điểm hợp đồng được ký kết đối với hàng hóa được bán trong điều

kiện thương mại liên quan. Các bên đã tham chiếu tới giá chung cho những bộ lông chồn được bán cho người mua. Theo hợp đồng và CISG, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán giá giao dịch cho nguyên đơn tại trụ sở kinh doanh của nó ngay sau khi nguyên đơn giao hàng cho bị đơn. Như đã được thiết lập rằng những bộ lông chồn có chất lượng trung bình được mua bán trong thị trường ở mức giá 60 DM và thích đáng với thực tế rằng quyết định của tòa án sơ thẩm, quy định giá của mỗi bộ lông là 50 DM không bị nghi ngờ. Điểm quan trọng nhất được đưa ra để xem xét là hành vi bán hàng cuối cùng của người mua trong việc giao những bộ lông từ một số lượng nhỏ, không đề xuất bất cứ sự phản đối nào về số lượng của hàng hóa được giao. Dựa trên hành vi cuối cùng của các bên, nó được xem rằng đặt hàng một số lượng lớn được coi như là xác định rõ ràng. Theo các nguyên tắc trên, yêu cầu về xác định giá cả thỏa thuận theo Điều 14 CISG đã được đáp ứng trong vụ việc này. Bằng việc thỏa thuận một phạm vi giá cả giữa 35 và 65 DM cho mỗi bộ lông có chất lượng trung bình hoặc cao hơn, các bên đã đưa ra tiêu chuẩn rõ ràng, từ đó một giá xác định có thể được tính dựa vào chất lượng của bộ lông được giao. Thỏa thuận về giá này có thể được xem là rõ ràng theo nghĩa của Điều 14 CISG. Hợp đồng đã được ký kết với một số lượng có thể xác định ít hơn và mức giá có thể xác định thấp hơn.

Giải pháp của luật: khi nghiên cứu pháp luật giải quyết vụ án trên, ta thấy có sự khác biệt rất lớn giữa Điều 14 của CISG với Điều 390 BLDS 2005 và Điều 2.1.2 của PICC trong việc đưa ra tiêu chí để đánh giá mức độ xác định của một đề nghị giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa.

Khoản 1 Điều 14 của CISG quy định rất chi tiết: “Một đề nghị ký kết hợp đồng gửi cho một hay nhiều người xác định được coi là một chào hàng nếu có đủ chính xác và nếu nó chỉ rõ ý chí của người chào hàng muốn tự ràng buộc mình trong trường hợp có sự chấp nhận chào hàng đó. Một đề nghị là đủ chính xác khi nó nêu rõ hàng hóa và ấn định số lượng về giá cả

một cách trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc quy định thể thức xác định những yếu tố này”. Khoản 1 Điều 390 BLDS 2005 quy định “Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng...”. Theo đó, tính xác định của đề nghị giao kết hợp đồng phụ thuộc vào mức độ rõ ràng trong việc diễn đạt ý định của bên đưa ra đề nghị, thông thường trong hợp đồng mua bán hàng hóa, thì bên đề nghị thường thể hiện rõ ý định của mình về số lượng, chất lượng và giá cả hàng hóa mà mình muốn mua hoặc muốn bán, nhưng BLDS 2005 không có quy định nào tạo cơ sở pháp lý cho việc giải thích ý chí của bên đưa ra đề nghị như cách giải thích nêu trên.

Còn Điều 2.1.2 của PICC quy định “Một đề nghị được gọi là đề nghị giao kết hợp đồng nếu nó đủ rõ ràng và thể hiện ý chí của bên đưa ra đề nghị bị ràng buộc khi đề nghị giao kết được chấp nhận” theo đó tính xác định của đề nghị phụ thuộc và tiêu chí “đủ rõ ràng”. Và theo khoản 2 Điều 4.1 của PICC, thì tiêu chí đủ rõ ràng có thể “được giải thích theo cách hiểu của một người bình thường có cùng phẩm chất và ở cùng hoàn cảnh với người tuyên bố và thực hiện hành vi”. Như vậy, nếu áp dụng Điều 14 của CISG và Điều 2.1.2 của PICC thì sẽ có cách giải thích thỏa đáng dựa vào hoàn cảnh trong mối quan hệ cụ thể của hai bên. Trong vụ án trên, khi bị đơn đặt mua “một số lượng lớn các bộ lông chồn” tức là bị đơn đưa ra cách xác định số lượng dựa trên khả năng cung cấp của nguyên đơn, do đó, đặt hàng của bị đơn là xác định về số lượng.

Tuy nhiên, nếu áp dụng Điều 390 BLDS 2005 để giải quyết vụ kiện trên thì sẽ rơi vào bế tắc vì chúng ta không giải quyết được liệu rằng khi bị đơn đặt “một số lượng lớn các bộ lông chồn” thì ý định của bị đơn là muốn mua bao nhiêu bộ lông chồn? Nó có được coi là một cách xác định số lượng hàng hóa trong đề nghị giao kết hợp đồng hay không? Vì vậy, theo chúng tôi, Điều 390 BLDS 2005 cần được

hỗ trợ bằng một nguyên tắc nhằm giải thích ý chí của các bên tham gia hợp đồng như giải pháp của PICC, nguyên tắc đó có thể được quy định như nguyên tắc được đưa ra tại Điều 8 Khoản 2 của CISG là: “Tuyên bố cách xử sự khác của một bên được giải thích theo nghĩa mà một người có lý trí, nếu người đó được đặt vào vị trí của phía bên kia trong những hoàn cảnh tương tự cũng sẽ hiểu như thế”.

1.3. Mong muốn được ràng buộc

Đề nghị phải thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và mong muốn được ràng buộc của bên đưa ra đề nghị đối với bên được đề nghị về những nội dung của đề nghị. Điều này thể hiện ở chỗ khi đề nghị được gửi tới cho bên được đề nghị làm cho bên được đề nghị tin tưởng rằng chỉ cần trả lời chấp nhận là hợp đồng được ký kết, sự chắc chắn đó tạo ra những ràng buộc pháp lý đối với bên đưa ra đề nghị. Để xác định ý chí mong muốn bị ràng buộc, người ta dựa vào các tiêu chí: cách thức bên đề nghị trình bày một đề nghị (ví dụ: cách quy định rõ đó là bản “đề nghị giao kết” hoặc đơn giản chỉ là “lời mời thảo luận”), nội dung của đề nghị và bên nhận đề nghị⁴.

Nói chung, đề nghị càng chi tiết, cụ thể thì càng có nhiều cơ hội được xem như một đề nghị giao kết hợp đồng. Do mong muốn này ít khi được tuyên bố rõ ràng, nên thường phải diễn giải từ các tình huống cụ thể và dựa theo quy định của pháp luật, như tình huống trong vụ kiện giữa nguyên đơn là một công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo luật của Đức, có trụ sở tại Solingen Đức và bị đơn - một công ty TNHH, có trụ sở tại Thụy Sĩ được giải quyết tại Tòa án thương mại Handelsgericht Aargau Thụy Sĩ vào ngày 26/9/1997⁵.

Tóm tắt vụ kiện: Từ năm 1991, bị đơn thường xuyên mua những bộ kéo của nguyên đơn và bán lại chúng ở Thụy Sĩ theo cách bị đơn đặt hàng trước cho nguyên đơn và sau đó (thông thường là ba tuần) thông báo lại cho nguyên đơn số lượng, chất lượng hàng hóa và

(4) Nhà pháp luật Việt Pháp, Bộ nguyên tắc của UNIDROIT về Hợp đồng thương mại Quốc tế 2004, Nxb. Tư pháp, tr. 82.

(5) Nguồn: <http://cisgw3.law.pace.edu/cases/970926s1.html>

ngày giao hàng cụ thể. Sau khi bị đơn đặt hàng, hàng sẽ được sản xuất với những mẫu mã và dấu hiệu riêng của bị đơn và sẽ được nguyên đơn giao theo đúng số lượng, chất lượng và thời gian mà bị đơn thông báo.

Ngày 10/4/1992, bị đơn đặt nguyên đơn sản xuất kéo. Ngày 24/4/1992, đại diện hai bên gặp gỡ trao đổi. Trong cuộc họp, bị đơn đã nhấn mạnh việc cung cấp độc quyền những bộ kéo của nguyên đơn, bị đơn không muốn đối mặt với việc cạnh tranh từ việc đặt hàng các loại kéo tương tự. Ngày 24/4/1992, nguyên đơn gửi thư cho bị đơn đảm bảo cung cấp độc quyền những bộ kéo theo mẫu 580.

Ngày 26/5/1992, bị đơn fax cho nguyên đơn một thông báo yêu cầu sản xuất những bộ kéo được mạ vàng một phần và đóng nhãn theo dấu hiệu riêng của bị đơn, trong đó ghi số lượng cụ thể và thời gian dự kiến cho việc giao hàng (chuẩn bị cho việc giao hàng lần thứ nhất gồm 150 bộ kéo theo mẫu 580 đến hạn vào tháng 10/1992), đồng thời bị đơn còn hỏi dứt khoát cho việc xác nhận đặt hàng liên quan tới ngày giao hàng.

Trong fax trả lời ngày 12/6/1992, nguyên đơn dẫn chiếu tới đơn đặt hàng của bị đơn ngày 26/5/1992. Nguyên đơn xác nhận với bị đơn rằng, giá cả hiện tại trên mỗi món hàng sẽ áp dụng và việc giao hàng sẽ được thực hiện trong ngày theo yêu cầu của bị đơn như thông lệ mà hai bên đã thiết lập. Sau đó, bị đơn đã không thông báo lại cho nguyên đơn về việc giao hàng như thông lệ giữa hai bên. Tháng 9/1993, nguyên đơn giao hàng cho bị đơn, nhưng bị đơn từ chối nhận. Ngày 12/10/1993, nguyên đơn gửi bị đơn hóa đơn thanh toán cho chi phí của việc không giao được hàng, nhưng bị đơn từ chối. Ngày 21/2/1996, nguyên đơn kiện bị đơn ra tòa đòi bồi thường. Nguyên đơn cho rằng đơn đặt hàng ngày 10/4/1992 và 25/6/1992 của bị đơn đã thể hiện rõ mong muốn ký kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về mặt pháp lý đối với mặt hàng đó. Còn bị đơn lại cho rằng những bản fax hai ngày nói trên thực chất chỉ là những đề nghị thương lượng hợp đồng, thể hiện mong muốn của bị đơn sẽ

đặt hàng trong tương lai, do đó, nó không có tính ràng buộc đối với bị đơn.

Quyết định của tòa án: Tòa án dựa trên quy định của Điều 8 của CISG "...tuyên bố hoặc hành vi của một bên được giải thích theo ý muốn của anh ta trong tình huống bên kia biết hoặc không thể không biết mong muốn của anh ta là gì... Khi xác định ý muốn của một bên hoặc cách hiểu của một người có lý trí sẽ hiểu thế nào, cần phải tính đến mọi tình tiết liên quan, kể cả các cuộc đàm phán, mọi thực tế mà các bên đã có trong mối quan hệ tương hỗ của họ, các tập quán và mọi hành vi sau đó của hai bên" và thông lệ được thiết lập giữa hai bên từ năm 1991 để giải thích mong muốn được ràng buộc của bị đơn thể hiện trong các tuyên bố thông qua các bản fax ngày 10/4/1992 và 26/5/1992.

Giải pháp của luật: định nghĩa về đề nghị giao kết hợp đồng trong các văn bản pháp luật đều đưa ra điều kiện đối với đề nghị giao kết, đó là mong muốn được ràng buộc của bên đưa ra đề nghị, cụ thể: Điều 14 của CISG quy định: "Một đề nghị ký kết hợp đồng gửi cho một hay nhiều người xác định được coi là một chào hàng nếu có đủ chính xác và nếu nó chỉ rõ ý chí của người chào hàng muốn tự ràng buộc mình trong trường hợp có sự chấp nhận chào hàng đó...".

Điều 2.1.2 PICC quy định: "Một đề nghị được gọi là đề nghị giao kết hợp đồng nếu nó đủ rõ ràng và thể hiện ý chí của bên đưa ra đề nghị bị ràng buộc khi đề nghị giao kết được chấp nhận". Còn theo Khoản 1 Điều 390 BLDS 2005, thì "Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể" và "trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh".

Tuy nhiên, khi giải quyết tình huống trong vụ kiện trên, các văn bản lại có những giải

pháp khác nhau: CISG dựa vào các nguyên tắc nêu ra tại Điều 8 như là giải pháp chỉ rõ mong muốn của bên đưa ra đề nghị bởi sự giải thích một tuyên bố hoặc hành vi theo đoạn (1) hay (2) của Điều 8. Theo hiệu lực của đoạn (3) Điều 8, mong muốn này có thể được thiết lập bởi tất cả những tình huống liên quan, bao gồm các tuyên bố hay các cách ứng xử khác trong quá trình đàm phán và ứng xử của các bên trước khi ký kết hợp đồng⁶ thì nội dung bản fax ngày 26/5/1992 của bị đơn cấu thành một chào hàng (thể hiện mong muốn được ràng buộc của bị đơn) cho hợp đồng mua bán hàng hóa, trong đó việc giao hàng được thực hiện nhiều lần theo lệnh giao hàng của bị đơn. Còn khi áp dụng Điều 2.1.2 của PICC để xác định bên bị đơn có mong muốn bị ràng buộc theo nội dung bản fax ngày 26/5/1992 hay không thì chúng ta dựa vào nguyên tắc được nêu trong Điều 4.1 để giải thích ý định của bị đơn, nhưng giải pháp này không tối ưu bằng cách giải quyết của CISG khi dựa vào nguyên tắc của Điều 8.

Khi áp dụng Điều 390 BLDS 2005 để giải quyết tình huống nêu trên, Tòa án sẽ lúng túng trước lập luận của hai bên nhằm giải thích cho ý định của bị đơn thể hiện trong nội dung bản fax ngày 26/5/1992, bởi vì Tòa án không có cơ sở pháp lý vững chắc nào để phản bác một trong hai lập luận đó. Mặt khác, đơn đặt hàng ngày 26/5/1992 không ấn định thời hạn trả lời chấp nhận nên tòa án không thể viện dẫn Khoản 2 Điều 390 BLDS 2005 để tuyên bố bị đơn có mong muốn được ràng buộc đối với đơn đặt hàng ngày 26/5/1992. Vì vậy, để xác định mong muốn được ràng buộc của bên đề nghị khi đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng, BLDS 2005 trong phần quy định về đề nghị giao kết hợp đồng nên tiếp thu giải pháp được đưa ra tại Điều 8 của CISG, đó là “tuyên bố và cách xử sự khác của một bên được giải thích theo đúng ý định của họ nếu bên kia đã biết hoặc không thể không biết ý định ấy. Nếu điểm trên không được áp dụng thì tuyên bố cách xử

sự khác của một bên được giải thích theo nghĩa mà một người có lý trí, nếu người đó được đặt vào vị trí của phía bên kia trong những hoàn cảnh tương tự, cũng sẽ hiểu như thế. Khi xác định ý muốn của một bên hoặc cách hiểu của một người có lý trí sẽ hiểu thế nào, cần phải tính đến mọi tình tiết liên quan, kể cả các cuộc đàm phán, mọi thực tế mà các bên đã có trong mối quan hệ tương hỗ của họ, các tập quán và mọi hành vi sau đó của hai bên”.

2. Thay đổi, rút lại và hủy bỏ đề nghị

2.1. Thay đổi, rút lại đề nghị

Thực tế cho thấy, đến khi đề nghị có hiệu lực, bên đề nghị có quyền đổi ý và quyết định không giao kết hợp đồng nữa hoặc thay thế đề nghị ban đầu bằng một đề nghị khác, mà không quan tâm xem đề nghị ban đầu có được coi là có thể hủy ngang hay không.

Ví dụ: A gửi cho B một đề nghị giao kết hợp đồng. Ngay sau đó, A thay đổi ý định và gửi B một thông báo về việc rút lại đề nghị vừa mới gửi. Trong tình huống trên, có hai vấn đề pháp lý đặt ra: trường hợp nào thì thông báo rút lại đề nghị của A có hiệu lực; hình thức của thông báo rút lại có phải tuân theo hình thức đã đưa ra đề nghị hay không.

Khi giải quyết hai vấn đề pháp lý trên thì CISG, PICC và BLDS 2005 đưa ra các giải pháp giống nhau. Khoản 2 Điều 15 của CISG quy định: “Chào hàng dù là loại chào hàng cố định, vẫn có thể bị rút lại nếu như thông báo về việc rút lại chào hàng đến người được chào hàng trước hoặc cùng lúc với chào hàng”. Còn theo Điều 2.1.3 của PICC, thì “đề nghị giao kết hợp đồng, kể cả không thể hủy ngang, có thể được rút lại nếu việc rút lại đề nghị đến người nhận trước hoặc cùng lúc với đề nghị”. Điều 392 BLDS 2005 quy định: “Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Nếu bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề

(6) UNCITRAL (2008), *Digest of Case Law on the United Nations Convention on the International Sale of Goods*, New York, p. 58

ngợi; b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh”. Theo đó, điều kiện duy nhất là bên B phải nhận được thông báo rút lại đề nghị của bên A trước hoặc cùng thời điểm mà bên B nhận được đề nghị ban đầu. Tuy nhiên, điểm b Khoản 1 Điều 392 BLDS còn bổ sung thêm trường hợp: bên đề nghị có thể rút lại đề nghị nếu điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị nói rõ về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh. Quy định này tạo ra ưu thế pháp lý tuyệt đối cho bên đề nghị, khi bên đề nghị có thể áp đặt ý chí của mình đối với bên được đề nghị bằng cách ấn định trước điều kiện thay đổi, rút lại đề nghị. Trước khi hợp đồng được ký kết, vào bất cứ thời điểm nào mà điều kiện về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị (do bên A đã ấn định sẵn) phát sinh thì đề nghị của bên A sẽ bị coi như là bị thay đổi hoặc rút lại. Quy định này là không cần thiết và nó đã vi phạm nguyên tắc tự do ý chí trong giao kết hợp đồng. Vì vậy, theo chúng tôi, để bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên, đảm bảo nguyên tắc tự do ý chí trong giao kết hợp đồng, nên bỏ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 392 BLDS 2005.

2.2. Hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng

Một đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy ngang hay không là một trong những vấn đề gây tranh cãi nhất trong vấn đề hình thành hợp đồng. Có hai cách tiếp cận trái ngược nhau về vấn đề này, bao gồm: cách tiếp cận của CISG và PICC; cách tiếp cận của BLDS 2005.

Khoản 1 Điều 2.1.4 và Khoản 1 Điều 16 của CISG đều quy định về nguyên tắc, các đề nghị giao kết hợp đồng có thể bị hủy ngang. Tuy nhiên, các điều khoản này cũng quy định việc hủy bỏ một đề nghị giao kết hợp đồng có thể được thực hiện với điều kiện hủy bỏ này đến bên được đề nghị trước khi bên này gửi chấp nhận đề nghị. Như vậy, chỉ khi bên được đề nghị chấp nhận đề nghị bằng miệng hoặc khi bên được đề nghị chứng minh là đã chấp nhận bằng cách thực hiện một hành vi

mà không thông báo tới bên đề nghị thì bên đề nghị có quyền tiếp tục hủy bỏ đề nghị cho tới khi hợp đồng được giao kết. Mặt khác, khi một đề nghị được chấp nhận bằng văn bản, thì hợp đồng được giao kết khi chấp nhận đến bên đề nghị; trong trường hợp này, bên đề nghị mất quyền hủy bỏ đề nghị ngay khi bên được đề nghị gửi chấp nhận đề nghị. Cách giải quyết như vậy có thể gây nhiều bất lợi cho bên đề nghị, vì không phải lúc nào cũng biết liệu còn có thể hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng hay không. Tuy nhiên, giải pháp này cũng bảo vệ lợi ích hợp pháp của bên được đề nghị bằng việc rút ngắn khoảng thời gian mà đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ.

Bên cạnh đó, Khoản 2 Điều 2.1.4 PICC và Khoản 2 Điều 16 của CISG quy định hai ngoại lệ quan trọng của nguyên tắc chung liên quan đến khả năng hủy ngang một đề nghị giao kết hợp đồng, đó là:

Khi đề nghị quy định rõ là không thể bị hủy ngang: đề nghị giao kết hợp đồng không thể bị hủy ngang mà có thể được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau, cách rõ ràng và trực tiếp nhất là bên đưa ra đề nghị tuyên bố rõ điều này (ví dụ: “đây là một đề nghị cố định”; “chúng tôi sẽ duy trì đề nghị này cho đến khi có câu trả lời của quý công ty”) hoặc ấn định thời hạn cho việc trả lời chấp nhận. Tuy nhiên, quy định này có thể được suy luận một cách đơn giản từ những tuyên bố hoặc hành động của bên đề nghị. Chính việc quy định rõ một thời hạn nhất định cho việc chấp nhận, tuy không buộc phải như vậy, có thể tương đương với một quy định ngầm của một đề nghị không hủy ngang. Nói chung, nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng hoạt động trong một hệ thống pháp luật, theo đó, việc ấn định thời hạn chấp nhận được coi là quy định tính không hủy ngang, người ta có thể cho rằng khi quy định một thời hạn, bên đề nghị dự định đưa ra một đề nghị không bị hủy ngang. Mặt khác nếu bên đề nghị hoạt động trong một hệ thống pháp luật theo đó ấn định một thời hạn chấp nhận không đủ để chỉ ra tính không hủy ngang, thì bên đề nghị không có ý định như vậy⁷.

Bên đề nghị có cơ sở hợp lý để tin là đề nghị không hủy ngang: sự tin tưởng của bên được đề nghị có thể xuất phát từ xử sự của bên đề nghị hoặc do tính chất của đề nghị. Hành vi mà bên được đề nghị phải thực hiện trên cơ sở đề nghị có thể là tiến hành việc sản xuất, mở LC... với điều kiện là những hành vi này được coi như thường gặp trong hoạt động mua bán hàng hóa hoặc được bên đề nghị biết trước hoặc dự liệu trước⁸.

Trong khi đó, Điều 393 BLDS 2005 quy định: “Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền hủy bỏ đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng”. Quy định này ngược lại với những quy định của CISG và PICC. Theo đó, một đề nghị về nguyên tắc sẽ không bị hủy ngang, trừ khi quyền hủy ngang được bên đề nghị quy định trước trong đề nghị. Mặc dù Điều 393 BLDS 2005 đưa ra thời điểm “bên được đề nghị trả

lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng” làm căn cứ để xác định hiệu lực của thông báo hủy bỏ đề nghị của bên đề nghị, nhưng lại không nêu rõ thời điểm nào được coi là bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị. Nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận bằng miệng, thì thời điểm đó dễ dàng xác định là thời điểm bên đề nghị nhận được thông báo bằng miệng, nhưng nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận dưới dạng văn bản (bằng thư, điện tín, fax...), thì thời điểm bên được đề nghị trả lời là thời điểm người đó thể hiện xong ý chí chấp nhận của mình dưới dạng văn bản hay là thời điểm thông báo về việc chấp nhận đề nghị được gửi đi..., đó là một điểm bế tắc của BLDS. Vì vậy, Điều 393 BLDS 2005 cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng tiếp thu các giải pháp được thừa nhận chung được quy định tại Điều 16 của CISG và Điều 2.1.4 của PICC; hoặc nếu giữ nguyên Điều 393 thì BLDS 2005 cũng nên quy định rõ thời điểm bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. Đó là thời điểm “bên được đề nghị *gửi chấp nhận đề nghị* cho bên đề nghị”. ■

(7) Nhà pháp luật Việt Pháp, Bộ nguyên tắc của UNIDROIT về Hợp đồng thương mại Quốc tế 2004, Nxb. Tư pháp, tr. 87.

(8) Nhà pháp luật Việt Pháp, Bộ nguyên tắc của UNIDROIT về Hợp đồng thương mại Quốc tế 2004, Nxb. Tư pháp, tr. 88.

CHỨC NĂNG ĐẠI DIỆN CỦA QUỐC HỘI:...

Ở nước ta hiện nay, trong bối cảnh vẫn còn một bộ phận lớn các đại biểu hoạt động kiêm nhiệm thì việc dung hoà giữa công việc của nghị viện và công việc bên ngoài nghị viện để đại diện có hiệu quả vẫn đang là một bài toán khó. Việc quy định về yếu tố thời gian cũng đã được tính đến nhưng theo chiều ngược lại. Đó là yêu cầu các đại biểu kiêm nhiệm phải được dành ít nhất

một phần ba thời gian để thực hiện nhiệm vụ đại biểu, tức là chủ yếu để cân nhắc, xem xét các vấn đề chung có liên quan đến lợi ích của toàn quốc gia²⁹. Tuy nhiên, khoảng thời gian đó sẽ không có nhiều ý nghĩa nếu trong khoảng hai phần ba thời gian còn lại các đại biểu kiêm nhiệm không có điều kiện để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của các cử tri trong địa phương mình. Vì vậy, bên cạnh nhiều lý do khác có liên quan đến việc tăng cường hiệu quả hoạt động của Quốc hội, thì yếu tố đảm bảo chức năng đại diện của các ĐBQH cũng là một trong những lý do cơ bản để phải thực hiện giải pháp nâng cao tỷ lệ ĐBQH chuyên trách ở Quốc hội nước ta. ■

(29) Ở Quốc hội nước ta chưa có những thống kê cụ thể về việc sử dụng thời gian của các đại biểu kiêm nhiệm nhưng có thể thấy, nếu chỉ dành một phần ba thời gian để thực hiện nhiệm vụ đại biểu thì chỉ mới đáp ứng được yêu cầu của việc tham gia các kỳ họp Quốc hội (kéo dài 3 tháng, chiếm 1/4 thời gian trong cả năm) và các phiên họp của Ủy ban.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

VỀ CÁN BỘ VÀ CÔNG TÁC CÁN BỘ TRONG QUÂN ĐỘI

■ NGUYỄN NĂNG NAM *

Tìm hiểu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ trong quân đội không phải là một đề tài mới, mà là một lĩnh vực đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới với nhiều công trình có giá trị. Bài viết trình bày có hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác đánh giá, sắp xếp, sử dụng cán bộ trong quân đội, coi đây là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho công tác cán bộ trong quân đội trong điều kiện hiện nay.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh không để lại một tác phẩm riêng nào bàn về vấn đề cán bộ và công tác cán bộ trong quân đội. Nhưng khi nghiên cứu di sản lý luận được thể hiện trong nhiều bài nói, bài viết và thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quân đội của Người, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đặc biệt đến vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ trong quân đội. Bởi, cán bộ là “đầu óc”, là “những người đặt kế hoạch và điều khiển đánh trận”¹, trực tiếp chăm lo huấn luyện bộ đội, lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ trong các đơn vị, và khi “anh em tư tưởng vững, chính trị vững, kỹ thuật khá, thân thể khỏe mạnh thì nhất định thắng”².

Là người cán bộ cách mạng, cán bộ trong quân đội phải có đủ “đức”, đủ “tài”; phải vừa “hồng”, vừa “chuyên”. Xét về mặt đạo đức, đó

là trung với Đảng, hiếu với dân; phải thực hiện cần, kiệm, liêm, chính; lời nói đi đôi với việc làm; phải luôn luôn quan tâm đến cấp dưới. Người yêu cầu “cán bộ phải thương yêu săn sóc đội viên. Cán bộ phải chăm lo đội viên đủ ăn đủ mặc. Cán bộ có coi đội viên như chân như tay, đội viên mới coi cán bộ như đầu như óc”³. Xét về mặt tài năng, theo Người, “tài” không dừng ở “trí”, mà được cụ thể ở sự ứng biến nhanh, nhạy, bén trong các tình huống, tinh thông nghề nghiệp và có khả năng cảm hoá lòng người... Và quan trọng nhất là năng lực quán triệt, thực hiện đường lối của Đảng, nghị quyết của Đảng ủy Quân sự trung ương và chỉ thị của cấp trên.

Phải kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, bởi nó là kẻ địch hết sức nguy hiểm với trăm thứ bệnh, như: quan liêu, hách dịch, tham ô, hủ hoá, lãng phí, xa hoa... làm tha hoá, biến chất người cán bộ. Đồng thời, cần

(*) **ThS. Phòng Chính trị, Học viện Khoa học Quân sự**

(1) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.320.

(2) Hồ Chí Minh, Sđd., t.6, tr.320.

(3) Hồ Chí Minh, Sđd., t.6, tr.320.

chú trọng giáo dục tính kỷ luật để mọi người tự giác chấp hành, tuân thủ mọi điều lệnh, điều lệ quân đội, pháp luật nhà nước, mọi hoạt động quân sự phải nhất quán, chấp hành tuyệt đối chỉ thị, mệnh lệnh, nhiệm vụ cấp trên giao, trong bất kỳ tình huống, hoàn cảnh nào cũng phải giữ nghiêm kỷ luật quân sự. Đây là cơ sở tạo thành niềm tin vững chắc, sức mạnh to lớn, là động lực mạnh mẽ để cán bộ trong quân đội tự rèn luyện, phát huy tinh thần trách nhiệm và trí thông minh sáng tạo, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Trong quân đội, “người tướng” - người cán bộ lãnh đạo và chỉ huy trong quân đội có vai trò rất quan trọng. Người nói: “Tướng là kẻ giúp nước. Tướng giỏi... thì nước mạnh. Tướng xoàng thì nước hèn”⁴. Do đó, người tướng phải có “trí, dũng, nhân, tín, liêm, trung”⁵. *Trí* là phải có óc sáng suốt để nhìn mọi việc, để suy xét địch cho đúng. *Dũng* là không được nhút nhát, phải can đảm, dám làm những việc đáng làm, dám đánh những trận đáng đánh, “nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”. *Nhân* là phải thương yêu cấp dưới, phải đồng cam cộng khổ với họ, “...phải là người anh, người chị, người bạn của đội viên... Cán bộ có thương đội viên như chân tay, thì đội viên mới thân cán bộ như ruột thịt”⁶. Đối với địch hàng, ta phải khoan dung. *Tín* là phải làm cho người ta tin mình và cũng còn nghĩa là tự tin vào sức mình nữa, nhưng không phải là tự mãn tự cao. *Liêm* là chớ tham của, chớ tham sắc, tham sắc thì hay bị mỹ nhân kế, chớ tham danh vọng, tham sống. Trung là trung thành tuyệt đối với Tổ quốc, với nhân dân, với cách mạng, với Đảng. *Trí* và *Dũng* là hai phẩm chất cơ bản nhất, nó rất cần thiết trong lĩnh vực hoạt động

quân sự, giúp cho người cán bộ trong quân đội khi cầm quân đủ sáng suốt, bình tĩnh, quyết đoán, xử trí các tình huống chiến đấu một cách kịp thời, chính xác.

Đối với cán bộ quân sự phải có năng lực về chính trị, vì: “quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại”; quân đội ta là quân đội nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, “Đảng có chính cương, chính sách. Đã là quân đội nhân dân thì phải học chính sách của Đảng”. Do đó, “trong việc chỉnh huấn bộ đội, phải lấy chính trị làm gốc”⁷. Giữa chính trị và chuyên môn có quan hệ với nhau như phần “hồn” và “xác” của cơ thể. Người nhấn mạnh: “Có chuyên môn mà không có chính trị thì chỉ còn cái xác không hồn. Phải có chính trị trước rồi có chuyên môn”⁸. Chính trị của quân đội không chỉ là chính trị - tinh thần mà còn là chính trị - thực tiễn, được thể hiện trên tất cả các mặt, các lĩnh vực hoạt động của con người và tổ chức trong quân đội. Thực chất xây dựng quân đội về chính trị là xây dựng bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc của quân đội.

Đối với cán bộ chính trị phải có tư duy về chiến lược, chiến thuật, có khả năng chỉ huy và dạy cho bộ đội đánh giặc, phải thực hiện tốt nhiệm vụ cụ thể của mình đối với bộ đội; đối với nhân dân và đối với quân địch. Ba nhiệm vụ đó rất rõ ràng, ngắn gọn nhưng nội dung của nó hết sức phong phú và rộng lớn. *Đối với bộ đội*, “chính trị viên phải thân thiết như một người chị, công bình như một người anh, hiểu biết như một người bạn”⁹. Chính vì thế, “tư cách của chính trị viên có ảnh hưởng rất quan trọng đến bộ đội. Người chính trị viên tốt, thì bộ đội ấy tốt. Người chính trị viên không làm tròn nhiệm vụ, thì bộ đội ấy không tốt”¹⁰. *Đối với nhân dân*, chính trị viên phải làm cho dân

(4) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.3, tr.519.

(5) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.479.

(6) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.6, tr.109.

(7) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.6, tr.464.

(8) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.9, tr.492.

(9) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.392.

(10) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.392.

tin, dân phục, dân yêu. Muốn được như vậy phải đốc thúc bộ đội siêng giúp dân, hăng hái đánh giặc, không những thế, người chính trị viên phải dạy cho bộ đội biết kính trọng dân, thương yêu dân, giúp đỡ nhân dân bằng những việc làm thực tế, miệng nói, tay làm. *Đối với quân địch*, chính trị viên phải biết làm cho bộ đội nắm vững âm mưu thủ đoạn của địch, không được chủ quan khinh địch, luôn nêu cao tinh thần cảnh giác... Muốn hoàn thành nhiệm vụ trên cương vị, chức trách của mình, đòi hỏi chính trị viên phải thường xuyên học tập, tu dưỡng rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ mọi mặt, cả về năng lực và phẩm chất cách mạng, đặc biệt phải có những phẩm chất ý chí, trách nhiệm, có năng lực hiểu thấu đáo công việc, năng lực thực hiện nhiệm vụ với hiệu quả và chất lượng cao.

Trong quân đội, cán bộ phải thực sự gương mẫu, dân chủ, cởi mở, sâu sát với đồng sự, với chiến sỹ và nhân dân; “phải óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Chứ không phải nói suông, chỉ ngồi viết mệnh lệnh”⁽¹⁾. Người quan tâm lấy giáo dục, thuyết phục, nêu gương làm chính. Trong lời nói, việc làm phải lấy chính trị trọng hơn quân sự; phải biết làm cho tinh thần của bộ đội, sức mạnh của tổ chức được *truyền qua súng*, phải thực sự làm sao cho *chính trị là linh hồn của quân đội cách mạng*. Người kiên quyết chống lối làm việc chủ quan, đại khái, phô trương, ham chuộng hình thức; lối làm việc gặp đâu hay đấy, nói hay làm dở, nói nhiều làm ít, nói mà không làm hoặc làm việc thiếu kế hoạch, thiếu kiểm tra, kiểm soát.

Tóm lại, cán bộ trong quân đội phải vững vàng về chính trị, giỏi về chuyên môn; nghề nào cũng phải học, phải thông thạo, bởi lẽ chỉ có nhiệt tình không thôi thì chưa đủ, mà còn phải có tri thức nữa. Vì thế, cán bộ trong quân

đội phải “học tư tưởng chiến lược, chiến thuật, học cách dạy bộ đội đánh giặc, học phương pháp chỉ huy chiến đấu”⁽²⁾; “phải ra sức học chính trị, quân sự, văn hoá, cần phải nâng cao lập trường và tư tưởng của giai cấp công nhân, cần phải nắm vững đường lối quân sự của Đảng...”⁽³⁾; nắm vững bản chất cách mạng và tính biện chứng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin để vận dụng và giải quyết đúng đắn trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng cũng như thực hiện nhiệm vụ cụ thể ở đơn vị; kiên quyết phê phán những biểu hiện lệch lạc, như: chỉ coi trọng kinh nghiệm mà xem thường lý luận, hoặc chỉ coi trọng lý luận mà xem nhẹ kinh nghiệm; học phải đi đôi với hành, lý luận phải liên hệ với thực tiễn; thao trường, bãi tập gắn với chiến trường, không lý thuyết suông, giáo điều sách vở, phải biết tự học; phải kết hợp việc “học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân, không học nhân dân là một thiếu sót rất lớn”⁽⁴⁾, phải biết học trong thực tiễn, trong công việc và trong đấu tranh cách mạng. Tóm lại, “muốn trở nên người quân nhân mới..., thì mỗi chiến sỹ, từ trên đến dưới, các cấp bậc đều phải nghiên cứu, học tập, luôn luôn cầu tiến bộ”⁽⁵⁾.

Xây dựng đội ngũ cán bộ trong quân đội theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh còn được thể hiện xuyên suốt trong đánh giá, sắp xếp, sử dụng cán bộ.

Đánh giá cán bộ và công tác cán bộ là khâu quan trọng, do đó, phải có những yêu cầu riêng, có những chuẩn mực phù hợp với từng thời kỳ, từng đơn vị, từng lĩnh vực, phải chú trọng cả đức và tài, cả phẩm chất và năng lực, lấy hiệu quả hoàn thành nhiệm vụ làm thước đo. Người viết: “Xem xét cán bộ, không chỉ xem ngoài mặt mà còn phải xem tính chất của họ. Không chỉ xem một việc, một lúc mà phải xem toàn cả lịch sử, toàn cả công việc của họ”⁽⁶⁾. Nghĩa

(1) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.296.

(2) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.6, tr.319.

(3) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.9, tr.495.

(4) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.6, tr.50.

(5) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.417.

(6) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.278.

là, quá khứ, hiện tại và tương lai của mọi người không phải luôn luôn giống nhau. Do đó, xem xét, đánh giá cán bộ phải xuất phát từ hiện thực khách quan, với quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể, không thể lấy quá khứ để áp dụng cho hiện tại, lấy hiện tại để suy diễn cho tương lai, không phải tùy tiện, vô nguyên tắc, lúc thế này, lúc thế khác, do lòng yêu ghét của mình. Qua đó mới biết chỗ tốt và chỗ xấu của cán bộ, từ đó mà nâng cao chỗ tốt, sửa chữa chỗ xấu.



Đối với việc cất nhắc cán bộ phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ, từ công việc và năng lực cũng như sự phát triển của cán bộ, vì cô động cho đồng chí khác thêm hăng hái... Trước khi cất nhắc cán bộ phải xem xét công tác, cách sinh hoạt, cách nói, cách viết, việc làm của họ có đúng với lời nói, bài viết của họ hay không; có đặt lợi ích việc nước, việc công lên trên việc tư, việc nhà; có dám nghĩ, dám làm, vượt mọi khó khăn, nguy hiểm để hoàn thành nhiệm vụ hay không; phải phù hợp tài năng của từng người, phù hợp giữa người và việc, khai thác, phát huy hiệu quả trong công tác... Chẳng hạn, người đi giỏi thì làm giao thông, người cẩn thận thì làm trinh thám, người gan góc dũng cảm thì làm xung phong, những người bắn giỏi thì dùng ra trận... Để việc cất nhắc cán bộ đạt hiệu quả cao cần phê phán những bệnh như: 1. Ham dùng người bà con, anh em quen biết, bầu bạn, vì cho họ tốt hơn người bên ngoài; 2. Ham dùng những kẻ khéo nịnh hót mình mà chán ghét những người chính trực; 3. Ham dùng những người tính tình hợp với mình mà tránh những người tính tình không hợp với mình.

Sau khi đã đề bạt rồi thì phải theo dõi, giúp đỡ, kiểm tra người cán bộ đó; nếu không như thế thì hỏng việc. Cất nhắc cán bộ không nên làm theo lối “giã gạo”, nghĩa là trước khi cất

nhắc không xem xét kỹ, khi cất nhắc rồi thì không giúp đỡ họ, khi họ sai lầm thì đẩy họ xuống, chờ lúc họ làm khá lại cất nhắc lên; một cán bộ bị nhắc lên thả xuống ba lần như thế là hỏng cả đời. Do đó, “Đảng phải nuôi dạy cán bộ, như người làm vườn vun trồng những cây cối quý báu. Phải trọng nhân tài, trọng cán bộ, trọng mỗi một người có ích cho công việc chung của chúng ta”¹⁷. Ngoài ra, còn phải chú ý và làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đây là công việc gốc của Đảng, phải được tiến hành thường xuyên.

Trong công tác cán bộ, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta phải biết khéo kết hợp cán bộ già với cán bộ trẻ. Đây là vấn đề tính tất yếu, tự nhiên, hợp quy luật, bởi “Số cán bộ cũ có ít, không đủ cho Đảng dùng. Đồng thời, theo luật tự nhiên, già thì phải yếu, yếu thì phải chết. Nếu không có cán bộ mới thế vào, thì ai gánh vác công việc của Đảng”. Để làm tốt việc này, cần phải xác định rõ ưu, khuyết điểm của hai thế hệ cán bộ này và “Cán bộ cũ phải hoan nghênh, dạy bảo, dìu dắt, yêu mến cán bộ mới... Hai bên phải tôn trọng nhau, giúp đỡ nhau, học lẫn nhau, đoàn kết chặt chẽ với nhau... Như thế mới chữa khỏi bệnh hẹp hòi”¹⁸.

Cán bộ không chỉ có già và trẻ, mà còn có

(17) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.273.

(18) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.237.

cũ và mới, tại chỗ và nơi khác điều đến,... khéo kết hợp các loại cán bộ đó cũng không kém phần quan trọng. Để kết hợp tốt, thì cán bộ cũ, cán bộ tại chỗ phải hoan nghênh, dạy bảo, dìu dắt, yêu mến cán bộ mới, cán bộ nơi khác điều về. Hai bên phải tôn trọng nhau, giúp đỡ nhau, học lẫn nhau, đoàn kết chặt chẽ với nhau. Điểm mấu chốt ở đây là phải đặt lợi ích của Đảng, của nhân dân lên trên hết, trước hết. Đồng thời, phải biết ưu, nhược điểm của từng loại cán bộ để có sự khéo kết hợp. Việc kết hợp nhuần nhuyễn các loại cán bộ này đã toát lên một tư tưởng lớn của Người về một triết lý phát triển bền vững; không chấp nhận tư tưởng phong kiến, Người đã kết hợp hài hòa tư duy truyền thống của dân tộc với tư duy hiện đại, kết hợp chặt chẽ giữa tính khoa học và cách mạng để khai thác tối đa mặt mạnh và hạn chế tối đa mặt yếu của từng loại cán bộ.

Muốn sử dụng cán bộ tốt phải quan tâm tới cán bộ trên cơ sở nguyên tắc và “tình thương yêu”. Người dạy: “Đảng phải thương yêu cán bộ”, Đảng phải luôn dùng lòng nhân ái mà giúp đỡ, lãnh đạo cán bộ, thương yêu không phải là vỗ về, nuông chiều, thả mặc, thương yêu là “giúp họ học tập thêm, tiến bộ thêm. Là giúp họ giải quyết những vấn đề khó khăn sinh hoạt, ngày thường...”, thương yêu “là luôn luôn chú ý đến công tác của họ, kiểm thảo họ... phải nêu rõ những ưu điểm, những thành công của họ... Phải vun đắp chí khí của họ, để đi đến chỗ “bại cũng không nản, thắng cũng không kiêu”... “Kiêu ngạo là bước đầu của thất bại”¹⁹.

Đối với những người trực tiếp làm công tác cán bộ, Người đã đặt ra yêu cầu cao về phẩm chất, năng lực và tính tự giác sửa chữa các căn bệnh ảnh hưởng tới nhiệm vụ của họ, đó là khi đánh giá, xem xét cán bộ phải “tự biết mình”, tức là biết được “sự phải trái của mình”, sửa chữa những khuyết điểm của mình, để “mình càng ít khuyết điểm thì cách xem xét cán bộ càng đúng”²⁰, như thế mới không phạm những căn bệnh: 1. Tự cao tự đại; 2. Ưa người ta nịnh

mình; 3. Do lòng yêu, ghét của mình mà đối với người; 4. Dem một cái khuôn khổ nhất định, chật hẹp mà lắp vào tất cả mọi người khác nhau... Nếu phạm một trong bốn bệnh đó thì người làm công tác cán bộ cũng như mắt đã mang kính có màu, không bao giờ thấu rõ cái mặt thật của những cái mình trông.

Ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ cùng xu thế toàn cầu hoá kinh tế đang là các nhân tố cơ bản tác động mạnh mẽ và toàn diện đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có quân đội nói chung và đội ngũ cán bộ trong quân đội nói riêng, thì việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ trong quân đội một cách toàn diện càng có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết. Quân đội vững mạnh sẽ chiến thắng những âm mưu thâm độc của chiến lược “diễn biến hoà bình” kết hợp với bạo loạn lật đổ hòng thủ tiêu sự lãnh đạo của Đảng, xoá bỏ chủ nghĩa xã hội và “phi chính trị hoá quân đội” của các thế lực thù địch; đồng thời, xây dựng đội ngũ cán bộ trong quân đội còn xuất phát từ chính yêu cầu của sự nghiệp xây dựng quân đội theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, với mục tiêu chiến đấu vì lý tưởng của Đảng là: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội...

Xây dựng đội ngũ cán bộ trong quân đội còn phải xuất phát từ đường lối chính trị, đường lối quân sự của Đảng và nhiệm vụ của quân đội, đáp ứng sự phát triển của tình hình và nhiệm vụ cách mạng. Trên cơ sở nắm vững đường lối giai cấp, tiêu chuẩn cán bộ của Đảng để vận dụng và cụ thể hóa vào quân đội. Tức là, chúng ta phải biết kết hợp hài hoà tính toàn diện với tính khách quan, lịch sử, cụ thể, phát triển, trong đó sự thống nhất giữa quan điểm toàn diện với quan điểm khách quan phải đặt lên hàng đầu nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn cách mạng và xây dựng quân đội. Trong đó tập trung: xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh

(Xem tiếp trang 55)

(19) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.5, tr.283.

(20) Hồ Chí Minh, *Sđd.*, t.6, tr.278.

Ý NGHĨA CỦA VỐN

VÀ LÝ DO THÁO BỎ QUY ĐỊNH VỀ VỐN PHÁP ĐỊNH

■ TRƯỞNG TRỌNG HIẾU*

Sau một thời gian ứng dụng Luật Doanh nghiệp (từ Luật Doanh nghiệp năm 1999 cho đến Luật Doanh nghiệp năm 2005 hiện hành), có nhiều ý kiến cho rằng cần xem xét lại một số nội dung quy định trong các văn bản này¹. Trong đó, dựa trên cơ sở các chức năng của vốn, nhất là chức năng bảo đảm quyền lợi cho chủ nợ², có ý kiến cho rằng, nên lập lại quy định về điều kiện mức vốn tối thiểu khi thành lập doanh nghiệp đối với tất cả các trường hợp đầu tư kinh doanh. Cách thức tiếp cận này là hợp lý, cần được tham khảo. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vấn đề cần được nhìn nhận từ vai trò, ý nghĩa của vốn ở từng vị trí của tất cả các bên có liên quan. Trước hết là vai trò của vốn đối với chính doanh nghiệp; thứ hai là ý nghĩa của vốn đối với các đối tác của doanh nghiệp - chủ nợ. Ngoài ra, cũng được nhìn nhận từ phía Nhà nước - với tư cách là chủ nợ lớn nhất và với chức năng điều hòa mối quan hệ giữa hai bên nói trên.

1. Đối với doanh nghiệp sở hữu vốn

Ở vị trí của doanh nghiệp, để định vị nội dung quy định của pháp luật về vốn điều lệ, ý nghĩa của vốn cần được nhìn nhận thông qua một số nội dung sau:

Thứ nhất, cần có cơ chế để doanh nghiệp tự xác định quy mô vốn theo nhu cầu và quy mô kinh doanh.

Trước hết, cần phân định rõ các khái niệm: vốn điều lệ - vốn gốc - vốn chủ sở hữu, vốn pháp định - vốn tối thiểu, vốn kinh doanh và tài sản của doanh nghiệp. Trong đó, khái niệm vốn kinh doanh và tài sản của doanh nghiệp cần được xác định lại vì tuy có sự khác biệt về

mặt ngữ nghĩa nhưng lại có sự đồng nhất.

Nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp là để tiến hành hoạt động sản xuất - kinh doanh. Muốn vậy, nhà đầu tư cần phải có vốn và vốn kinh doanh của doanh nghiệp sẽ là toàn bộ tài sản của doanh nghiệp, kể cả tài sản cố định hay tài sản lưu động. Trong những giai đoạn hoạt động tiếp sau của doanh nghiệp, khi giá trị tài sản của doanh nghiệp có tăng lên, thì vốn điều lệ của chủ sở hữu vẫn giữ ở mức cũ. Vì vậy, nhà đầu tư cần phải xác định rõ nhu cầu sử dụng vốn của mình khi bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh để từ đó thiết lập quy mô vốn cũng như quy mô doanh nghiệp thích hợp. Nếu không làm được như vậy, có thể doanh nghiệp

(*) *ThS. Khoa Luật, ĐH Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.*

(1) Xem: *ThS. Trần Huỳnh Thanh Nghị, Quy định về vốn pháp định trong thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 01/2005; TS. Dương Anh Sơn, Có cần thiết phải có cơ chế giám sát vốn điều lệ hay không? Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 10/2006; TS. Phạm Duy Nghĩa, Giáo trình Luật kinh tế, NXB. Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2006*

(2) *TS. Dương Anh Sơn, Có cần thiết phải có cơ chế giám sát vốn điều lệ hay không? Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 10/2006.*

sau khi ra đời sẽ không có đủ vốn để hoạt động hoặc ngược lại, doanh nghiệp không sử dụng hết tài sản của mình cho hoạt động sản xuất thì sẽ lãng phí và chi phí làm ra sản phẩm sẽ rất cao do các khoản hạch toán chi phí, khấu hao tài sản không trực tiếp tham gia vào quy trình sản xuất.

Do đó, việc đặt ra yêu cầu về mức tối thiểu khi thành lập doanh nghiệp là không đi theo quy luật hiển nhiên của cuộc sống. Bởi vì, (i) Nhà nước đã ấn định quy mô vốn và quy mô doanh nghiệp cho nhà đầu tư trong khi chính họ mới biết được nhu cầu về vốn của mình là tới đâu. Không những thế, (ii) quan điểm pháp lý của chúng ta khi xây dựng Luật Doanh nghiệp là nhằm mở rộng quyền tự do kinh doanh của các chủ thể, trong đó có quyền tự do lựa chọn mô hình và xác định quy mô kinh doanh³. Việc ấn định mức vốn pháp định vô hình trung đã khống chế quyền tự do này của doanh nghiệp. Ngoài ra, với quy định về mức vốn pháp định trước đây, chúng ta còn thấy, mức vốn pháp định đặt ra với doanh nghiệp tư nhân thường thấp hơn các loại hình doanh nghiệp khác. Thực tế, đâu có phải cứ là doanh nghiệp tư nhân thì phải quy mô nhỏ, cứ là công ty thì quy mô và nhu cầu vốn lớn. Và như đã nói, (iii) việc pháp luật đưa ra mức vốn điều lệ bắt buộc, nhưng sau đó có thể doanh nghiệp sẽ không sử dụng hết nguồn vốn này, dẫn đến sự lãng phí, mà hậu quả chính doanh nghiệp phải gánh trong khi lỗi không thuộc về họ.

Thứ hai, bản thân doanh nghiệp có thể huy động vốn để thực hiện mục tiêu kinh doanh.

Như đã nói, vốn kinh doanh của doanh nghiệp là toàn bộ tài sản của doanh nghiệp, vì vậy, khối tài sản được sử dụng trong kinh doanh có thể là vốn của chủ sở hữu và cũng có thể là vốn vay. Để tìm kiếm lợi nhuận, doanh nghiệp sẽ tìm mọi cách để huy động vốn và sử dụng vốn hiệu quả, ví dụ: khi triển khai dự án mới, mở rộng quy mô kinh doanh, doanh nghiệp có thể huy động vốn bằng những

phương thức hợp pháp. Chính vì vậy, không cần thiết phải bắt doanh nghiệp có một lượng vốn lớn khi thành lập.

Bằng các công cụ phân tích của mình, lý thuyết tài chính hiện đại khẳng định rằng, các trường hợp hiệu quả kinh doanh và giá trị của doanh nghiệp tăng cao sẽ không thuộc về các doanh nghiệp chỉ biết sử dụng nguồn vốn tự có. Tùy theo tỷ lệ vốn vay được sử dụng để tạo ra hiệu quả kinh doanh mà giá trị của doanh nghiệp sẽ tăng lên nhiều hay ít. Đương nhiên, lý thuyết này cũng chỉ ra mức tỷ lệ vốn vay nhất định trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp để đảm bảo được hiệu quả trong sử dụng vốn từ việc giảm thiểu chi phí sử dụng vốn và hạn chế những rủi ro mặc định khi sử dụng vốn vay. Điều đó một phần tùy thuộc vào tiềm lực nội tại của chính doanh nghiệp, phần lớn còn lại phụ thuộc ở chiến lược phát triển kinh doanh, mức độ thành công của phương án sản xuất kinh doanh và sự mạo hiểm khi đối diện với rủi ro trước một tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng. Vì vậy, từ cấu trúc vốn tối ưu, kết quả phân tích sẽ giúp doanh nghiệp xác định được cấu trúc vốn mục tiêu cho riêng mình cho tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay. Trên thực tế, vẫn có doanh nghiệp nâng mức vốn vay lên trên 50% mà vẫn đạt được hiệu quả sử dụng vốn như mong đợi. Nhưng từ cấu trúc vốn tối ưu được xác định ứng với những điều kiện riêng của doanh nghiệp, cấu trúc vốn mục tiêu thường được các doanh nghiệp duy trì mức tỷ lệ vốn vay trong độ an toàn mà đa phần doanh nghiệp ứng dụng thấp hơn tỷ lệ vốn sở hữu, có thể là 60% vốn chủ sở hữu và 40% vốn vay⁴. Điều đáng chú ý khác là không phải trong trường hợp nào mức chi phí sử dụng vốn vay thấp cũng mang lại hiệu quả nếu doanh nghiệp vẫn để vốn tự có nhàn rỗi hay chưa tối đa hóa được hiệu dụng của đồng vốn đó.

Không riêng gì với các nhà tài chính, việc cắt giảm chi phí sử dụng vốn mà nâng cao giá trị cho từng đồng vốn được sử dụng cũng được

(3) Khoản 1, Điều 8 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

(4) Xem: Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, *Quản trị tài chính (Bản dịch của tập thể tác giả Khoa Kinh tế - Luật, ĐHQG TP.HCM)*, NXB Văn hóa Sài Gòn, năm 2009, tr. 714 - 773.

các nhà kinh tế học lưu ý. Những phân tích của họ về tính kinh tế theo phạm vi trong xác định quy mô và phương án sản xuất giúp chúng ta biết điều này.

Nhìn chung, việc sử dụng nợ trong kinh doanh có thể làm gia tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp do cộng thêm áp lực rủi ro lên đồng vốn của chủ sở hữu, hay có thể làm mất đi cơ hội khả năng vay nợ sau đó khi có nhu cầu thật

sự về vốn, nhưng bù lại, doanh nghiệp có thể giảm nhẹ gánh nặng rủi ro kinh doanh lên tài sản của doanh nghiệp. Không những thế, việc sử dụng vốn vay sẽ tạo đòn bẩy hoạt động cao do chi phí vốn cố định sẽ được sử dụng nhiều hơn; đồng thời sẽ tạo áp lực cho nhà quản lý điều hành hoạt động doanh nghiệp sao cho việc sử dụng vốn thật hiệu quả, ít nhất là để có đủ khả năng thanh toán nợ.

Các kết quả phân tích này cho thấy, việc yêu cầu nhà đầu tư chuẩn bị một mức vốn nhất định khi mới thành lập doanh nghiệp có thể sẽ tước bỏ đi cơ hội sử dụng vốn vay và tái cấu trúc vốn để tối đa hóa lợi nhuận trên từng đồng vốn kinh doanh.

Thứ ba, xuất phát từ tính nhân văn của pháp luật.

Lấy lý do nhằm ngăn cản sự xuất hiện của các công ty ma và các chủ thể tìm cách thành lập doanh nghiệp để thực hiện những hành vi xảo trá, có đề nghị phải đòi hỏi về số vốn cần thiết nếu muốn tiến hành hoạt động kinh doanh, thay vì phải đặt ra trọng trách của các thiết chế kiểm soát xã hội và kiểm tỏa hành vi lệch lạc. Làm như vậy sẽ thật sự không công bằng với những người ham thích kinh doanh và có thể kinh doanh tốt từ hai bàn tay trắng nhưng sở hữu khối óc thông minh và đầy dũng cảm.

Trước đây, mặc dù pháp luật đã đặt ra mức



vốn tối thiểu phải có để được thành lập doanh nghiệp, nhưng các doanh nghiệp ma vẫn mọc như nấm và tung hoành ngang dọc, chứ không cần đợi đến lúc các quy định này được tháo bỏ. Rõ ràng là, nếu ai đó có ý định lờ mờ gạt thì dù pháp luật có quy định mức vốn pháp định cũng khó lòng triệt tiêu những mưu toan của họ. Bù lại, họ sẽ tìm mọi cách để thỏa mãn các ràng buộc như là một khoản đầu tư chi phí để tìm kiếm những khoản lợi lộc phi pháp sau đó. Vì vậy, quy định của pháp luật - trong trường hợp này - chỉ mang tính hình thức và có thể tạo ra những chi phí không đáng có cho phần còn lại của xã hội.

Thời gian qua chúng ta đã thấy, có nhiều doanh nghiệp nhà nước với số vốn điều lệ lớn hơn nhiều mức vốn pháp định nhưng làm ăn không hiệu quả, phải trông chờ vào sự “che chở” của Nhà nước, trong khi đó, dù không nhiều, nhưng sự đóng góp của các thương nhân “tay không gây dựng cơ đồ” cho nền kinh tế và xã hội là không nhỏ. Đặc biệt, với một đất nước đang nghèo như chúng ta thì sự vươn lên từ nghịch cảnh càng đáng được ghi nhận, trân trọng và biểu dương.

Do đó, pháp luật doanh nghiệp cần bảo đảm tính nhân văn bằng cách không được tước bỏ đi những cơ hội quý giá và lợi ích hoàn toàn chính đáng cho một đội ngũ thương nhân mới,

chỉ vì với một lý do giản đơn là để đề phòng cho những rủi ro dự cảm. Bằng không, việc làm của chúng ta chỉ mang lại cơ hội cho những người giàu có, và như nhiều người đã nói, Luật Doanh nghiệp lúc ấy chỉ là đạo luật dành cho những người giàu có kinh doanh.

Ba nội dung trên đây đã được phân tích xuất phát từ quyền tự do kinh doanh và việc tôn trọng quyền tự do kinh doanh của các chủ thể - một đòi hỏi cần thiết trong tiến trình thúc đẩy tự do hóa thị trường và phát triển kinh tế thị trường. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên lý biện chứng của sự tự do là tự do trong giới hạn, có ý kiến cho rằng việc ghi nhận quyền tự do kinh doanh của các chủ thể cần tính đến khía cạnh đảm bảo độ an toàn nhất định cho các đối tác - thường là chủ nợ - cũng như toàn nền kinh tế. Liệu việc loại bỏ quy định về mức vốn pháp định để trao quyền tự do cho các nhà đầu tư vốn có bảo đảm được điều này?

2. Đối với doanh nghiệp đối tác - chủ nợ

Thứ nhất, cần xác định thời điểm hình thành chức năng bảo đảm nợ của vốn.

Bình thường, không có nhà đầu tư nào khi chưa tiến hành kinh doanh mà đã nghĩ đến chuyện phải lo chuẩn bị tài sản để trả nợ. Vì một là, nếu có nợ thì nợ đó chỉ có thể phát sinh sau khi doanh nghiệp đã đi vào hoạt động, hay nói cách khác là sau khi số tài sản - vốn đó của doanh nghiệp đã được sử dụng cho các hoạt động của doanh nghiệp. Cho nên, chức năng nguyên thủy của vốn ngay từ khi thành lập doanh nghiệp phải là chức năng phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hai là, có thể sau quá trình hoạt động, doanh nghiệp chưa tạo ra nợ hoặc có thể tạo ra nợ nhưng chưa đến mức phải sử dụng nguồn vốn của chủ sở hữu để thanh toán nợ. Chính vì vậy, việc xác định chức năng bảo đảm nợ của vốn khi doanh nghiệp vừa thành lập là không khoa học, tạo áp lực bất hợp lý cho nhà đầu tư. Và càng không thuyết phục khi cho rằng, chức năng bảo đảm nợ là chức năng quan trọng nhất của vốn kinh doanh.

Thứ hai, cần xác định khối lượng tài sản bảo đảm nợ của doanh nghiệp.

Nếu như doanh nghiệp sử dụng toàn bộ tài sản của mình cho hoạt động kinh doanh, thì toàn bộ khối tài sản đó sẽ được dùng để bảo đảm nợ đối với khách hàng, chứ không riêng gì vốn của chủ sở hữu (tài sản của doanh nghiệp bao gồm cả tài sản tự có, tài sản tạo lập thêm và cả tiền vay). Vì vậy, có thể khi cần thanh toán nợ, doanh nghiệp chưa cần thiết phải sử dụng đến vốn gốc - vốn điều lệ - của mình. Vì vậy, đòi hỏi về một mức vốn điều lệ đủ lớn để bảo đảm nợ là không thật sự thuyết phục và xa rời thực tiễn hoạt động kinh doanh.

Thứ ba, chính các chủ nợ phải là người gánh chịu rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của mình.

Một đối tác của doanh nghiệp trở thành chủ nợ khi họ trực tiếp cho doanh nghiệp vay nợ hay cho doanh nghiệp nợ tiền hàng hoặc những khả năng tương tự như thế. Dù là trường hợp nào thì đó cũng là hoạt động đầu tư, kinh doanh để tìm kiếm lợi nhuận của chủ nợ, còn nếu không thì lợi ích cũng được “đáp đổi” qua lại. Như vậy, chủ nợ phải chịu những rủi ro trong kinh doanh như một nguyên lý bình thường của hoạt động kinh doanh. Mục đích điều chỉnh của pháp luật không thể đè gánh nặng lên vai của một phía. Cho nên, để đảm bảo độ an toàn cho hoạt động kinh doanh của mình, chủ nợ cần phải đánh giá kỹ lưỡng năng lực của doanh nghiệp mà mình cấp vốn. Doanh nghiệp chỉ có nghĩa vụ cung cấp thông tin xác thực, không cung cấp không thông tin so với năng lực thật sự của mình. Nếu đánh giá không chính xác thì chủ nợ phải tự chịu hậu quả. Cho nên, Luật Doanh nghiệp mới quy định các doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính mà không chịu sự hạn chế như khi phát hành trái phiếu cho các đối tượng khác⁵. Tương tự, hoạt động bảo lãnh ngân hàng, bao thanh toán, ... cũng có điều kiện xuất hiện, nhằm đáp ứng yêu cầu bảo toàn cho chủ nợ.

Thứ tư, khẳng định phạm vi trách nhiệm

(5) Khoản 2 Điều 88 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

trong phạm vi hưởng lợi của doanh nghiệp.

Chúng ta đã bàn nhiều về ý nghĩa của quy định về tính chịu trách nhiệm hữu hạn của người góp vốn vào công ty. Có một điều cần lưu ý thêm là khi doanh nghiệp được thành lập, với số vốn điều lệ bao nhiêu, khi hoạt động và gây nợ, doanh nghiệp đó sẽ chịu trách nhiệm bằng toàn bộ số tài sản đó. Bởi lẽ, trước khi buộc phải thanh toán nợ, các thành viên của công ty cũng chỉ tiến hành hoạt động kinh doanh trong phạm vi phần vốn đó và cũng chỉ được hưởng lợi từ những phần lợi nhuận được tạo ra từ phần vốn đó mà thôi.

Cho nên, vốn nhiều họ có thể được lợi nhiều, vốn ít họ có thể hưởng lợi ít, không có lý do buộc doanh nghiệp phải đảm bảo mức vốn nhất định để lo chịu trách nhiệm tài sản trong tương lai trong khi bản thân không có nhu cầu hưởng lợi từ nguồn vốn lớn. Thực tế, nếu doanh nghiệp có tạo ra được lợi nhuận ở mức cao từ nguồn vốn thấp thì cũng nhờ tài năng của họ, và đương nhiên chủ nợ không vì thế mà đòi hỏi. Trong khi, như nói ở trên, việc giới hạn trách nhiệm như vậy sẽ góp phần làm tăng thêm tính cần trọng cho chủ nợ, người bảo lãnh⁶,... để từ đó góp phần gìn giữ sự an toàn cho thị trường, ngăn cản những mối nguy cơ dẫn đến khủng hoảng tài chính - kinh tế như sự dễ dãi của các ngân hàng Mỹ vừa qua.

Thứ năm, đòi hỏi khả năng bảo đảm nợ có thể đánh mất bản chất của vốn pháp định.

Xuất phát từ sự ghi nhận quyền tự do kinh doanh, Luật Doanh nghiệp cho phép nhà đầu tư và doanh nghiệp được tiến hành hoạt động kinh doanh ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Quy định này tạo thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm cũng như tăng cường hiệu quả kinh doanh trên cơ sở tính kinh tế theo phạm vi. Đây là những chiến lược nhằm tối đa hóa hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Nếu pháp luật đặt ra mức vốn pháp định, trong trường hợp doanh nghiệp đăng ký kinh doanh ở nhiều lĩnh vực

khác nhau thì mức vốn tối thiểu này được xác định như thế nào? Nếu mỗi lĩnh vực hoạt động cần đảm bảo một số vốn riêng thì tổng vốn của doanh nghiệp sẽ rất đồ sộ, đồng thời mục tiêu tối đa hóa hiệu quả sử dụng đồng vốn như trên không xảy ra. Nhưng nếu xác định mức vốn cao nhất làm vốn pháp định để sử dụng chung cho hoạt động kinh doanh ở tất cả các lĩnh vực thì có thể, những mong mỏi về khả năng bảo đảm nợ của vốn điều lệ như lúc đầu sẽ không được đáp ứng.

3. Đối với Nhà nước

Từ vị trí của Nhà nước, rõ ràng nghĩa vụ bảo hộ cho các chủ thể kinh doanh hợp pháp cần phải được nêu ra. Trong mối quan hệ giữa hai bên doanh nghiệp và chủ nợ, khi chưa biết ai tốt ai xấu, Nhà nước phải bảo toàn quyền lợi cho cả hai. Trong khi đó, việc quy định mức vốn pháp định với mục đích bảo đảm nợ chỉ cho thấy sự quan tâm của Nhà nước đối với các chủ nợ, ngược lại tạo ra gánh nặng về tài chính cho phía còn lại. Ở góc nhìn đối lập, việc để doanh nghiệp tự xác định số vốn điều lệ không làm mất đi quyền tự định đoạt, lựa chọn khách hàng và cơ hội kinh doanh của chủ nợ.

Để Nhà nước hoàn thành trách nhiệm bảo hộ công bằng cho cả hai phía, chính các doanh nghiệp và chủ nợ đã “trả tiền công” cho Nhà nước - đó là tiền thuế. Cả doanh nghiệp và chủ nợ trong quá trình hoạt động đều phải thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Như đã trình bày, nếu doanh nghiệp biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay thì sẽ mang lại nhiều giá trị cho doanh nghiệp. Được như vậy là do doanh nghiệp đã có được “lá chắn thuế”. Thay vì phải nộp thuế thu nhập cho Nhà nước với một tỷ suất thuế cao khi sử dụng nguồn vốn sẵn có thì doanh nghiệp chỉ phải trả tiền lãi vay với mức tỷ suất thấp hơn⁷. Không phải trong trường hợp này Nhà nước không thu được thuế, bởi doanh nghiệp đã trả tiền lãi như một khoản chi phí “thuế tài sản” thì chính chủ

(6) TS. Phạm Duy Nghĩa, *Chuyên khảo Luật kinh tế*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, năm 2004, tr. 260.

(7) Cũng có trường hợp lãi suất sẽ rất cao như hiện nay, lúc đó doanh nghiệp nếu muốn có lợi thì sẽ chọn phương án tăng vốn điều lệ. Cho nên, cơ chế tự điều chỉnh hành vi sẽ hướng dẫn doanh nghiệp có hành động hợp lý.

nợ phải là người nộp thuế cho Nhà nước trên cơ sở doanh thu có được từ hoạt động kinh doanh của mình - hoạt động cấp vốn. Nghĩa vụ nộp thuế của các ngân hàng thương mại là điển hình cho tình huống này. Nguồn thu ngân sách vẫn được bảo toàn, trong khi nền kinh tế và xã hội xuất hiện thêm nhiều giá trị tăng thêm do doanh nghiệp sử dụng hiệu quả vốn vay tạo ra. Như vậy, nếu buộc doanh nghiệp đóng thêm thuế thì sẽ dẫn đến tình trạng Nhà nước thu hai lần thuế cho một đối tượng chịu thuế. Chính vì lẽ đó, “lá chắn thuế” như là một công cụ luôn được các doanh nghiệp khai thác và pháp luật của các nước đều không thể loại trừ.

4. Kiến nghị

Từ những khía cạnh phân tích về bản chất và ý nghĩa của vốn, chúng tôi cho rằng, việc bắt buộc phải có vốn điều lệ để bảo đảm cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là cần thiết, nhưng duy trì quy định về mức vốn tối thiểu là việc làm không mang lại nhiều ích lợi. Tốt hơn hết là để cho những quy luật và đòi hỏi của thị trường về nhu cầu vốn và quyền tự quyết của nhà đầu tư quyết định. Việc còn lại của Nhà nước là phải xây dựng khung pháp lý và tổ chức thực thi hiệu quả để những quy định cởi mở nêu trên không bị lợi dụng, tác động xấu đến hoạt động kinh doanh chung của thị trường.

Việc Luật Doanh nghiệp năm 2005 tiếp tục duy trì quy định về mức vốn pháp định đối với một số lĩnh vực kinh doanh minh chứng cho nỗ lực này. Có hai lý do để nói như vậy (và cũng là hai tiêu chí để hoàn thiện nhóm quy định này): Một là, đó là những lĩnh vực đòi hỏi một mức độ quy mô vốn cần thiết để bảo đảm hiệu quả kinh doanh. Hai là, đó là những lĩnh vực nhạy cảm, dễ tác động lây lan và có xác suất rủi ro cao.

Ngoài ra, pháp luật doanh nghiệp và các lĩnh vực có liên quan cần được pháp điển hóa theo hướng sau:

Thứ nhất, tăng cường thiết chế tổ chức thực thi tốt công tác hậu kiểm sau đăng ký kinh doanh. Phương án này có được là nhờ kinh nghiệm có được từ quá trình hoàn thiện cung cách quản lý của nhiều nước trên thế giới. Ở đâu, người ta cũng tìm mọi cách linh hoạt giữa tiền kiểm và hậu kiểm, song rất nhấn mạnh hậu kiểm⁸. Điều này luôn có ý nghĩa đối với việc kiểm soát vốn điều lệ của doanh nghiệp, kể cả khi có đòi hỏi về mức vốn pháp định hay không. Nhưng sẽ là quan trọng hơn nhiều, nếu chúng ta đã tháo bỏ điều kiện vốn pháp định. Dĩ nhiên, trách nhiệm này Nhà nước phải thực hiện tốt vì các chủ thể kinh doanh đều đã trả tiền công thông qua nghĩa vụ thuế. Công việc này thuộc về các cơ quan đăng ký kinh doanh trong sự phối hợp với cơ quan thuế.

Thứ hai, hoàn chỉnh các quy định pháp luật về chế độ lập và công khai các báo cáo tài chính và trách nhiệm của doanh nghiệp và cá nhân những người có liên quan không thực hiện đúng các quy định này. Bởi lẽ, báo cáo tài chính là tài liệu số hóa và phản ánh rõ nét nhất phạm vi tổng tài sản, phần vốn điều lệ của doanh nghiệp. Kể cả tình trạng nợ, các khoản phải trả, phần vốn chưa đóng góp của các thành viên khi thành lập doanh nghiệp,... đều được phản ánh rõ trong các tài liệu của báo cáo tài chính. Từ đó, chủ nợ sẽ có đầy đủ thông tin về doanh nghiệp để quyết định thiết lập quan hệ (và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình). Đồng thời, hoạt động thu thuế của Nhà nước cũng được đảm bảo.

Thứ ba, quy định chặt chẽ quy chế tự khai vốn điều lệ. Trách nhiệm của cá nhân cần được đặt ra trong trường hợp này. Mặc dù hiện nay, pháp luật có quy định về trách nhiệm cá nhân của các thành viên trong trường hợp chậm góp vốn, góp không đủ vốn, khai không vốn,...⁹ nhưng những quy định này vẫn không đủ sức răn đe và chưa tạo ra cơ chế chặt chẽ cho cơ chế tự khai vốn.

Thực tế, Nghị định 102/2010/NĐ-CP vừa

(8) TS. Phạm Duy Nghĩa, *Giáo trình Luật kinh tế*, Nxb. ĐHQG Hà Nội, năm 2006, tr. 24.

(9) Xem thêm khoản 2, khoản 3 Điều 30; khoản 1 Điều 60 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

được Chính phủ ban hành ngày 01/10/2010¹⁰ có nhiều nội dung tập trung giải quyết vấn đề này, đặc biệt là sự đòi hỏi các doanh nghiệp phải bảo đảm đủ số vốn điều lệ trên thực tế. Từ đó, Nghị định khẳng định lại thời hạn cụ thể các thành viên góp vốn tiến hành góp đủ số vốn đã cam kết¹¹. Tuy nhiên, một số hướng dẫn bổ sung còn chưa cho thấy sự chắc chắn của giải pháp. Cụ thể, Điều 18 Nghị định này đưa ra nguyên tắc: Trong thời hạn mà các thành viên chưa góp đủ số vốn như cam kết, thành viên đó chỉ có số phiếu biểu quyết và được chia lợi tức tương ứng với tỷ lệ số vốn thực góp. Với những gì đang đòi hỏi, quy định này đủ để chúng ta an tâm. Nhưng liệu liệu pháp tước bỏ lợi ích để ràng buộc trách nhiệm có phát huy hiệu quả, và đón nhận sự đồng thuận? Trong khi, chính quy định tại Điều 39 Luật Doanh nghiệp lại buộc “*thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty và thành viên đó phải chịu*

trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết”. Vì thế, việc tìm kiếm giải pháp cho vấn đề này cần được tiếp tục.

Thứ tư, cần có những giải pháp thúc đẩy quá trình phát triển thị trường vốn, tạo điều kiện cho nhà đầu tư có cơ hội tiếp cận vốn. Đồng thời, có quy phạm bắt buộc các tổ chức tài chính bảo đảm độ an toàn khi cấp vốn trong những điều kiện ràng buộc chặt chẽ, song hành với quá trình hoàn thiện các quy định về các hoạt động dịch vụ bảo lãnh nợ.

Thứ năm, xây dựng chế tài pháp luật đủ mạnh để răn đe và ngăn ngừa hiện tượng vi phạm các quy định nêu trên. Điều quan trọng là từ kết quả của quá trình hậu kiểm chặt chẽ, chúng ta phải triệt tiêu được số lượng các doanh nghiệp ma đang tồn tại. Luật Doanh nghiệp tuy đã có quy định về thu hồi giấy phép kinh doanh trong trường hợp doanh nghiệp không hoạt động sau đăng ký, nhưng trên thực tế, điều này vẫn chưa được thực hiện tốt. ■

(10) Có hiệu lực kể từ ngày 15/11/2010.

(11) Điều 6 Nghị định 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CÁN BỘ...

(Tiếp theo trang 48)

chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với Đảng, với Tổ quốc và nhân dân; có số lượng và cơ cấu hợp lý; có trình độ kiến thức chuyên môn hóa ngày càng cao, năng lực chỉ huy và tổ chức hoạt động thực tiễn tốt, sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao. Kết hợp chặt chẽ việc giữ gìn cán bộ qua chiến đấu, cán bộ có kinh nghiệm với việc trẻ hóa đội ngũ, tạo sự chuyển biến liên tục, vững

chắc giữa các thế hệ; đảm bảo cán bộ trong quân đội thực sự là nòng cốt, tin cậy của Đảng trong xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao...

Tiếp tục đổi mới việc đánh giá, lựa chọn, sử dụng cán bộ trên cơ sở lấy hiệu quả công tác là chính; bảo đảm đánh giá đúng, sử dụng hợp lý, thể hiện tính liên tục, kế thừa, phát triển. Chú trọng quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ trì các cấp, bảo đảm sự vững vàng về chính trị trong quá trình chuyển tiếp các thế hệ cán bộ, nhất là cán bộ chủ trì cấp chiến lược, chiến dịch. Tạo sự chuyển biến toàn diện, đồng bộ về chất lượng đội ngũ cán bộ cả thường trực và dự bị. Nghiên cứu đề ra các giải pháp phát huy nguồn lực của đất nước đào tạo cán bộ cho quân đội; điều chỉnh, bổ sung các chế độ, chính sách phù hợp để bồi dưỡng, phát triển đội ngũ và thu hút nhân tài vào phục vụ quân đội. ■

Đảng phái chính trị và Quốc hội Mỹ

■ NGUYỄN QUỐC VĂN *

1. Chế độ lưỡng đảng ở Mỹ

Nước Mỹ có nhiều đảng phái khác nhau, trong đó có cả đảng cộng sản và một số đảng xã hội, nhưng từ trước đến nay, chỉ có hai đảng lớn là Dân chủ và Cộng hoà. Hai đảng này luôn chiếm ưu thế ở mọi cấp độ chính quyền và luôn khống chế nền chính trị Mỹ. Hệ thống lưỡng đảng đã bắt rễ sâu trong nền chính trị Mỹ và cho dù có đảng thứ ba xuất hiện trong các cuộc bầu cử Tổng thống, thì đảng thứ ba cũng chưa bao giờ giành được chiến thắng. Các đảng thiểu số đôi khi cũng giành được một số chức vụ trong chính quyền cấp dưới, nhưng hầu như không có vai trò gì quan trọng trong nền chính trị Mỹ. Cuộc ganh đua giữa hai đảng Dân chủ và Cộng hoà là một trong những đặc điểm nổi bật và lâu đời nhất của nền chính trị Mỹ kể từ những năm 1860, phản ánh những đặc trưng về mặt cơ cấu của hệ thống chính trị Mỹ và sự khác biệt về mặt đảng phái của Mỹ so với các nước khác. Trong khi các nền dân chủ phương Tây khác có các hệ thống đa đảng thì một đất nước rộng lớn, đông dân và đa dạng như nước Mỹ lại chỉ có hai chính đảng thay nhau cầm quyền trong suốt lịch sử tồn tại của nó. Cơ chế pháp lý và chính trị Mỹ có những biện pháp tích cực và hiệu quả trong

việc duy trì ưu thế của hai đảng và ngăn một đảng thứ ba cạnh tranh trên quy mô toàn quốc. Về cơ bản, hai đảng Cộng hoà và Dân chủ có những nét đặc trưng sau:

Thứ nhất, hai đảng Cộng hoà và Dân chủ không phải là những tổ chức có cơ cấu chặt chẽ mà là những liên minh lỏng lẻo, rộng lớn và không có chương trình nhất quán. Bốn năm một lần, các đảng thông qua quan điểm về chương trình trong hội nghị đề cử ứng viên Tổng thống nhưng quan điểm này cũng rất chung chung, không rõ ràng và có thể có nhiều cách hiểu khác nhau.

Thông thường, các đảng chính trị Mỹ có truyền thống quan tâm trước hết và lớn nhất tới việc giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử và giành được các vị trí trong Chính phủ. Chính vì vậy, cả hai đảng đều không tìm cách nhấn mạnh những khác biệt trong chính sách của họ, không tìm cách đại diện cho hệ thống các giá trị, chính sách khác nhau, bởi lẽ, những cam kết về một chương trình hay những khác biệt chính sách sẽ gây khó khăn cho các đảng phái, làm xói mòn sự đoàn kết bề ngoài của các liên minh rộng lớn và đa thành phần của hai đảng. Nguyên nhân là do Mỹ là một quốc gia rộng lớn và hết sức đa

(*)ThS, Thanh tra Chính phủ.

dạng, cho nên để xây dựng một đảng có đủ sức mạnh giành được sự ủng hộ của đa số cử tri đòi hỏi phải gắn kết được liên minh gồm rất nhiều loại người khác nhau về tầng lớp, chủng tộc, tôn giáo, sắc tộc và khu vực. Trong khi đó, đa số các cử tri bình thường của Mỹ đều không hăng hái, nhiệt tình như những thành viên hoạt động tích cực của đảng, ít cam kết về lý tưởng và thiên về tán thành quan điểm trung dung hơn. Vì vậy, phần lớn các chính trị



Bầu cử giữa nhiệm kỳ ở Mỹ: Cuộc chiến lịch sử của Đảng Dân chủ - Ảnh: AP

gia đều không dám liều lĩnh xa lánh một nhóm đông đảo cử tri bất kỳ nào đó bằng cách đưa ra những quan điểm quá mạnh mẽ về ý thức hệ, mà thay vào đó, họ lựa chọn các phương cách để có thể chiếm được lá phiếu ủng hộ của tầng lớp trung dung đông đảo.

Thứ hai, vì các đảng không có một tổ chức chặt chẽ và tập trung, cho nên, đa số các thành viên không trung thành sâu sắc với đảng. Các đảng ở Mỹ được mô tả như là những tổ chức phi tập trung cao độ và được gắn kết một cách lỏng lẻo hơn hẳn so với các đảng phái ở nhiều nước khác. Tổ chức đảng thiếu một định nghĩa về tư cách thành viên của đảng và không có một sự nhất trí về ý nghĩa của từ thành viên của đảng Dân chủ hay Cộng hoà, không có một cơ chế ràng buộc đảng viên phải tuân theo kỷ luật của đảng, không có chế tài nào đối với đảng viên chống lại đường lối do lãnh đạo đảng vạch ra. Sự không rõ ràng về chính sách của đảng cũng phản ánh sự không rõ ràng về tư cách đảng viên của đảng. Do đó, ở Mỹ, Chính phủ luôn tồn tại sự chia rẽ, bởi trong khi Tổng thống là người của một đảng thì Quốc hội lại thường do đảng kia nắm ưu thế (Tổng thống vịt què). Hoặc trong trường hợp, Tổng thống cũng là người của đảng đang nắm đa số trong

Quốc hội, nhưng khi thông qua chính sách vẫn có thể có sự chia rẽ. Sở dĩ như vậy, vì mặc dù vẫn có sự thống nhất nhất định trong một đảng, vẫn luôn có trường hợp đảng viên của đảng này bầu cho những vấn đề do người của đảng kia bảo trợ và đề xuất. Ngược lại, ở các nước phương Tây khác, điển hình là ở Anh, “đảng viên một đảng được bầu vào các chức vụ nhà nước đều chấp nhận hoạt động theo những nguyên tắc và đường lối của đảng. Ai không tuyệt đối tuân theo kỷ luật này sẽ bị đuổi ra khỏi đảng và rất có khả năng không trúng cử nhiệm kỳ tiếp theo”¹.

Thứ ba, có rất ít sự khác nhau về tư tưởng giữa đảng Dân chủ và đảng Cộng hoà, có chăng là ở chỗ, đảng Dân chủ dành sự quan tâm nhiều hơn đến những người nghèo khổ và thất thế, các cộng đồng thiểu số, công đoàn. Còn lại, hai đảng này giống nhau về những quan điểm cơ bản: hoàn toàn tán thành chủ nghĩa tư bản và các thể chế của nó, ủng hộ sự mạnh toàn cầu của Mỹ, bác bỏ chủ nghĩa cộng sản cả trong nước Mỹ và trên thế giới. Lãnh đạo hai đảng đều giống nhau về nguồn gốc xã hội, quá trình đào tạo và tuyển dụng. Cơ cấu tổ chức của các đảng phái chính trị (ĐPCT) Mỹ về cơ bản gồm: Ủy ban quốc gia - với Chủ tịch

(1) Xem Gregory S. Mahler, “Comparative Politics, and institutional and cross - national approach” (2nd ed), prentice Hall, 1995.

là người đứng đầu của đảng; Ủy ban vận động tranh cử Thượng viện và Hạ viện được tổ chức độc lập với Ủy ban quốc gia; tổ chức đảng ở các bang, hạt, thành phố và ở cấp địa phương.

2. Đảng phái chính trị và Quốc hội Mỹ

Cho dù ĐPCT ở Mỹ có vai trò hạn chế so với nhiều nước khác, nó vẫn là nhân tố quan trọng trong đời sống chính trị Mỹ, từ động viên quần chúng tham gia các sinh hoạt chính trị đến chi phối phần nào đường lối chính sách của Nhà nước, từ bầu cử đến chi phối nhất định về mặt tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan lập pháp.

Trong lĩnh vực bầu cử, trước hết ĐPCT cung cấp ứng cử viên cho các cuộc bầu cử và giúp cho cử tri sự lựa chọn. Các đảng tổ chức luân phiên các chương trình nhằm bầu ra ứng cử viên để giúp các cử tri không phải đối mặt với sự lựa chọn giữa rất nhiều cá nhân mà người nào cũng đảm bảo đưa ra một chương trình tốt nhất. Đa số các cử tri Mỹ là những người không đặc biệt chú ý đến chính trị. Chính vì vậy, các đảng đóng vai trò như những tổ chức trung gian trong quá trình bầu cử, bằng cách điều hành đảng sau những vấn đề lớn và sàng lọc các ứng cử viên. Bên cạnh đó, các tổ chức đảng cũng khuyến khích người dân tham gia các chiến dịch vận động tranh cử, đóng góp tiền, hay thậm chí cả việc chạy đua vào các chức vụ trong bộ máy nhà nước. Nhưng trên thực tế, rất ít ứng cử viên độc lập được bầu vào các chức vụ cao trong chính quyền, bởi hầu hết những người giành được vị trí của mình - nhất là các chức vụ đứng đầu chính quyền - đều phải sử dụng bộ máy của đảng tranh cử. Ngay cả Jimmy Carter - một người không đảng phái, đã giành được sự chỉ định vào năm 1976 bằng cách đánh bại các lực lượng có tổ chức bên trong đảng Dân chủ trong các cuộc bầu cử ứng viên của đảng - cũng chỉ giành được thắng lợi khi ông mang “nhãn mác” của đảng Dân chủ trong cuộc tổng tuyển cử. Và trong một chừng mực nào đó, có thể nói các ĐPCT ở Mỹ đóng vai trò như các tổ chức quản lý nhân sự, giới thiệu người của mình tham gia các cuộc hành

cử và tiến cử người của mình vào các vị trí trong chính quyền. Thông qua vận động tranh cử, các đảng này còn đóng vai trò xã hội hoá các vấn đề chính trị nữa.

Trong bộ máy lập pháp, ở cả hai viện của Quốc hội, cơ cấu tổ chức, thủ tục thông qua các điều luật đều được thực hiện trên cơ sở phân chia về mặt đảng phái. Bên cạnh đó, các đảng cũng tạo ra một sự liên kết quan trọng giữa bộ máy hành pháp và lập pháp khi các Tổng thống kêu gọi sự hợp tác của các nhà lãnh đạo đảng của họ tại Quốc hội. Trong trường hợp đó, các bộ phận của đảng đã tạo nên một chiếc cầu nối liền “tam quyền phân lập” với mục tiêu chung là giành lợi thế về chính trị, chẳng hạn như giành quyền kiểm soát Nhà Trắng hay Quốc hội. Do đó, các đảng đối lập luôn cố gắng chứng minh rằng họ có đủ phẩm chất hơn Chính phủ đương nhiệm trong việc điều hành đất nước và sẵn sàng gánh vác trách nhiệm ngay khi nào cử tri trao cho họ cơ hội và thường xuyên chỉ trích chính sách của đảng khác, nhằm nâng cao uy tín của đảng mình, nhất là trong các kỳ bầu cử. Như vậy, các đảng luôn đưa ra các sự lựa chọn khác nhau và vô hình chung trở thành công cụ sắp xếp nên sự chuyển giao quyền lực nhìn chung thường diễn ra một cách trật tự.

Trong hoạt động lập pháp của Quốc hội, các ĐPCT đóng vai trò quan trọng. Tổ chức và chương trình hành động của các ủy ban trong Quốc hội chịu sự tác động không nhỏ của các ĐPCT. Việc phân chia tỷ lệ thành viên trong các ủy ban và tiểu ban của Quốc hội tương ứng với số ghế của đảng đó trong Quốc hội đã hàm chứa tính đảng phái trong các hoạt động của ủy ban và tiểu ban. Đảng chiếm đa số trong Quốc hội được quyền chỉ định 2/3 số nhân viên trong các ủy ban và tiểu ban của Quốc hội. Tỷ lệ này làm cho việc thông qua những dự luật phù hợp với chương trình hành động của đảng đang nắm đa số tại Quốc hội sẽ dễ dàng hơn. Trong những vấn đề mà hai đảng Cộng hoà và Dân chủ có bất đồng, việc bỏ phiếu theo đảng phái được thể hiện rất rõ. Các nghị sỹ Cộng hoà và Dân chủ cũng thường bị phân liệt trong những

vấn đề đang chia rẽ hai bên ở bên ngoài nghị trường. Ví dụ trong nhiều năm, phần lớn các nghị sỹ thuộc đảng Dân chủ tại Hạ viện đã ủng hộ việc Chính phủ can thiệp vào các hoạt động của nền kinh tế và tăng phúc lợi xã hội, trong khi các nghị sỹ Cộng hoà lại phản đối.

3. Lãnh đạo của các đảng phái ở Quốc hội

Cơ cấu Quốc hội Mỹ không ngừng phát triển trong suốt hơn 200 năm qua đã biến vị trí của các nhà lãnh đạo Hạ viện và Thượng viện ngày nay thành một gạch nối rất quan trọng giữa hai đảng với công việc lập pháp của quốc gia, giữa các nhà lập pháp với Tổng thống, giữa Quốc hội và cử tri.

Từ giữa thế kỷ XIX, khi hệ thống hai đảng trở nên vững chắc, Quốc hội đã được tổ chức trên cơ sở ĐPCT, với đặc điểm là các nhà lãnh đạo của mỗi đảng ở Quốc hội luôn tìm cách tạo điều kiện cho chương trình lập pháp của đảng mình được thông qua dễ dàng và tìm cách làm tôn hình ảnh của đảng trên toàn quốc cũng như tăng cường các cơ may trong bầu cử. Ngày nay, các nhà lãnh đạo của các đảng phái ở Quốc hội vẫn “tượng trưng cho một yêu cầu bức thiết đã có từ lâu của thể chế ấy. Bởi Quốc hội không thể tự vận hành được”².

Trong cuộc đấu tranh giữa các đảng phái, đảng của phe đa số luôn có thuận lợi rõ rệt, bởi vì nó không những chi phối các vị trí lãnh đạo chóp bu trong Hạ viện lẫn Thượng viện, mà còn chi phối các Ủy ban cũng như các tiểu ban của ngành lập pháp. Thông qua các nhà lãnh đạo của đảng và các nhóm đa số của họ hay các uỷ ban và tiểu ban khác nhau, đảng của phe đa số nắm vị trí quyết định là Quốc hội sẽ xem xét luật nào và vào lúc nào. Tuy nhiên, đảng thiểu số không phải là bất lực, mà dựa vào số người khi tham gia biểu quyết và sự thống nhất trong đảng, phe thiểu số có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến định hướng lập pháp và hoạt động của Quốc hội.

Ban lãnh đạo mỗi đảng thực sự có khả năng chi phối đến mức nào đối với các đảng viên

bình thường là tùy thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó có nhân cách và khả năng cá nhân của nhà lãnh đạo, quyền lực mà thể chế đó cho phép người lãnh đạo được sử dụng, sự thống nhất trong đảng, sức mạnh của đảng, việc các đảng viên thường sẵn lòng chấp nhận sự lãnh đạo hay không, mức độ can dự của Tổng thống và tâm trạng cử tri trong nước. Các nhà lãnh đạo phải chăm lo lãnh đạo theo con đường mà các đảng viên bình thường mong muốn, và phải làm sao lôi cuốn được các đảng viên tham gia vào quá trình đi đến quyết định trên con đường đó.

Cơ cấu ban lãnh đạo đảng ở Quốc hội cũng có nhiều đặc thù. Ở Hạ viện, ban lãnh đạo bao gồm Chủ tịch Hạ viện vừa là người chủ trì Hạ viện, vừa là lãnh đạo toàn diện của đảng đa số. Các nhà lãnh đạo nghị trường thuộc phe đa số và phe thiểu số là những người chịu trách nhiệm điều khiển việc lập pháp khi việc này tới nghị trường. Các trợ lý của các nhà lãnh đạo nghị trường hay còn gọi là các quan chức phụ trách công tác tổ chức (Whip) của đảng, tức là những người luôn cố gắng thuyết phục các thành viên của đảng đi theo chương trình của ban lãnh đạo, và phục vụ như là một trung tâm thần kinh, họ phụ trách việc thông tin liên lạc cho đảng. Một vài uỷ ban của các đảng có nhiệm vụ phát triển chiến lược của các đảng, phân công các đảng viên vào các uỷ ban thường trực, giúp ban lãnh đạo lên kế hoạch, theo dõi việc lập pháp, và giúp cho các ứng cử viên Hạ viện và Thượng viện trong chiến dịch vận động tranh cử.

Ở Thượng viện, không có một chức danh nào của Thượng viện hay của các đảng có quyền lực và uy tín có thể so sánh với Chủ tịch Hạ viện. Hiến pháp quy định Phó Tổng thống của Hoa Kỳ làm chủ tịch hay là quan chức chủ trì Thượng viện, cũng như làm chủ tịch lâm thời đảm nhiệm việc chủ trì khi vắng mặt chủ tịch. Tuy nhiên, cả hai chức vụ đều không được trao thẩm quyền chỉ huy lập pháp hay chính trị, và đều chưa bao giờ đóng phần

(2) Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ (dịch), *Quốc hội Mỹ hoạt động như thế nào*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, (2003).

lớn vai trò lãnh đạo trong Thượng viện. Phần còn lại trong bộ máy lãnh đạo của Thượng viện cũng tương tự như bộ máy lãnh đạo của Hạ viện về cơ cấu và chức năng.

Trong tất cả các vị trí lãnh đạo của đảng ở Quốc hội, vị trí duy nhất hoạt động liên tục từ năm 1789 là vị trí của Chủ tịch Hạ viện - một vị trí do Hiến pháp lập ra. Mặc dù nhiều nghị sỹ Quốc hội đã đảm nhiệm vai trò lãnh đạo nghị trường và làm quan chức phụ trách công tác tổ chức ở nghị trường từ thời này sang thời khác, nhưng mãi đến năm 1899, giai đoạn mà các đảng phái và tính đảng phái đều mạnh cả ở Quốc hội và trên cả nước, thì các vị trí này mới được xác định chính thức. Các vị trí lãnh đạo chính thức của các đảng chỉ bắt đầu phát triển ở Thượng viện vào đầu năm 1900, nhưng mãi cho đến những năm 1920 thì các lãnh đạo của phe đa số mới được chính thức chỉ định bởi các phiên họp kín của đảng.

Về các chức năng của ban lãnh đạo đảng trong Quốc hội, ở Hạ viện và Thượng viện, quyền hạn của các nhà lãnh đạo và cách lãnh đạo không giống nhau. Về cơ bản, các quy định của Hạ viện cho phép đảng của phe đa số sẽ nắm vai trò lãnh đạo, trong khi các quy định của Thượng viện bảo vệ các quyền của phe thiểu số. Tuy nhiên, công việc cơ bản của các nhà lãnh đạo Hạ viện và Thượng viện là giống nhau, đó là phải không ngừng cân đối giữa những nhu cầu của Quốc hội với tư cách là một cơ quan làm luật với tư cách là một hội đồng đại diện.

Trong Quốc hội, các nghị sỹ của cùng một đảng được tổ chức rất lỏng lẻo. Họ không có quan điểm thống nhất, không nhất thiết phải tuân theo cương lĩnh của đảng và cũng không có trách nhiệm phải thực hiện ý nguyện của các nhà lãnh đạo đảng. Các nghị sỹ thường có tổ chức của riêng mình và nói chung là độc lập với tổ chức đảng. Các Thượng nghị sỹ và Hạ nghị sỹ thuộc cùng một đảng có quyền bỏ phiếu khác nhau, thậm chí chống lại quan điểm

của Tổng thống và của đảng mình. Do đó, việc ứng cử viên của đảng này hoặc đảng kia thắng cử chức Tổng thống chỉ có một tầm quan trọng tương đối. Một nhân tố khác làm cho đảng không kiểm soát được Quốc hội là quyền lực trong Quốc hội được chia ra cho rất nhiều uỷ ban khác nhau, mà chủ tịch của mỗi uỷ ban lại được coi như “lãnh chúa” trong phạm vi mình phụ trách. Vì thế, mặc dù các lãnh tụ của đảng trong Quốc hội có quan hệ trực tiếp và khá chặt chẽ với các thể lực của đảng ở bên ngoài chính quyền, nhưng đảng cũng không thể kiểm soát được các uỷ ban trong Quốc hội. Bên cạnh đó, do tác động của hệ thống thường hiếm khi do một đảng khống chế, nên ảnh hưởng của các đảng trong chính quyền cũng bị hạn chế.

Do vậy, “sự kiểm soát của đảng đối với Quốc hội và chức trách Tổng thống không phải là một đảm bảo cho sự thành công về lập pháp”³. Và do sự ít khác biệt về tư tưởng và chương trình hành động giữa hai đảng, sự thiếu kỷ luật trong tổ chức đảng, nhất là trong bỏ phiếu càng làm cho ranh giới giữa hai đảng lu mờ thêm, và thậm chí có người cho rằng “nước Mỹ thật sự không có thể chế hai đảng”, một số người khác lại nói rằng “trên thực tế ở Mỹ tồn tại bốn đảng gồm hai phái hữu, hai phái tả của hai đảng Cộng hoà và Dân chủ hoặc 102 đảng”⁴.

Tuy nhiên, ở một góc độ khác, chúng ta có thể nhận định rằng, mối quan hệ giữa các ĐPCT với Quốc hội - cũng như với các ngành quyền lực khác - phản ánh thực tiễn của học thuyết phân quyền ở Mỹ. Bởi các ĐPCT đã góp phần làm cho sự độc lập về mặt lý thuyết giữa các ngành quyền lực trong Nhà nước Mỹ gặp phải nhiều biệt lệ. Và cho dù Hiến pháp quy định sự phân quyền cứng rắn nhưng trên thực tế, cơ chế đó đã được mềm hoá bởi một cơ chế đảng phái hết sức linh hoạt trong hệ thống chính trị Mỹ, nó như một cơ cấu tắt yếu làm cho các yếu tố trong guồng máy Nhà nước pháp quyền tư sản vận hành một cách mềm dẻo mà hiệu quả. ■

(3) Quốc hội Mỹ hoạt động như thế nào, t.lđd.

(4) GS. Hồ Văn Thông, Hệ thống chính trị ở các nước tư bản phát triển hiện nay, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội (1998).

NGHỊ QUYẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI NĂM 2011

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, Kỳ họp thứ Mười;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội;

Trên cơ sở xem xét đề nghị của Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tờ trình của ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Quốc hội tiến hành giám sát tối cao các nội dung sau đây:

1. Tại Kỳ họp thứ Chín, Quốc hội Khóa XII

1.1. Xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ Khóa XII của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

1.2. Tiến hành hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội (nếu có).

2. Tại Kỳ họp thứ Nhất, Quốc hội Khóa XIII

Xem xét Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri từ Kỳ họp thứ Tám, Quốc hội Khoá XII đến kỳ họp thứ Nhất, Quốc hội Khoá XIII.

3. Tại Kỳ họp thứ Hai, Quốc hội Khóa XIII

3.1. Xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

3.2. Tiến hành hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội;

3.3. Giám sát chuyên đề *Việc thực hiện chính sách, pháp luật về môi trường tại các khu kinh tế, làng nghề.*

Điều 2

Trên cơ sở nội dung hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội và căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội chủ động xây dựng và triển khai thực hiện chương trình giám sát của mình; có kế hoạch chi tiết cho từng quý, tháng để phục vụ việc chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát; thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các nội dung tại Điều 1 của Nghị quyết này, chương trình giám sát của các cơ quan của Quốc hội và tình hình, điều kiện thực tế, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội chủ động lựa chọn nội dung để xây dựng chương trình, tiến hành hoạt động giám sát và báo cáo kết quả theo quy định của pháp luật.

Điều 3

Giao Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức thực hiện Nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2011; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn các Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện hoạt động giám sát; chỉ đạo tiếp tục nghiên cứu, cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát; chỉ đạo việc theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả giải quyết các kiến nghị giám sát. Đồng thời, xem xét báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động giám sát của các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội 6 tháng và cả năm; tổng hợp và báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình giám sát tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội.

Các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương có liên quan có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong hoạt động giám sát; báo cáo và cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác những thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của cơ quan tiến hành giám sát. Các cơ quan chịu sự giám sát thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm túc những kiến nghị sau giám sát và báo cáo kết quả thực hiện đến Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XII, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

PHỤ LỤC
TỔNG MỤC LỤC CÁC BÀI ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP
PHÁP TỪ THÁNG 1/2010 – 12/2010

TT	Tên bài	Tên tác giả	Đăng trên số
NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT			
1	Mười sự kiện quan trọng nhất của Quốc hội trong năm 2009	<i>NCLP</i>	Số 1
2	Cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước (và cả quyền lập pháp) trong nhà nước pháp quyền: một số vấn đề lý luận cơ bản	<i>GS, TSKH Lê Văn Cẩm - ThS. Dương Bá Thành</i>	Số 1
3	Hiến chương Asean và nền pháp quyền Việt Nam	<i>PGS, TS. Phạm Duy Nghĩa</i>	Số 1
4	Quyền con người và an ninh con người	<i>TS. Trương Duy Kiên</i>	Số 1
5	Tăng cường hoạt động giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân với việc xây dựng mô hình Ủy ban Dân nguyện của Quốc hội hiện nay	<i>TS. Trương Thị Hồng Hà</i>	Số 1
6	Những luận cứ khoa học nhằm tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội	<i>TS. Nguyễn Cảnh Quý</i>	Số 2
7	Sửa đổi pháp luật thường xuyên - những vấn đề đặt ra	<i>TS. Nguyễn Bá Chiến</i>	Số 2
8	Bản giới thiệu nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam	<i>ThS. Nguyễn Bá Bình</i>	Số 2
9	Có nên bằng cấp hóa tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội?	<i>Nguyễn Thị Phụng</i>	Số 2
10	Thư của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng gửi Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp nhân dịp xuân Xanh Dàn 2010		Số 3+4
11	Đảng ta: Đảng của trí tuệ, bản lĩnh và khoa học	<i>TS. Bùi Ngọc Thanh</i>	Số 3+4
12	Một số định hướng cơ bản về tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo trong thời kỳ mới	<i>TS. Nguyễn Huy Hiệu</i>	Số 3+4

13	Biện chứng của độc lập dân tộc, pháp trị dân chủ và quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh	<i>PGS, TS. Lê Văn Hoè</i>	Số 3+4
14	Vai trò, trách nhiệm của Đảng và Nhà nước trong cơ chế thể chế hóa ở Việt Nam hiện nay	<i>TS. Trần Thái Dương</i>	Số 3+4
15	Phản biện xã hội: ý nghĩa, cơ chế và điều kiện thực thi	<i>PGS, TS. Bùi Xuân Đức</i>	Số 3+4
16	Hoàn thiện cơ chế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đại biểu Quốc hội	<i>TS. Nguyễn Đình Quyền</i>	Số 3+4
17	Tiếp tục đổi mới Quốc hội theo tinh thần Đại hội X của Đảng	<i>Nguyễn Quang Minh</i>	Số 3+4
18	Một số đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 48 – NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam	<i>TS. Dương Thị Thanh Mai ThS. Nguyễn Văn Hiến</i>	Số 3+4
19	Những phát triển mới của hệ thống pháp luật Việt Nam giai đoạn 2004 – 2009	<i>PGS, TS. Hà Thị Mai Hiền</i>	Số 3+4
20	Cụ thể hóa quan điểm về tập quán pháp theo nghị quyết số 48- NQ/TW của Bộ Chính trị	<i>TS. Ngô Huy Cương</i>	Số 3+4
21	Lập pháp trong bối cảnh văn hóa Việt Nam	<i>Bùi Ngọc Sơn</i>	Số 3+4
22	Cương lĩnh chính trị - ngọn cờ tư tưởng lý luận chỉ đạo sự nghiệp cách mạng của chúng ta	<i>GS, TS. Nguyễn Phú Trọng</i>	Số 5
23	Tiếp tục đổi mới Quốc hội theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	<i>GS, TS. Trần Ngọc Đường</i>	Số 5
24	Sự điều chỉnh của pháp luật về đạo đức công vụ ở Việt Nam	<i>GS, TS. Phạm Hồng Thái</i>	Số 5
25	Việt Nam với việc phê chuẩn Công ước Chống tham nhũng của Liên hiệp quốc	<i>TS. Hoàng Văn Nghĩa</i>	Số 5
26	Tăng cường thực hành dân chủ trong hoạt động của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp	<i>TS. Đinh Xuân Thảo</i>	Số 6
27	Văn hóa pháp luật giao thông - các giá trị chân, thiện, mỹ, ích	<i>GS, TS. Hoàng Thị Kim Quế</i>	Số 6
28	Những quan điểm chỉ đạo cải cách tư pháp ở Việt Nam	<i>TS. Trần Huy Liệu</i>	Số 6
29	Văn bản quy phạm pháp luật và quy định của luật thực định Việt Nam về văn bản quy phạm pháp luật	<i>PGS, TS. Nguyễn Minh Doan</i>	Số 7
30	Tòa án gia đình và người chưa thành niên: các mô hình trên thế giới và việc nghiên cứu thành lập ở Việt Nam	<i>ThS. Trần Hoài Nam</i>	Số 7

31	Bàn về đối tượng giám sát của Hội đồng nhân dân	<i>ThS. Nguyễn Hải Long</i>	Số 7
32	Bài học về sự lãnh đạo, chỉ đạo chiến lược sáng suốt của Đảng và Bác Hồ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất tổ quốc	<i>TS. Nguyễn Huy Hiệu</i>	Số 8
33	Vai trò của các ủy ban của Quốc hội trong bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật	<i>Lê Việt Trường</i>	Số 8
34	Về “cây ghép” pháp luật	<i>ThS. Phạm Trọng Nghĩa</i>	Số 8
35	Lãnh tụ Hồ Chí Minh - nhà sáng tạo lý luận cách mạng	<i>TS. Bùi Ngọc Thanh</i>	Số 9
36	Cơ sở lý luận và thực tiễn về hoạt động chất vấn của đại biểu Quốc hội	<i>TS. Đinh Xuân Thảo</i>	Số 9
37	Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế	<i>PGS, TS. Thái Vĩnh Thắng</i>	Số 9
38	Sự phát triển nhận thức của Đảng ta từ Cương lĩnh năm 1991 đến nay	<i>GS, TS. Nguyễn Phú Trọng</i>	Số 10
39	Những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về bộ máy nhà nước trong quá trình phát triển đất nước	<i>PGS, TS. Lê Minh Thông</i>	Số 10
40	Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư tưởng Tư pháp bảo trợ	<i>TS. Tạ Thị Minh Lý</i>	Số 11
41	Pháp luật đảm bảo sự phát triển của gia đình ở Việt Nam và một số giải pháp hoàn thiện	<i>TS. Nguyễn Cảnh Quý</i>	Số 11
42	Môi trường với quyền con người và vận dụng quyền con người trong bảo vệ môi trường ở Việt Nam	<i>TS. Tường Duy Kiên</i>	Số 11
43	Một Hiến pháp hoàn hảo hơn	<i>Bùi Ngọc Sơn</i>	Số 11
44	Các nước xung quanh Biển Đông và vấn đề trình hồ sơ ranh giới ngoài thềm lục địa	<i>PGS, TS. Nguyễn Hồng Thao</i>	Số 12
45	Những yêu cầu khách quan đối với việc bảo đảm cơ sở xã hội của hoạt động lập pháp	<i>ThS. Phan Thanh Hà</i>	Số 12
46	Chức năng của Viện kiểm sát nhân dân trong bộ máy nhà nước	<i>ThS. Võ Phước Long</i>	Số 12
47	Việc tổ chức thực hiện pháp luật trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta	<i>TS. Nguyễn Sĩ Dũng - ThS. Hoàng Minh Hiếu</i>	Số 13
48	Quyền miễn trừ của quốc gia trong tư pháp quốc tế Việt Nam	<i>ThS. Bành Quốc Tuấn</i>	Số 13
49	Mối quan hệ giữa việc thực hiện sáng kiến lập pháp với chương trình xây dựng luật, pháp lệnh	<i>ThS. Nguyễn Tư Long</i>	Số 13

50	Bàn về thực trạng và nhu cầu pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước và pháp luật về quyền con người theo Nghị quyết 48 của Bộ Chính trị (kỳ 1)	<i>GS, TS. Trần Ngọc Đường</i>	Số 14
51	Sửa đổi quy trình sửa đổi Hiến pháp	<i>Bùi Ngọc Sơn</i>	Số 14
52	Hoàn thiện cơ sở pháp lý về hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội	<i>ThS. Nguyễn Mai Thoa</i>	Số 14
53	Bàn về thực trạng và nhu cầu pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước và pháp luật về quyền con người theo Nghị quyết 48 của Bộ Chính trị (Kỳ 2)	<i>GS, TS. Trần Ngọc Đường</i>	Số 15
54	Hoạt động chất vấn từ góc nhìn của cử tri	<i>PGS, TS. Phạm Duy Nghĩa</i>	Số 15
55	Những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động thực hành quyền công tố của Kiểm sát viên	<i>ThS. Trần Văn Quý</i>	Số 15
56	Những yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đối với việc đổi mới mô hình bộ máy nhà nước	<i>PGS, TS. Lê Minh Thông</i>	Số 16
57	Những yếu tố ảnh hưởng đến chức năng đại diện của Quốc hội	<i>ThS. Trần Thị Hạnh Dung</i>	Số 16
58	Kiến nghị xây dựng cơ quan soạn thảo các dự án luật	<i>ThS. Trần Quốc Bình</i>	Số 16
59	Hiến pháp trong đời sống xã hội và quốc gia	<i>GS, TS Đào Trí Úc</i>	Số 17
60	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân	<i>TS. Phương Minh Hòa</i>	Số 17
61	Mục đích và nguyên tắc thực hiện đặc xá	<i>TS. Phạm Ngọc Kỳ</i>	Số 17
62	Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước	<i>ThS. Phan Quang Vinh</i>	Số 17
63	Hoàn thiện mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam theo yêu cầu cải cách tư pháp	<i>TS. Lê Hữu Thế - ThS. Nguyễn Thị Thủy</i>	Số 18
64	Quan niệm về một hệ thống pháp luật hoàn thiện	<i>PGS, TS. Đinh Dũng Sĩ</i>	Số 18
65	Hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước ở Việt Nam hiện nay	<i>PGS, TS. Trịnh Đức Thảo</i>	Số 18
66	Sự cần thiết phải kế thừa, bổ sung cơ chế tổ chức quyền lực trong Dự thảo cương lĩnh	<i>TS. Phạm Văn Hùng</i>	Số 19
67	Quyền lực nhà nước của nhân dân và việc bảo đảm để nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước	<i>TS. Vũ Đức Khiển</i>	Số 19
68	Tính pháp quyền của hệ thống pháp luật trong nhà nước pháp quyền	<i>PGS, TS. Đinh Ngọc Vương</i>	Số 20

69	Tính tất yếu của phân biệt xã hội trong nhà nước dân chủ	<i>TS Nguyễn Quang Hiền</i>	Số 20
70	Chế độ bầu cử - nhìn từ góc độ đồng thuận xã hội và bảo vệ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương	<i>TS. Vũ Văn Nhiêm</i>	Số 20
71	Nội hàm và thể hiện nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	<i>PGS, TS. Vũ Thu</i>	Số 21
72	Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và việc thực hiện quyền lực nhà nước	<i>PGS, TS. Nguyễn Minh Doan</i>	Số 21
73	Ý nghĩa cuộc cách mạng Tháng Mười Nga với việc xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam	<i>TS. Nguyễn Huy Hiệu</i>	Số 21
74	Vị trí, vai trò của hiến pháp và các đạo luật trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	<i>ThS. Nguyễn Tư Long</i>	Số 21
75	Chức năng giám sát của Quốc hội trong nhà nước pháp quyền	<i>GS, TS. Nguyễn Đăng Dung</i>	Số 22
76	Sửa đổi Hiến pháp năm 1992 – cơ cấu chung và các quy định cơ bản về tổ chức bộ máy quyền lực nhà nước	<i>GS, TSKH. Lê Văn Cẩm</i>	Số 22
77	Tư tưởng tộc quyền trong xã hội Việt Nam truyền thống và những hệ lụy của nó	<i>PGS, TS. Nguyễn Thị Việt Hương</i>	Số 22
78	Một số vấn đề đặt ra về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội	<i>PGS, TS. Bùi Xuân Đức</i>	Số 23
79	Hoàn thiện mô hình tổng thể bộ máy nhà nước đáp ứng nhu cầu của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	<i>PGS, TS. Lê Minh Thông</i>	Số 23
80	Vấn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: mô hình từ lý thuyết đến thực tiễn	<i>PGS, TS. Đinh Dũng Sỹ</i>	Số 23
81	Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp phần đầu trở thành một trong những tạp chí hàng đầu ở Việt Nam	<i>TS. Ưông Chu Luru</i>	Số 24
82	Chức năng đại diện của Quốc hội: Một số vấn đề về khái niệm	<i>ThS. Hoàng Minh Hiếu</i>	Số 24
83	Quản lý nhà nước về quốc phòng – an ninh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới	<i>Vũ Quốc Hùng</i>	Số 24
84	Cơ chế bảo vệ hiến pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	<i>ThS. Tào Thị Quyên</i>	Số 24

BẢN VỀ DỰ ÁN LUẬT

85	Phân định thẩm quyền trong tố tụng hình sự Việt Nam	<i>PGS, TS. Trần Văn Độ</i>	Số 1
86	Pháp luật về biện pháp ngăn chặn bảo lãnh và hướng sửa đổi, bổ sung	<i>TS. Trịnh Tiến Việt</i>	Số 2
87	Luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá và môi trường không khói thuốc lá	<i>ThS. Trần Đức Long – ThS. Nguyễn Ngọc Bích</i>	Số 2
88	Áp dụng pháp luật về bảo đảm quyền được thông tin của công dân và việc xây dựng Luật Tiếp cận thông tin	<i>GS, TS. Nguyễn Đăng Dung</i>	Số 3+4
89	Sửa đổi các điều khoản trong Dự thảo Luật Trọng tài thương mại	<i>PGS, TS. Nguyễn Trung Tín</i>	Số 5
90	Quyền thành lập, tham gia công đoàn trong luật quốc tế và luật Việt Nam	<i>ThS. Cao Nhất Linh</i>	Số 5
91	Luật Thuế nhà, đất: có còn quá sớm ?	<i>PGS, TS. Phạm Duy Nghĩa</i>	Số 6
92	Sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện Bộ luật Lao động	<i>ThS. Mai Đức Thiện</i>	Số 6
93	Những bất cập trong Bộ luật lao động hiện hành	<i>Nguyễn Bình An</i>	Số 6
94	Về yếu tố ưng thuận của hợp đồng (kỳ 1)	<i>TS. Ngô Huy Cương</i>	Số 7
95	Cơ chế ba bên và vai trò của công đoàn	<i>TS. Lê Thị Hoài Thu</i>	Số 7
96	Xác định tư tưởng chỉ đạo trong việc nghiên cứu, xây dựng Luật Viên chức	<i>ThS. Nguyễn Phước Thọ</i>	Số 7
97	Về yếu tố ưng thuận của hợp đồng (kỳ 2)	<i>TS. Ngô Huy Cương</i>	Số 8
98	Hoàn thiện chế độ pháp lý về sở hữu bất động sản trong khung cảnh hội nhập	<i>TS. Nguyễn Ngọc Điện</i>	Số 8
99	Thực hiện chế độ hai cấp xét xử - cơ chế bảo vệ quyền con người trong tố tụng dân sự	<i>TS. Nguyễn Quang Hiền</i>	Số 8
100	Một số ý kiến về việc hoàn thiện Luật Công đoàn trong bối cảnh hiện nay	<i>TS. Lưu Bình Nhưỡng</i>	Số 9
101	Quyền được thông tin từ góc độ bảo đảm quyền con người và liên hệ với Dự luật Tiếp cận thông tin ở Việt Nam	<i>TS. Vũ Văn Nhiêm</i>	Số 9
102	Trách nhiệm nghiêm ngặt và miễn, giảm trách nhiệm trong pháp luật về trách nhiệm sản phẩm	<i>ThS. Phạm Thị Phương Anh</i>	Số 10
103	Về tính hợp hiến trong một số quy định của Dự án Luật Thủ đô	<i>Nguyễn Hoài Nam</i>	Số 10
104	Bảo vệ người tiêu dùng bằng pháp luật hình sự	<i>ThS. Đinh Thế Hưng</i>	Số 10

105	Nguyên tắc và các nội dung cần quan tâm khi xây dựng Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi)	<i>TS. Phạm Thị Giang Thu, ThS. Nguyễn Ngọc Lương</i>	Số 11
106	Dự thảo Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam (sửa đổi): một số nội dung cần quy định cụ thể hơn	<i>Phạm Thúy Hạnh</i>	Số 11
107	Các nội dung cần chú trọng khi xây dựng Luật Bảo vệ người tiêu dùng	<i>ThS. Lương Văn Tuấn</i>	Số 11
108	Hoàn thiện cơ sở pháp lý về bảo vệ người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong vụ án hình sự	<i>PGS, TS. Trần Đình Nhã</i>	Số 12
109	Các nội dung cần nghiên cứu thấu đáo khi xây dựng Luật Viên chức	<i>ThS. Mai Thị Kim Huệ</i>	Số 12
110	Dự thảo Luật Viên chức và “sân chơi” cho hơn 1,6 triệu viên chức	<i>Cao Vũ Minh</i>	Số 12
111	Quy định nguyên tắc suy đoán không phạm tội để bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội	<i>TS. Nguyễn Quang Hiền</i>	Số 13
112	Phân định giữa khiếu nại và tố cáo và những vấn đề đặt ra trong việc xây dựng Luật Tố cáo và giải quyết tố cáo	<i>Đinh Văn Minh</i>	Số 13
113	Xây dựng lại chế định chiếm hữu bằng chất liệu khoa học phù hợp	<i>TS. Nguyễn Ngọc Điện</i>	Số 14
114	Những chứng ngại vật trên hành lang pháp lý về giao dịch bảo đảm	<i>Dương Thanh Minh</i>	Số 14
115	Lãi suất trần cho vay: kinh nghiệm nước ngoài và hướng sửa đổi Bộ luật Dân sự	<i>TS. Đỗ Văn Đại</i>	Số 15
116	Sửa đổi Điều 769 Bộ luật Dân sự năm 2005	<i>TS. Nguyễn Minh Hằng</i>	Số 15
117	Tiêu chí và yếu tố bảo đảm hiệu quả tính đại diện của Quốc hội	<i>TS. Vũ Văn Nhiêm</i>	Số 16
118	Một số ý kiến xung quanh việc sửa đổi, bổ sung Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân	<i>ThS. Phan Văn Ngọc</i>	Số 16
119	Ý tưởng về chế định quyền hưởng dụng trong Bộ luật Dân sự tương lai của Việt Nam	<i>TS. Ngô Huy Cương</i>	Số 17
120	Vai trò của Viện kiểm sát trong vụ án hành chính và vấn đề độc lập xét xử	<i>TS. Nguyễn Hoàng Anh</i>	Số 17
121	Hình thức văn bản, văn bản có chứng thực là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng	<i>TS. Dương Anh Sơn - ThS. Lê Minh Hùng</i>	Số 18
122	Quyền quản lý lao động và giải pháp hoàn thiện pháp luật quản lý nhà nước về lao động	<i>ThS. Viên Thế Giang</i>	Số 18

123	Kiến nghị về bốn nội dung trong dự thảo Luật Viên chức	<i>TS. Trần Đình Thắng</i>	Số 19
124	Quy định về đấu thầu và cạnh tranh khi sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm	<i>Nguyễn Thành Linh</i>	Số 19
125	Định giá tài sản trong hoạt động tố tụng	<i>Phạm Thái Quý</i>	Số 19
126	Luật bảo vệ người tiêu dùng có nên quy định tổ chức là người tiêu dùng?	<i>GS.TS Lê Hồng Hạnh- ThS. Trần Thị Quang Hồng</i>	Số 20
127	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao kết hợp đồng điện tử qua Internet	<i>ThS. Trần Văn Biên</i>	Số 20
128	Xác lập và bảo đảm thực hiện quyền sở hữu chứng khoán niêm yết	<i>TS. Nguyễn Thị Lan Hương</i>	Số 20
129	Sửa đổi, bổ sung các quy định xử lý vi phạm pháp luật để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư chứng khoán	<i>ThS. Lê Ngọc Thanh</i>	Số 20
130	Thẩm quyền giải quyết và điều kiện khởi kiện vụ án hành chính	<i>Phạm Thái Quý</i>	Số 21
131	Luật tốt, dân không ngại đến Tòa	<i>Trương Thanh Đức</i>	Số 21
132	Đổi mới cơ chế giải quyết khiếu nại, khiếu kiện hành chính hiện nay ở Việt Nam	<i>ThS. Nguyễn Văn Tuấn</i>	Số 21
133	Hoàn thiện các quy định về công nhận và thi hành bản án, quyết định của tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài	<i>ThS. Đặng Hoàng Oanh</i>	Số 22
134	Việc rút yêu cầu của đương sự ở giai đoạn phúc thẩm	<i>ThS. Nguyễn Thị Thu Hà</i>	Số 22
135	Sự cần thiết của việc xây dựng các chế định vật quyền và trái quyền trong Luật dân sự	<i>PGS, TS. Nguyễn Ngọc Điện</i>	Số 23
136	Một số vấn đề về Luật Phòng, chống khủng bố	<i>GS, TS. Nguyễn Ngọc Anh</i>	Số 23
137	Một số vấn đề về Dự án Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	<i>ThS. Nguyễn Phước Thọ</i>	Số 23
138	Hiệu lực của chấp nhận giao kết hợp đồng theo Bộ luật Dân sự 2005 - nhìn từ góc độ luật so sánh	<i>TS. Ngô Huy Cương</i>	Số 24
139	Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đề nghị giao kết hợp đồng trong Bộ luật Dân sự	<i>ThS. Nguyễn Văn Phái</i>	Số 24
CHÍNH SÁCH			
140	Mấy vấn đề về tư tưởng lấy dân làm gốc, về bầu cử và sách lược ứng phó Hồ Chí Minh	<i>TS. Vũ Văn Nhiêm</i>	Số 1
141	Công tác giáo dục pháp luật, chính trị - tư tưởng và đạo đức cho cán bộ cấp xã ở Đăklăk hiện nay	<i>ThS. Đỗ Văn Dương</i>	Số 2

142	Tái cấu trúc nền kinh tế	<i>GS, TSKH. Đỗ Văn Điển</i>	Số 3+4
143	Kinh tế Việt Nam: những điểm nhấn năm 2009 và bài toán năm 2010	<i>TS. Nguyễn Minh Phong</i>	Số 3+4
144	Vì một biên giới đất liền Việt - Trung hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển	<i>PGS, TS. Nguyễn Hồng Thao</i>	Số 5
145	Xã hội hóa giáo dục đại học và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đối với đại học ngoài công lập	<i>TS. Lê Quốc Hùng</i>	Số 6
146	Giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức hành chính ở nước ta hiện nay	<i>Nguyễn Quốc Sửu</i>	Số 7
147	Tuyên truyền chính sách, pháp luật về công tác cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên một người sang ghi tên vợ và chồng	<i>TS. Nguyễn Quang Tuyền</i>	Số 8
148	Chính sách cạnh tranh trong quá trình thực hiện chính sách phát triển mũi nhọn	<i>Phan Công Thành</i>	Số 9
149	Một số phương pháp luận về xây dựng khối đoàn kết tôn giáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh	<i>Ngô Minh Thuận</i>	Số 10
150	Mấy biện pháp tăng cường hợp tác quốc tế bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới	<i>PGS, TS. Trần Nam Chuân</i>	Số 11
151	Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng pháp luật xã hội chủ nghĩa	<i>ThS. Nguyễn Thế Phúc - ThS. Nguyễn Văn Kiệt</i>	Số 12
152	Một số điều kiện bảo đảm cho hoạt động giám sát và phân biện xã hội của Mặt trận tổ quốc Việt Nam	<i>Nguyễn Thanh Bình</i>	Số 13
153	Tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và việc vận dụng của Đảng ta trong thời kỳ mới	<i>ThS. Nguyễn Quốc Sửu</i>	Số 14
154	Văn hóa hành chính trong cải cách hành chính hiện nay	<i>TS. Vũ Anh Tuấn</i>	Số 15
155	Cải cách thủ tục hành chính nhằm thúc đẩy sự phát triển thị trường bất động sản	<i>ThS. Nguyễn Ngọc Minh</i>	Số 16
156	Xây dựng thị trường xăng dầu cạnh tranh: Những bất cập và giải pháp	<i>ThS. Trịnh Anh Tuấn</i>	Số 17
157	Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo	<i>Đinh Thị Phương Lan</i>	Số 18
158	Biên giới đất liền Việt - Trung: Thời kỳ mới	<i>PGS, TS Nguyễn Hồng Thao</i>	Số 19
159	Giáo dục pháp luật, giáo dục đạo đức và kỹ năng sống cho trẻ em ở nước ta hiện nay	<i>ThS. Lê Thị Phương Nga</i>	Số 20

160	Xã hội hóa và chất lượng cung ứng dịch vụ công	<i>Đinh Mai Lan</i>	Số 21
161	Hiệu quả kinh tế của cải cách tư pháp – một số vấn đề về phương pháp đánh giá	<i>TS. Trần Huy Liệu</i>	Số 22
162	Đề án 30 và gần 30.000 tỷ đồng tiết kiệm mỗi năm	<i>TS. Nguyễn Văn Cường – TS. Nguyễn Triệu Nhiên</i>	Số 23
163	Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ trong quân đội	<i>ThS. Nguyễn Năng Nam</i>	Số 24
THỰC TIỄN PHÁP LUẬT			
164	Một số bình luận từ thực tiễn giải quyết vụ việc về hành vi hạn chế cạnh tranh	<i>ThS. Nguyễn Ngọc Sơn</i>	Số 1
165	Giải pháp xử lý các nguồn gây ô nhiễm ven bờ thành phố Hạ Long, thực trạng và giải pháp	<i>ThS. Hà Văn Hòa</i>	Số 2
166	Những vướng mắc khi áp dụng Điều 202 Bộ luật Hình sự	<i>TS. Phạm Văn Beo</i>	Số 5
167	Quyền dự họp đại hội cổ đông của cổ đông nhỏ công ty cổ phần hiện nay	<i>ThS. Trương Vĩnh Xuân</i>	Số 5
168	Pháp luật về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải ở Việt Nam hiện nay	<i>Nguyễn Ngọc Anh Đào</i>	Số 6
169	Tiêu chí và phương pháp đánh giá kết quả thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường	<i>TS. Hoàng Thị Ngân</i>	Số 7
170	Ứng dụng chứng khoán hóa trong huy động vốn của các doanh nghiệp Việt Nam	<i>Nguyễn Mai Phương</i>	Số 7
171	Hoàn thiện quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người	<i>TS. Đỗ Đức Hồng Hà</i>	Số 8
172	Xây dựng khái niệm nhân hiệu trong Luật Sở hữu trí tuệ	<i>ThS. Đàm Thị Diễm Hạnh</i>	Số 8
173	Về đề án quy hoạch phát triển tổ chức hành nghề công chứng	<i>Tuấn Đạo Thanh</i>	Số 9
174	Luật về Mua bán doanh nghiệp: bình luận ngắn từ góc nhìn quản trị công ty	<i>PGS,TS. Phạm Duy Nghĩa</i>	Số 10
175	Mối liên hệ giữa di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc với di sản thừa kế theo di chúc	<i>ThS. Vũ Thị Lan Hương</i>	Số 10
176	Hành lang pháp lý liên quan đến sáp nhập và thu tóm ngân hàng ở Việt Nam	<i>ThS. Bùi Thanh Lam</i>	Số 11

177	Hợp đồng bị tuyên vô hiệu do nhầm lẫn, nhìn từ quy định về xác định chất lượng hàng hóa trong hợp đồng	<i>Trần Phương Hạnh</i>	Số 12
178	Nghĩa vụ nộp thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường của chủ thể khai thác khoáng sản	<i>ThS. Phan Thy Tường Vi</i>	Số 12
179	Sự trở lại đáng lo ngại của một học thuyết lỗi thời	<i>TS. Nguyễn Quốc Vinh</i>	Số 13
180	Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự	<i>TS. Trần Đình Thắng</i>	Số 14
181	Pháp luật về kinh doanh bất động sản ở Việt Nam dưới góc độ hoạt động đầu tư nước ngoài	<i>ThS. Nguyễn Ngọc Minh</i>	Số 14
182	Tư duy phát triển và vấn đề thực thi Luật Cảnh tranh tại Việt Nam	<i>Lê Thành Vinh</i>	Số 15
183	Bắt cập trong áp dụng các quy định về Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	<i>Nguyễn Kim Chi</i>	Số 15
184	Áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử án hình sự của tòa án nhân dân các cấp - nhìn từ một địa phương	<i>ThS. Hà Hồng Hà - ThS. Nguyễn Quang Vũ</i>	Số 16
185	Vướng mắc về pháp luật liên quan đến giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	<i>Nguyễn Xuân Trọng - Trần Hoài Nam</i>	Số 16
186	Hoàn thiện dấu hiệu hành vi trong mặt khách quan của tội phạm gián điệp	<i>ThS. Nguyễn Anh Tuấn</i>	Số 17
187	Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở ở Đắk Lắk	<i>ThS. Đỗ Văn Dương</i>	Số 17
188	Đánh giá chất lượng vụ việc là hình thức giám sát hiệu quả nhất về thi hành Luật Trợ giúp pháp lý	<i>TS. Tạ Thị Minh Lý</i>	Số 18
189	Hoàn thiện dấu hiệu hành vi trong mặt khách quan của tội gián điệp	<i>ThS. Nguyễn Anh Tuấn</i>	Số 18
190	Thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường tại Đà Nẵng	<i>TS. Lê Văn Đỉnh</i>	Số 19
191	Một số vấn đề khi quy định về độ tuổi người lao động dưới 18 tuổi trong các luật, bộ luật	<i>ThS. Trần Thắng Lợi</i>	Số 19
192	Tổ chức hợp lý chính quyền địa phương và điều chỉnh thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật	<i>TS. Hoàng Thị Ngân</i>	Số 20
193	Giám sát của hội đồng nhân dân ở nơi thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân	<i>ThS. Nguyễn Hải Long</i>	Số 20
194	Hậu quả của việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự: Lý luận, thực tiễn và hướng hoàn thiện pháp luật	<i>TS. Trịnh Tiến Việt</i>	Số 21

195	Vai trò và trách nhiệm của đại lý bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm	<i>ThS. Lê Thị Thảo</i>	Số 21
196	Tội chứa mại dâm, môi giới mại dâm: lý luận và thực tiễn	<i>TS. Đỗ Đức Hồng Hà</i>	Số 22
197	Nghị định số 99/2009/NĐ - CP có vi phạm pháp luật?	<i>Cao Anh Đức</i>	Số 22
198	Biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng trọng tài	<i>PGS, TS. Phạm Duy Nghĩa</i>	Số 23
199	Ý nghĩa của vốn và lý do tháo bỏ quy định về vốn pháp định	<i>ThS. Trương Trọng Hiếu</i>	Số 24

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

200	Đăng ký giao dịch bất động sản trong Luật Dân sự Pháp và so sánh với việc đăng ký giao dịch bảo đảm ở Việt Nam	<i>ThS. Đoàn Phương Diệp</i>	Số 1
201	Những khác biệt trong pháp luật phòng, chống tham nhũng Việt Nam và Singapore	<i>ThS. Nguyễn Thanh Minh</i>	Số 2
202	Rà soát pháp luật tại Tiểu bang Nordrhein-Westfalen (CHLB Đức) và kinh nghiệm cho công tác pháp điển hóa ở Việt Nam	<i>TS. Klaus Schönenbroicher - TS. Hoàng Thị Thanh Thủy</i>	Số 3+4
203	Vai trò, chức năng của Bộ Tư pháp Liên bang Thụy Sĩ trong việc tham gia ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế về hợp tác pháp luật và tư pháp	<i>ThS. Đặng Hoàng Oanh</i>	Số 5
204	Nguyên tắc tự do chọn luật cho hợp đồng từ công ước Rome 1980 đến quy tắc Rome I và nhìn về Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Hồng Trinh</i>	Số 6
205	Mấy vấn đề về bầu cử Quốc hội ở New Zealand	<i>Nguyễn Nhân Tỏ</i>	Số 7
206	Một số phương pháp giải thích pháp luật ở Pháp	<i>ThS. Phạm Thị Duyên Thảo</i>	Số 8
207	Luật về công bố thông tin của các cơ quan chính quyền Hàn Quốc	<i>TS. Trương Thị Hồng Hà</i>	Số 9
208	Decentralization - một số vấn đề lý luận và thực tiễn trên thế giới	<i>GS, TS. Nguyễn Đăng Dung; ThS. Vũ Công Giao</i>	Số 10
209	Quy trình lập pháp và pháp điển hóa ở Canada	<i>PGS, TS. Phan Trung Lý - ThS. Lê Thanh Hoàn</i>	Số 11
210	Mô hình Tòa án Hiến pháp ở Cộng hòa Áo	<i>ThS. Bùi Huy Tùng</i>	Số 12
211	“Quy về 0” (zeroing) trong tính toán biên độ phá giá đối với các về kiện chống bán phá giá tại Mỹ	<i>ThS. Vũ Thị Phương Lan</i>	Số 13

212	Bài học kinh nghiệm từ quá trình cải cách hành chính tại Trung Quốc	<i>TS. Nguyễn Văn Cường</i>	Số 14
213	Bảo hộ chi dẫn địa lý dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận của Hoa Kỳ	<i>ThS. Lê Thu Hà</i>	Số 15
214	Công tác xây dựng luật của Chính phủ Áo - một số kinh nghiệm cho Việt Nam	<i>ThS. Nguyễn Phước Thọ</i>	Số 16
215	Cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan đến phân cấp, phân quyền tại Cộng hòa Liên bang Đức	<i>ThS. Võ Trí Hào</i>	Số 17
216	Các chính sách an sinh xã hội trọng điểm của Trung Quốc	<i>TS. Bùi Sĩ Lợi</i>	Số 18
217	Nghiên cứu xây dựng một số nội dung cơ bản của Luật An tử	<i>Trương Hồng Quang</i>	Số 19
218	Bầu cử Quốc hội ở Hàn Quốc	<i>Nguyễn Nhân Tô</i>	Số 20
219	Kinh nghiệm từ mô hình và thẩm quyền xét xử vụ án hành chính của một số nước trên thế giới	<i>TS. Phạm Hồng Quang</i>	Số 21
220	Liên bang Úc với công cuộc phòng, chống tham nhũng	<i>Ngô Quốc Thái</i>	Số 22
221	Tham khảo pháp luật Liên bang Nga khi xây dựng pháp lệnh về quản lý, sử dụng vũ khí dân dụng, công vụ và đạn	<i>Lê Việt Trường</i>	Số 23
222	Đảng phái chính trị và Quốc hội Mỹ	<i>ThS. Nguyễn Quốc Văn</i>	Số 24

THÔNG TIN LẬP PHÁP

223	Phiên họp thứ 26 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	<i>Vũ Huân</i>	Số 1
224	Nghị quyết về chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ sáu, Quốc hội khóa XII		Số 2
225	Định hướng chủ đề Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp năm 2010	<i>NCLP</i>	Số 3+4
226	Gặp mặt cộng tác viên đầu năm	<i>PV</i>	Số 5
227	Nghị quyết của Quốc hội số 42/2009/NQ-QH12 về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại tập đoàn, tổng công ty nhà nước		Số 6
228	Thông báo ý kiến của Chủ tịch Quốc hội kết luận phiên họp thứ 29 của UBTHQH		Số 7

229	Nghị quyết số 48/2010/QH12 về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011, điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2010 và bổ sung chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII		Số 13
230	Phiên họp thứ 32 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	<i>Khánh Vân</i>	Số 15
231	Nghị quyết số 50/2010/QH 12 của Quốc hội khóa XII về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học		Số 16
232	Phiên họp thứ 33 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	<i>PV</i>	Số 17
233	Phiên họp thứ 34 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	<i>Khánh Vân</i>	Số 19
234	Nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2011		Số 24